

Số: 200 /BC-UBND

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2022

**BÁO CÁO**

**Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2022 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công  
trung hạn 2021-2025 của cấp Thành phố**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân Thành phố.

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND Thành phố: số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của Thành phố; số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2022; số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 về bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, phân bổ Kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo và một số dự án xây dựng cơ bản nhiệm vụ chi cấp Thành phố, UBND Thành phố đã giao Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Thành phố năm 2022 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch đầu tư công) tại các Quyết định: số 5199/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 và số 1511/QĐ-UBND ngày 06/5/2022.

**I. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CẤP THÀNH PHỐ**

**1. Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của Thành phố đã giao và kết quả giải ngân đến ngày 16/6/2022**

**1.1. Kế hoạch Thành phố giao** là 51.582.952 triệu đồng, bằng Kế hoạch Trung ương giao, bao gồm:

- Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay: 510.000 triệu đồng.
- Bố trí vốn thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công cấp Thành phố là 23.334.299 triệu đồng, trong đó:
  - + Đã phân bổ cho các chương trình, dự án đầu tư công: 19.041.025 triệu đồng;
  - + Giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt đối với công tác chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, bồi thường tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và thanh quyết toán dự án hoàn thành: 1.979.274 triệu đồng;
  - + Chưa phân bổ chi tiết là 2.314.000 triệu đồng, gồm: (1) Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đầu giá các khu đầu giá quyền sử dụng đất cấp Thành phố 1.000.000 triệu đồng; (2) Hỗ trợ địa phương bạn và ngành dọc 446.000 triệu đồng; (3) Dự phòng đầu tư công 868.000 triệu đồng.
- Bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ, dự án đầu tư công cấp huyện là

18

27.738.653 triệu đồng (bao gồm cả nguồn ngân sách cấp huyện theo phân cấp, nguồn ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu, nguồn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia), trong đó chưa phân bổ chi tiết 1.822.650 triệu đồng, bao gồm: (1) Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới và giảm nghèo bền vững 1.000.000 triệu đồng, (2) Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuế đất trả tiền một lần 822.650 triệu đồng.

### **1.2. Kết quả giải ngân đến ngày 16/6/2022**

Đến ngày 16/6/2022, giải ngân vốn đầu tư công của toàn Thành phố đạt 8.883.168 triệu đồng, đạt 17,4% kế hoạch đã giao. Trong đó, tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn thực hiện các nhiệm vụ, dự án đầu tư cấp Thành phố đạt 14,5% kế hoạch (tỷ lệ giải ngân vốn các dự án XDCB tập trung cấp Thành phố đạt 11%), tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn thực hiện các chương trình, dự án đầu tư cấp huyện đạt 19,9%.

### **2. Sự cần thiết điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2022**

Kết quả giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 đến ngày 16/6/2022 của toàn Thành phố mới đạt 17,4% là tỷ lệ thấp và thấp hơn mức trung bình của cả nước (đến ngày 31/5/2022 đạt 20,45%)<sup>1</sup>. Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, Kế hoạch đầu tư công năm 2022 được xây dựng trên tinh thần Thành phố ưu tiên nguồn lực cho đầu tư công để góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; và huy động các nguồn lực của Thành phố để dành cho đầu tư công. Tuy nhiên, kết quả giải ngân thấp, dự án chậm triển khai ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn, đến việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII.

Qua rà soát tiến độ thực hiện có một số dự án đang có vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, không đảm bảo tiến độ giải ngân. Bên cạnh đó, có một số dự án có nhu cầu bổ sung vốn so với Kế hoạch đầu tư công năm 2022 đã giao, như: (1) một số dự án có khả năng thực hiện tốt có thể đẩy nhanh tiến độ thực hiện; (2) một số dự án mới đã hoàn thành thủ tục, đủ điều kiện phân bổ vốn để khởi công thực hiện.

Do vậy, để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân, khởi công công trình, đảm bảo thực hiện mục tiêu kép “đẩy lùi dịch bệnh, phát triển kinh tế - xã hội”, UBND Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2022.

### **3. Nguyên tắc điều chỉnh**

- Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công; đảm bảo mục tiêu, định hướng, nguyên tắc phân bổ và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn ngân sách Thành phố năm 2022 đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại các Nghị quyết: số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021, số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 và số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022.

<sup>1</sup> Theo Văn bản số 4257/BTC-ĐT ngày 12/5/2022 của Bộ Tài chính.

*Hg*

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đối với các dự án gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện, dự án chậm tiến độ không có khả năng thực hiện và giải ngân hết kế hoạch vốn đã giao.

- Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn cho: (1) Các dự án cấp bách, dân sinh; (2) Các dự án chuyển tiếp đã giao năm 2022 dự kiến có khả năng thực hiện, giải ngân cao hơn so với kế hoạch vốn được giao để đẩy nhanh tiến độ/hoàn thành dự án; (3) Bổ sung kế hoạch vốn cho một số dự án chuyển tiếp từ năm 2020 nay đã hoàn thiện thủ tục điều chỉnh dự án, có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2022 và kế hoạch vốn năm 2022 để hoàn thành dự án; (4) Bố trí vốn cho dự án mới có đủ thủ tục để khởi công theo quy định và nằm trong danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố.

Trong bối cảnh nhiều dự án lớn của cấp Thành phố thực hiện và giải ngân chậm, không có khả năng hấp thụ vốn đã giao và số vốn còn chưa phân bổ chi tiết từ đầu năm. Để góp phần sớm thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII; thực hiện các dự án cấp bách, dân sinh và phát huy hiệu quả sử dụng vốn ngân sách, đề xuất xem xét bố trí hỗ trợ bổ sung cho dự án thuộc nhiệm vụ chi cấp huyện, cụ thể như sau:

- Các dự án thực hiện “Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của Thành phố” đã được HĐND Thành phố thông qua tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022.

- Các dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải làng nghề; xây dựng cơ sở hạ tầng đối với địa phương bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế (bao gồm cả một số dự án khắc phục hậu quả 2 cơn bão số 7, số 8 xảy ra vào đầu tháng 10 năm 2021) theo nguyên tắc, định mức ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu tại Điều 2 Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố.

#### **4. Nguồn vốn để thực hiện điều chỉnh kế hoạch 2022**

***4.1. Nguồn vốn thuộc kế hoạch 2022 chưa phân bổ chi tiết nhưng đề xuất chưa xem xét phân bổ/điều chỉnh tại kỳ họp lần này.***

- Nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đấu giá quyền sử dụng đất cấp Thành phố 1.000.000 triệu đồng: UBND Thành phố đề xuất chưa phân bổ cho các lĩnh vực khác tại kỳ họp lần này để dành nguồn lực thực hiện dự án xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đất trong năm 2022.

- Nguồn hỗ trợ địa phương bạn và ngành dọc 446.000 triệu đồng: Các dự án đang hoàn thiện thủ tục để đủ điều kiện bố trí vốn. UBND Thành phố đề xuất để dành nguồn lực để hỗ trợ khi các dự án có đủ thủ tục để bố trí vốn theo quy định.

- Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới và giảm nghèo bền vững 1.000.000 triệu đồng: UBND Thành phố đã có Thông báo số 249/TB-VP ngày 08/6/2022, trong đó đã giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tham

mur, báo cáo UBND Thành phố trước ngày 30/6/2022. UBND Thành phố đề xuất để dành nguồn lực để phân bổ khi Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới và giảm nghèo bền vững của Thành phố được phê duyệt.

- Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần 822.650 triệu đồng: Sở Tài chính báo cáo đang rà soát, tổng hợp, dự kiến trình Thường trực HĐND Thành phố thông qua trong tháng 6/2022.

#### **4.2. Nguồn vốn thuộc kế hoạch 2022 đề xuất phân bổ tại kỳ họp lần này**

Nguồn vốn phân bổ cho các dự án đề xuất từ các nguồn sau:

- Nguồn vốn điều chỉnh giảm kế hoạch của các dự án dự kiến không thể thực hiện và giải ngân hết kế hoạch vốn đã giao trong năm 2022.

- Nguồn vốn dự phòng đầu tư công 868.000 triệu đồng: Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Công điện số 05/CĐ-BKHĐT ngày 27/4/2022 đề nghị đồng chí Bí thư Thành ủy, Chủ tịch UBND các địa phương phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước còn lại chưa phân bổ và đẩy nhanh tiến độ giải ngân năm 2022. Do vậy, UBND Thành phố đề xuất phân bổ dự phòng đầu tư công cho các dự án đảm bảo theo nguyên tắc điều chỉnh bổ sung như trên.

- Nếu nhu cầu vốn còn thiếu đề nghị được sử dụng từ nguồn tăng thu ngân sách cấp Thành phố năm 2021 được sử dụng cho đầu tư phát triển (UBND Thành phố đã báo cáo HĐND Thành phố tại Tờ trình số 73/TTr-UBND và Báo cáo số 100/BC-UBND ngày 31/3/2022).

### **5. Phương án điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2022**

#### **5.1. Phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư dự án cấp Thành phố**

Điều chỉnh kế hoạch vốn các dự án xây dựng cơ bản cấp Thành phố với số vốn giảm 840.000 triệu đồng, trong đó:

(1) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 1.667.108 triệu đồng của 28 dự án, cụ thể:

- Giảm 1.472.508 triệu đồng của 24 dự án XDCB tập trung cấp Thành phố, trong đó có 01 dự án sử dụng vốn ODA (Xây dựng Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo chưa điều chỉnh thời gian thực hiện và TMĐT dự án), đề xuất giảm vốn ODA vay lại 28.508 triệu đồng.

- Giảm 194.600 triệu đồng của 04 dự án đầu tư theo cơ chế đặc thù sử dụng nguồn thu từ đất.

(2) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn 827.108 triệu đồng của 47 dự án, cụ thể:

a. Tăng 788.108 triệu đồng của 46 dự án xây dựng cơ bản tập trung, trong đó:

- Tăng 590.008 triệu đồng cho 29 dự án đang triển khai bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ/hoàn thành dự án, trong đó:

+ Có 01 dự án sử dụng vốn ODA (Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội) đề xuất tăng vốn ODA vay lại 28.508

18

triệu đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn ODA vay lại của dự án Xây dựng Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo nêu trên và bổ sung thêm 8.900 triệu đồng vốn đối ứng ngân sách trong nước.

+ Có 28 dự án đề xuất bổ sung vốn theo tiến độ thực hiện dự án với tổng nhu cầu vốn là 552.600 triệu đồng.

- Tăng 198.100 triệu đồng của 17 dự án khởi công mới trong các tháng cuối năm 2022, trong đó có:

+ 02 dự án mang tính chất khẩn cấp thuộc lĩnh vực đề điều với tổng nhu cầu bố trí kế hoạch vốn năm 2022 là 6.700 triệu đồng;

+ 14 dự án đề xuất bố trí vốn là 141.400 triệu đồng để thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, tổ chức lựa chọn nhà thầu (trong đó có các dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3 - nhu cầu bố trí kế hoạch vốn năm 2022 là 16.000 triệu đồng và Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai bổ sung thêm 70.000 triệu đồng);

+ 01 dự án bố trí vốn là 50.000 triệu đồng để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng di dân vùng ảnh hưởng môi trường (Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp hợp vệ sinh huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly).

b. Tăng 39.000 triệu đồng của 01 dự án đầu tư theo cơ chế đặc thù sử dụng nguồn thu từ đất.

*(Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm)*

## **5.2. Phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư dự án thuộc nhiệm vụ chi cấp huyện được ngân sách Thành phố hỗ trợ**

Trong bối cảnh: (1) Các dự án cấp Thành phố không có khả năng hấp thụ hết kế hoạch vốn đã giao và điều chỉnh giảm; (2) Nguồn dự phòng đầu tư công chưa phân bổ là 868.000 triệu đồng trong khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Công điện đôn đốc; (3) Nguồn tăng thu ngân sách cấp Thành phố năm 2021 chưa được phân bổ, nằm trong nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 dự kiến cân đối cho “Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của Thành phố”;

Trong khi đó: (1) Nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ cho các huyện, thị xã còn 12.294.056 triệu đồng cho “Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của Thành phố”; và còn 2.378.500 triệu đồng cho “Chương trình hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thị xã thực hiện các dự án có ý nghĩa về phát triển kinh tế xã hội ở địa phương góp phần hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố”; (2) Các dự án mới của cấp huyện thực hiện Chương trình và Kế hoạch trên đã đủ thủ tục đảm bảo điều

kiện bố trí vốn, các dự án chuyển tiếp có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ/hoàn thành dự án; (3) UBND các huyện, thị xã đã tập trung cân đối hoặc cam kết bố trí phần vốn ngân sách cấp huyện phải đối ứng cho các dự án được Thành phố hỗ trợ, đảm bảo hoàn thành dự án theo tiến độ (ví dụ các huyện: Ba Vì, Ứng Hòa,...). Do vậy, để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022, bố trí vốn thực hiện các dự án dân sinh, đồng thời đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố, UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố cho phép hỗ trợ bổ sung cho các dự án thuộc nhiệm vụ chi cấp huyện đảm bảo theo các nguyên tắc đã nêu, cụ thể:

Điều chỉnh kế hoạch vốn các dự án thuộc nhiệm vụ chi cấp huyện được ngân sách Thành phố hỗ trợ với số vốn tăng 1.452.500 triệu đồng, trong đó:

**5.2.1. Hỗ trợ thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội.**

Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 47.300 triệu đồng của 03 dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội do vướng mắc GPMB, quy hoạch và dự kiến không giải ngân được hết kế hoạch vốn đã giao (*Chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm*).

**5.2.2. Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã**

Thực hiện các Nghị quyết của HĐND Thành phố: số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của thành phố Hà Nội; số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 về bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo, ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí trùng tu hạng mục di tích gốc và kinh phí xây dựng hạ tầng các khu di tích đối với các dự án tu bổ, tôn tạo di tích; hỗ trợ kinh phí xây lắp và thiết bị (nếu có) đối với các dự án lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác, nghĩa trang tập trung của Thành phố, xử lý nước thải làng nghề, hạ tầng kinh tế; hỗ trợ mức trung bình 2,5 tỷ đồng/nhà văn hóa thôn, cụ thể:

Điều chỉnh, hỗ trợ bổ sung 1.499.800 triệu đồng cho 159 dự án, trong đó:

*a. Phân loại theo điều chỉnh tăng, giảm:*

- Điều chỉnh giảm 133.900 triệu đồng của 18 dự án.
- Điều chỉnh tăng 1.633.700 triệu đồng cho 141 dự án.

*b. Phân loại theo lĩnh vực:*

- Các dự án lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích thực hiện “Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của Thành phố”: 799.440 triệu đồng cho 99 dự án, trong đó:

+ Xây dựng trường học đạt chuẩn: 521.570 triệu đồng cho 56 dự án (trong đó có đề xuất bổ sung danh mục và mức vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu thực hiện “Chương trình hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thị xã thực hiện các dự án có ý nghĩa về phát triển kinh tế xã hội ở địa phương góp phần hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố” cho 02 trường học xây dựng đạt chuẩn của huyện Chương Mỹ vào “Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo”.

+ Hỗ trợ nâng cấp y tế cơ sở: 191.520 triệu đồng cho 30 dự án.

+ Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử: 86.350 triệu đồng cho 13 dự án.

- Các dự án cấp thiết khác: 700.360 triệu đồng cho 60 dự án, trong đó:

+ Xây dựng hạ tầng vùng ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố: 175.070 triệu đồng cho 10 dự án.

+ Xây dựng dự án xử lý nước thải làng nghề: 13.330 triệu đồng cho 01 dự án.

+ Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kinh tế khắc phục hậu quả cơn bão số 7, số 8 xảy ra vào tháng 10 năm 2021 tại địa bàn huyện Chương Mỹ: 159.070 triệu đồng cho 14 dự án.

+ Xây dựng hạ tầng kinh tế (đường giao thông kết nối, kênh mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn...): 352.890 triệu đồng cho 35 dự án.

*(Chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm)*

### **5.2.3. Về nguồn vốn hỗ trợ bổ sung năm 2022**

Tổng nhu cầu vốn cho các dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện được ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ là 1.452.500 triệu đồng được đề xuất bố trí 840.000 triệu đồng từ nguồn vốn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn dự án cấp Thành phố đã nêu tại mục 5.1; và phần còn lại 612.500 triệu đồng bố trí từ nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công năm 2022 cấp Thành phố là 868.000 triệu đồng. Sau khi phân bổ, nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công năm 2022 cấp Thành phố còn lại là 255.500 triệu đồng.

Như vậy, phương án điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của Thành phố cơ bản đáp ứng nhu cầu đề xuất bố trí vốn thực hiện các dự án của các chủ đầu tư, đảm bảo cân đối nguồn vốn đầu tư công của Thành phố và tuân thủ nguyên tắc điều chỉnh, quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước. Sau phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách Thành phố năm 2022, tổng kế hoạch đầu tư công của Thành phố không thay đổi là 51.582.952 triệu đồng, trong đó nguồn vốn cấp huyện là 29.191.153 triệu đồng, ngân sách cấp Thành phố là 21.881.799 triệu đồng - Chi tiết tại Phụ lục 1.

## 6. Một số nội dung đề xuất, kiến nghị

UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố cho phép thực hiện một số nội dung sau:

- Đối với nguồn vốn ODA cấp phát: UBND Thành phố đã có Công văn số 1603/UBND-KHĐT ngày 26/5/2022 gửi Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh giảm 1.824.024 triệu đồng. Sau khi cơ quan Trung ương có thông báo chính thức, cho phép UBND Thành phố ban hành Quyết định điều chỉnh giảm vốn ODA cấp phát tương ứng theo số Trung ương thông báo, báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

- Có 04 dự án bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử trong danh mục dự án thuộc “Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích” đã dự kiến đầu tư giai đoạn trước và sau năm 2025. Nay dự án cần triển khai để bảo tồn, tôn tạo di tích và đã được Cục Di sản – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao thẩm định, đã phê duyệt dự án và đủ điều kiện bố trí vốn. UBND Thành phố đề xuất cho phép được bố trí vốn thực hiện dự án từ năm 2022 để hoàn thành trong giai đoạn 2022-2025, nguồn vốn nằm trong tổng nguồn vốn thực hiện Kế hoạch này.

## II. NGÂN SÁCH CÁC QUẬN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2022 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 115/2020/QH14 NGÀY 19/6/2020 CỦA QUỐC HỘI.

Thực hiện Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về cơ chế tài chính đặc thù cho thành phố Hà Nội, trong đó có nội dung cho phép các quận sử dụng ngân sách cấp quận để hỗ trợ các huyện khó khăn của Thành phố trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới. Sau khi rà soát, UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố thông qua cơ chế cho phép **02 quận** (Cầu Giấy, Tây Hồ) hỗ trợ **05 huyện** (Ba Vì, Phúc Thọ, Mỹ Đức, Sóc Sơn, Phú Xuyên) với kinh phí **135.000** triệu đồng cho **07** dự án.

Cụ thể các lĩnh vực hỗ trợ như sau:

- Lĩnh vực giáo dục: 60.000 triệu đồng cho 04 dự án.
- Lĩnh vực văn hóa: 25.000 triệu đồng cho 01 dự án.
- Lĩnh vực cấp, thoát nước: 50.000 triệu đồng cho 02 dự án.

Trong đó, Sở Tài chính đã có văn bản xác nhận nguồn vốn hỗ trợ của 02 quận là phù hợp với quy định; 04 dự án chuyển tiếp từ năm 2021; 03 dự án mới đã có quyết định phê duyệt dự án, đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm).

## III. CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025

### 1. Các dự án cấp Thành phố

Hiện nay, qua rà soát có một số dự án đã được HĐND Thành phố phê duyệt

*Hg*



chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư tại các kỳ họp HĐND Thành phố (gần nhất là kỳ họp tháng 4/2022) và tại phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nêu trên, có nhiều dự án chuyển tiếp, dự án có tính khẩn cấp bổ sung kế hoạch vốn năm 2022 mà chưa có trong trung hạn 5 năm 2021-2025; dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư đủ điều kiện phân bổ vốn chi tiết trung hạn 5 năm 2021-2025. Do vậy, để đảm bảo khả năng cân đối vốn cho các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư làm cơ sở để triển khai các bước tiếp theo của dự án và đảm bảo điều kiện bố trí vốn hàng năm phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định của Luật đầu tư công, UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố cho phép cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 như sau:

### ***1.1. Nguyên tắc cập nhật, điều chỉnh***

- Điều chỉnh cho 03 nhóm dự án, gồm: (1) Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 nay đã và đang hoàn thiện thủ tục điều chỉnh dự án, có nhu cầu bổ sung danh mục và kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch vốn năm 2022 để hoàn thành dự án; (2) Dự án đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 đảm bảo phù hợp với tình hình thực hiện dự án; (3) Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 và bố trí kế hoạch vốn năm 2022 cho các dự án khẩn cấp.

- Cập nhật phương án phân bổ Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 cho các dự án mới đã được HĐND Thành phố phê duyệt/điều chỉnh chủ trương đầu tư, đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn trung hạn theo quy định.

### ***1.2. Phương án và nguồn vốn cập nhật, điều chỉnh***

a. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của 33 dự án, trong đó:

- Điều chỉnh giảm 95.100 triệu đồng của 08 dự án.

- Điều chỉnh tăng 252.600 triệu đồng của 23 dự án từ nguồn điều chỉnh giảm 08 dự án nêu trên và từ nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết của từng lĩnh vực đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 và cập nhật, điều chỉnh tại các Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2022, 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022.

- Điều chỉnh tăng 6.700 triệu đồng từ nguồn dự phòng đầu tư công trung hạn cho 02 dự án mới có tính chất khẩn cấp.

b. Xác định kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 là 2.867.100 triệu đồng cho 21 dự án đã được HĐND Thành phố phê duyệt/điều chỉnh chủ trương đầu tư từ nguồn vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết của từng lĩnh vực đầu tư đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 và cập nhật, điều chỉnh tại các Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2022, 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022.

(Chi tiết tại Phụ lục 6 đính kèm).

## 2. Các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện

UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố cho phép cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện, chi tiết danh mục dự án, kế hoạch vốn như tại phương án điều chỉnh kế hoạch 2022.

UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố xem xét, thông qua./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Thành ủy;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Ban KTNS-HĐND Thành phố;
- Sở KH&ĐT;
- VPUB: CVP, các PCVP, KT, TH;
- Lưu: VT.

32.395 - 50

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hồng Sơn

## Phụ lục 1

## BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 200 /BC-UBND ngày 20/6/2022 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

| STT   | Nội dung                                                                                                                                                                                                          | KẾ HOẠCH<br>2022<br>ĐÃ GIAO | NGUỒN VỐN<br>THỰC HIỆN<br>ĐIỀU CHỈNH<br>KẾ HOẠCH | ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2022 |                 |                 |                   |                 |                  | KẾ HOẠCH<br>2022<br>SAU ĐIỀU<br>CHỈNH | Ghi chú                                                           |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                   |                             |                                                  | Tổng cộng                |                 | Điều chỉnh giảm |                   | Điều chỉnh tăng |                  |                                       |                                                                   |
|       |                                                                                                                                                                                                                   |                             |                                                  | Số<br>DA                 | Kinh phí        | Số<br>DA        | Kinh phí          | Số DA           | Kinh phí         |                                       |                                                                   |
| 1     | 2                                                                                                                                                                                                                 | 3                           | 4                                                | 5                        | 6               | 7               | 8                 | 9               | 10               | 11                                    | 12                                                                |
|       | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>51.582.952</b>           | <b>868.000</b>                                   | <b>237</b>               | <b>612.500</b>  | <b>49</b>       | <b>-1.848.308</b> | <b>188</b>      | <b>2.460.808</b> | <b>51.582.952</b>                     |                                                                   |
| 1     | <b>BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ</b>                                                                                                                                         | <b>23.334.299</b>           | <b>868.000</b>                                   | <b>75</b>                | <b>-840.000</b> | <b>28</b>       | <b>-1.667.108</b> | <b>47</b>       | <b>827.108</b>   | <b>21.881.799</b>                     |                                                                   |
| 1     | <b>BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG</b>                                                                                                                                                   | <b>20.596.199</b>           | <b>868.000</b>                                   | <b>75</b>                | <b>-840.000</b> | <b>28</b>       | <b>-1.667.108</b> | <b>47</b>       | <b>827.108</b>   | <b>19.143.699</b>                     |                                                                   |
| 1.1   | Bổ trí vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán, quy hoạch, chuẩn bị đầu tư...                                                                                                                                 | 4.242.398                   | 868.000                                          |                          |                 |                 |                   |                 |                  | 3.629.898                             |                                                                   |
| -     | Bổ trí thu hồi các khoản ứng trước NSTW hỗ trợ có mục tiêu                                                                                                                                                        | 395.124                     |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  | 395.124                               |                                                                   |
| -     | Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành                                                                                                                                                                         | 100.000                     |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  | 100.000                               |                                                                   |
| -     | Bổ trí vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch                                                                                                                                                                       | 200.000                     |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  | 200.000                               |                                                                   |
| -     | Bổ trí vốn bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                                                                                                                                                                        | 1.629.274                   |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  | 1.629.274                             | Giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt.                       |
| -     | Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung TP                                                                                                                                                        | 50.000                      |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  | 50.000                                |                                                                   |
| -     | Vốn GPMB, xây dựng hạ tầng khu đấu giá đất cấp TP                                                                                                                                                                 | 1.000.000                   |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  | 1.000.000                             | Chưa phân bổ chi tiết cho các dự án chưa đủ thủ tục để bổ trí vốn |
| -     | Dự phòng                                                                                                                                                                                                          | 868.000                     | 868.000                                          |                          |                 |                 |                   |                 |                  | 255.500                               | Bổ trí 612.500 triệu đồng cho Phương án điều chỉnh KH 2022        |
| 1.2   | Vốn phân bổ thực hiện các chương trình, dự án đầu tư XDCB                                                                                                                                                         | 16.353.801                  |                                                  | 75                       | -840.000        | 28              | -1.667.108        | 47              | 827.108          | 15.513.801                            | Phụ lục 2                                                         |
| 1.2.1 | Vốn XCDB tập trung cấp Thành phố                                                                                                                                                                                  | 15.850.801                  |                                                  | 70                       | -684.400        | 24              | -1.472.508        | 46              | 788.108          | 15.166.401                            |                                                                   |
|       | Trong đó:                                                                                                                                                                                                         |                             |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  |                                       |                                                                   |
|       | - ODA cấp phát                                                                                                                                                                                                    | 3.802.501                   |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  |                                       |                                                                   |
|       | - ODA vay lại                                                                                                                                                                                                     | 1.355.400                   |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  |                                       |                                                                   |
| 1.2.2 | Vốn hỗ trợ doanh nghiệp                                                                                                                                                                                           | 15.000                      |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  | 15.000                                |                                                                   |
| 1.2.3 | Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù từ đất                                                                                                                                                         | 488.000                     |                                                  | 5                        | -155.600        | 4               | -194.600          | 1               | 39.000           | 332.400                               |                                                                   |
| 2     | <b>BỔ TRÍ VỐN CHO CÁC QUỸ, CÁC KHOẢN CHI ĐẦU TƯ KHÁC</b>                                                                                                                                                          | <b>2.738.100</b>            |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  | <b>2.738.100</b>                      |                                                                   |
| 2.1   | Hoàn trả cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ứng vốn                                                                                                                                                              | 522.100                     |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  | 522.100                               |                                                                   |
| 2.2   | Ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án BT                                                                                                                                                  | 770.000                     |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  | 770.000                               |                                                                   |
| 2.3   | Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm và Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất | 1.000.000                   |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  | 1.000.000                             |                                                                   |
| 2.4   | Hỗ trợ địa phương bạn, hỗ trợ ngành dọc                                                                                                                                                                           | 446.000                     |                                                  |                          |                 |                 |                   |                 |                  | 446.000                               | Các dự án đang hoàn thiện thủ tục để bổ trí vốn                   |

| STT | Nội dung                                                                                 | KẾ HOẠCH<br>2022<br>ĐÃ GIAO | NGUỒN VỐN<br>THỰC HIỆN<br>ĐIỀU CHỈNH<br>KẾ HOẠCH | ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2022 |           |                 |          |                 |           | KẾ HOẠCH<br>2022<br>SAU ĐIỀU<br>CHỈNH | Ghi chú                                                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|-----------|-----------------|----------|-----------------|-----------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                          |                             |                                                  | Tổng cộng                |           | Điều chỉnh giảm |          | Điều chỉnh tăng |           |                                       |                                                                                                                      |
|     |                                                                                          |                             |                                                  | Số<br>ĐA                 | Kinh phí  | Số<br>ĐA        | Kinh phí | Số DA           | Kinh phí  |                                       |                                                                                                                      |
| 1   | 2                                                                                        | 3                           | 4                                                | 5                        | 6         | 7               | 8        | 9               | 10        | 11                                    | 12                                                                                                                   |
| II  | BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN                           | 27.738.653                  |                                                  | 162                      | 1.452.500 | 21              | -181.200 | 141             | 1.633.700 | 29.191.153                            |                                                                                                                      |
| 1   | NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN                                                                      | 16.696.003                  |                                                  |                          |           |                 |          |                 |           | 16.696.003                            |                                                                                                                      |
| 2   | VỐN BỔ TRÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN THUỘC CTMT QUỐC GIA                                           | 1.240.000                   |                                                  | 3                        | -47.300   | 3               | -47.300  |                 |           | 1.192.700                             |                                                                                                                      |
| 2.1 | CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững                           | 1.000.000                   |                                                  |                          |           |                 |          |                 |           | 1.000.000                             | UBND Thành phố có Thông báo số 249/TB-VP ngày 08/6/2022 giao Sở NN&PTNT chủ trì, báo cáo UBNDTP trước ngày 30/6/2022 |
| 2.2 | CTMT quốc gia phát triển kinh tế dân tộc miền núi                                        | 240.000                     |                                                  | 3                        | -47.300   | 3               | -47.300  |                 |           | 192.700                               | Phụ lục 3                                                                                                            |
| 3   | NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CẤP HUYỆN                                                     | 8.980.000                   |                                                  | 159                      | 1.499.800 | 18              | -133.900 | 141             | 1.633.700 | 10.479.800                            | Phụ lục 4                                                                                                            |
| 3.1 | Các lĩnh vực thực hiện Kế hoạch 03 lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích                      | 5.852.900                   |                                                  | 99                       | 799.440   | 10              | -60.400  | 89              | 859.840   | 6.652.340                             |                                                                                                                      |
| -   | Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn                                                     | 4.308.460                   |                                                  | 56                       | 521.570   | 9               | -56.500  | 47              | 578.070   | 4.830.030                             |                                                                                                                      |
| -   | Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở                                                | 401.440                     |                                                  | 30                       | 191.520   | 1               | -3.900   | 29              | 195.420   | 592.960                               |                                                                                                                      |
| -   | Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích                                                          | 1.143.000                   |                                                  | 13                       | 86.350    |                 |          | 13              | 86.350    | 1.229.350                             |                                                                                                                      |
| 3.2 | Các lĩnh vực cấp bách khác                                                               | 3.127.100                   |                                                  | 60                       | 700.360   | 8               | -73.500  | 52              | 773.860   | 3.827.460                             |                                                                                                                      |
| -   | Hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố | 304.300                     |                                                  | 10                       | 175.070   |                 |          | 10              | 175.070   | 479.370                               |                                                                                                                      |
| -   | Hỗ trợ xây dựng dự án xử lý nước thải làng nghề                                          |                             |                                                  | 1                        | 13.330    |                 |          | 1               | 13.330    | 13.330                                |                                                                                                                      |
| -   | Hỗ trợ khắc phục hậu quả cơn bão số 7,8 năm 2021                                         |                             |                                                  | 14                       | 159.070   |                 |          | 14              | 159.070   | 159.070                               |                                                                                                                      |
| -   | Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kinh tế (đường giao thông, kênh mương tưới tiêu,...)             | 2.822.800                   |                                                  | 35                       | 352.890   | 8               | -73.500  | 27              | 426.390   | 3.175.690                             |                                                                                                                      |
| 4   | VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CẤP TRỞ LẠI CẤP HUYỆN TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT                | 822.650                     |                                                  |                          |           |                 |          |                 |           | 822.650                               | Sở Tài chính đang rà soát, tổng hợp, dự kiến trình Thường trực HĐND Thành phố thông qua trong tháng 6/2022           |
| III | CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY                                                        | 510.000                     |                                                  |                          |           |                 |          |                 |           | 510.000                               |                                                                                                                      |
|     |                                                                                          |                             |                                                  |                          |           |                 |          |                 |           |                                       |                                                                                                                      |

**Phụ lục 2**  
**ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ**  
(Kèm theo Báo cáo số **200** /BC-UBND ngày **20** /6/2022 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | Danh mục dự án                                                                 | Số dự án  | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                |                   | Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022) | Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài |                                  | Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao |                     |                                  | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 (gồm KHV 2022 và 2021 kéo dài) | Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022 | Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt | CT HT 2022 | Chủ đầu tư                                                                                         | Ghi chú/ Lý do đề xuất điều chỉnh                                                                                                                                                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                |           |                    |                     | Số, ngày tháng                                   | Tổng mức đầu tư   |                                                 |                                                                          | Kế hoạch                      | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 | Tổng số                       | Trong đó nguồn CCTL | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| I   | 2                                                                              | 3         | 4                  | 5                   | 6                                                | 7                 | 8                                               | 9                                                                        | 10                            | 11                               | 12                            | 13                  | 14                               | 15                                                                 | 16                                         | 17                                        | 18                                   | 19                                 | 20                                          | 21                                                      | 22         | 23                                                                                                 | 24                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>                                                         | <b>75</b> |                    |                     |                                                  | <b>99.053.126</b> | <b>72.191.701</b>                               | <b>27.780.710</b>                                                        | <b>413.283</b>                | <b>31.804</b>                    | <b>7.861.732</b>              | <b>502.000</b>      | <b>1.293.852</b>                 | <b>5.323.074</b>                                                   | <b>-840.000</b>                            |                                           | <b>7.021.732</b>                     | <b>502.000</b>                     | <b>72.355.901</b>                           | <b>164.200</b>                                          | <b>27</b>  |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
|     | Tổng điều chỉnh giảm                                                           | 28        |                    |                     |                                                  | 69.133.512        | 57.291.115                                      | 24.384.649                                                               | 400.069                       | 27.763                           | 6.735.332                     | 372.000             | 666.331                          | 3.483.617                                                          | -1.667.108                                 | -224.500                                  | 5.068.224                            | 147.500                            | 57.200.115                                  | -91.000                                                 | 2          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
|     | Tổng điều chỉnh tăng                                                           | 47        |                    |                     |                                                  | 29.919.614        | 14.900.586                                      | 3.396.061                                                                | 13.214                        | 4.041                            | 1.126.400                     | 130.000             | 627.521                          | 1.839.457                                                          | 827.108                                    | 224.500                                   | 1.953.508                            | 354.500                            | 15.155.786                                  | 255.200                                                 | 25         |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
|     | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                   | 13        |                    |                     |                                                  | 21.866.957        | 11.667.086                                      | 1.885.656                                                                | 1.500                         | 1.000                            | 1.036.400                     | 130.000             | 568.561                          | 1.554.043                                                          | 553.408                                    | 149.500                                   | 1.589.808                            | 279.500                            | 11.762.086                                  | 95.000                                                  | 2          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
|     | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                 | 34        |                    |                     |                                                  | 8.052.657         | 3.233.500                                       | 1.510.405                                                                | 11.714                        | 3.041                            | 90.000                        |                     | 58.960                           | 285.414                                                            | 273.700                                    | 75.000                                    | 363.700                              | 75.000                             | 3.393.700                                   | 160.200                                                 | 23         |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| A   | <b>CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG</b>                                     | <b>70</b> |                    |                     |                                                  | <b>96.133.091</b> | <b>70.881.701</b>                               | <b>26.573.742</b>                                                        | <b>291.582</b>                | <b>31.198</b>                    | <b>7.376.732</b>              | <b>502.000</b>      | <b>1.184.831</b>                 | <b>4.872.236</b>                                                   | <b>-684.400</b>                            |                                           | <b>6.692.332</b>                     | <b>502.000</b>                     | <b>71.045.901</b>                           | <b>164.200</b>                                          | <b>27</b>  |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
|     | Tổng điều chỉnh giảm                                                           | 24        |                    |                     |                                                  | 66.648.061        | 56.361.115                                      | 23.179.581                                                               | 278.368                       | 27.157                           | 6.400.332                     | 372.000             | 631.046                          | 3.221.576                                                          | -1.472.508                                 | -224.500                                  | 4.927.824                            | 147.500                            | 56.270.115                                  | -91.000                                                 | 2          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
|     | Tổng điều chỉnh tăng                                                           | 46        |                    |                     |                                                  | 29.485.030        | 14.520.586                                      | 3.394.161                                                                | 13.214                        | 4.041                            | 976.400                       | 130.000             | 553.785                          | 1.650.660                                                          | 788.108                                    | 224.500                                   | 1.764.508                            | 354.500                            | 14.775.786                                  | 255.200                                                 | 25         |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
|     | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                   | 12        |                    |                     |                                                  | 21.432.373        | 11.287.086                                      | 1.883.756                                                                | 1.500                         | 1.000                            | 886.400                       | 130.000             | 494.825                          | 1.365.246                                                          | 514.408                                    | 149.500                                   | 1.400.808                            | 279.500                            | 11.382.086                                  | 95.000                                                  | 2          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
|     | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                 | 34        |                    |                     |                                                  | 8.052.657         | 3.233.500                                       | 1.510.405                                                                | 11.714                        | 3.041                            | 90.000                        |                     | 58.960                           | 285.414                                                            | 273.700                                    | 75.000                                    | 363.700                              | 75.000                             | 3.393.700                                   | 160.200                                                 | 23         |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| I   | Lĩnh vực quốc phòng                                                            | 1         |                    |                     |                                                  | 450.000           | 275.000                                         | 188.000                                                                  |                               |                                  | 85.000                        |                     | 23.661                           | 100.000                                                            | 15.000                                     |                                           | 100.000                              |                                    | 275.000                                     |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| a   | Điều chỉnh giảm                                                                |           |                    |                     |                                                  |                   |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| b   | Điều chỉnh tăng                                                                | 1         |                    |                     |                                                  | 450.000           | 275.000                                         | 188.000                                                                  |                               |                                  | 85.000                        |                     | 23.661                           | 100.000                                                            | 15.000                                     |                                           | 100.000                              |                                    | 275.000                                     |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| b.1 | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                   | 1         |                    |                     |                                                  | 450.000           | 275.000                                         | 188.000                                                                  |                               |                                  | 85.000                        |                     | 23.661                           | 100.000                                                            | 15.000                                     |                                           | 100.000                              |                                    | 275.000                                     |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| *   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                       | 1         |                    |                     |                                                  | 450.000           | 275.000                                         | 188.000                                                                  |                               |                                  | 85.000                        |                     | 23.661                           | 100.000                                                            | 15.000                                     |                                           | 100.000                              |                                    | 275.000                                     |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| I   | STD.02                                                                         | 1         | Nam Từ Liêm        | 2020-2022           | 3338/QĐ-BQP 7/8/2019 (ĐT); 1575/QĐ-BQP 18/5/2020 | 450.000           | 275.000                                         | 188.000                                                                  |                               |                                  | 85.000                        |                     | 23.661                           | 100.000                                                            | 15.000                                     |                                           | 100.000                              |                                    | 275.000                                     |                                                         |            | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội                                                                           | Chủ đầu tư báo cáo dự kiến cuối năm giải ngân hết 85 tỷ đồng cho xây lắp và tháng 10/2022 sẽ ký hợp đồng mua sắm số 4 và cần phải thanh toán, tạm ứng 30% hợp đồng khoảng 15 tỷ đồng |
| b.2 | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                 |           |                    |                     |                                                  |                   |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| II  | Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội                                    | 1         |                    |                     |                                                  | 38.841            | 12.000                                          | 25.736                                                                   | 146                           |                                  |                               |                     |                                  | 8.646                                                              | 8.500                                      |                                           | 8.500                                |                                    | 14.500                                      | 2.500                                                   | 1          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| a   | Điều chỉnh giảm                                                                |           |                    |                     |                                                  |                   |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| b   | Điều chỉnh tăng                                                                | 1         |                    |                     |                                                  | 38.841            | 12.000                                          | 25.736                                                                   | 146                           |                                  |                               |                     |                                  | 8.646                                                              | 8.500                                      |                                           | 8.500                                |                                    | 14.500                                      | 2.500                                                   | 1          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| b.1 | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                   |           |                    |                     |                                                  |                   |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| b.2 | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                 | 1         |                    |                     |                                                  | 38.841            | 12.000                                          | 25.736                                                                   | 146                           |                                  |                               |                     |                                  | 8.646                                                              | 8.500                                      |                                           | 8.500                                |                                    | 14.500                                      | 2.500                                                   | 1          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| *   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                       | 1         |                    |                     |                                                  | 38.841            | 12.000                                          | 25.736                                                                   | 146                           |                                  |                               |                     |                                  | 8.646                                                              | 8.500                                      |                                           | 8.500                                |                                    | 14.500                                      | 2.500                                                   | 1          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| I   | Xây dựng trụ sở cảnh sát PC&CC số 8 (Hoàng Mai) thuộc công an thành phố Hà Nội | 1         | Hoàng Mai          | 2018-2022           | 5559/QĐ-UBND 17/10/2018; 2953/QĐ-UBND 05/7/2021  | 38.841            | 12.000                                          | 25.736                                                                   | 146                           |                                  |                               |                     |                                  | 8.646                                                              | 8.500                                      |                                           | 8.500                                |                                    | 14.500                                      | 2.500                                                   | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố (Trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Văn hóa - Xã hội) | Bổ trí vốn để thanh toán khối lượng thực hiện và để hoàn thành dự án (ước khối lượng thực hiện lũy kế đến hết tháng 12/2022 là 34,2 tỷ đồng, tăng thêm là 8,5 tỷ đồng)               |
| III | Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề                                    | 2         |                    |                     |                                                  | 121.545           | 47.000                                          | 69.040                                                                   | 1.192                         | 1.140                            |                               |                     |                                  | 13.192                                                             | 12.000                                     |                                           | 12.000                               |                                    | 57.000                                      | 10.000                                                  | 1          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| a   | Điều chỉnh giảm                                                                |           |                    |                     |                                                  |                   |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |
| b   | Điều chỉnh tăng                                                                | 2         |                    |                     |                                                  | 121.545           | 47.000                                          | 69.040                                                                   | 1.192                         | 1.140                            |                               |                     |                                  | 13.192                                                             | 12.000                                     |                                           | 12.000                               |                                    | 57.000                                      | 10.000                                                  | 1          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |

| TT  | Danh mục dự án                                                                 | Số dự án | Địa điểm thực hiện    | Thời gian thực hiện             | Quyết định đầu tư                                                                               |                 | Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022) | Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài |                                  | Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao |                     |                                  | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 (gồm KHV 2022 và 2021 kéo dài) | Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022 | Trong đó điều chỉnh nguồn vốn điều chỉnh | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh | Kế hoạch trong hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt | CT HT 2022 | Chủ đầu tư                                                                                         | Ghi chú/ Lý do đề xuất điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                |          |                       |                                 | Số, ngày tháng                                                                                  | Tổng mức đầu tư |                                                 |                                                                          | Kế hoạch                      | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 | Tổng số                       | Trong đó nguồn CCTL | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 |                                                                    |                                            |                                          |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | 2                                                                              | 3        | 4                     | 5                               | 6                                                                                               | 7               | 8                                               | 9                                                                        | 10                            | 11                               | 12                            | 13                  | 14                               | 15                                                                 | 16                                         | 17                                       | 18                                   | 19                                 | 20                                          | 21                                                      | 22         | 23                                                                                                 | 24                                                                                                                                                                                                                                                |
| b.1 | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                   |          |                       |                                 |                                                                                                 |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                            |                                          |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| b.2 | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                 | 2        |                       |                                 |                                                                                                 | 121.545         | 47.000                                          | 69.040                                                                   | 1.192                         | 1.140                            |                               |                     |                                  | 13.192                                                             | 12.000                                     |                                          | 12.000                               |                                    | 57.000                                      | 10.000                                                  | 1          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| *   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                       | 1        |                       |                                 |                                                                                                 | 75.545          | 15.000                                          | 69.040                                                                   | 1.192                         | 1.140                            |                               |                     |                                  | 3.192                                                              | 2.000                                      |                                          | 2.000                                |                                    | 17.000                                      | 2.000                                                   | 1          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | Xây dựng trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất                                 | 1        | Thạch Thất            | 2019-2022                       | 5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/1/2021; 1601/QĐ-UBND 13/5/2022                           | 75.545          | 15.000                                          | 69.040                                                                   | 1.192                         | 1.140                            |                               |                     |                                  | 3.192                                                              | 2.000                                      |                                          | 2.000                                |                                    | 17.000                                      | 2.000                                                   | 1          | UBND huyện Thạch Thất                                                                              | Đề xuất bổ sung vốn để thực hiện 02 gói thầu mua sắm thiết bị, hoàn thành dự án                                                                                                                                                                   |
| *   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                        | 1        |                       |                                 |                                                                                                 | 46.000          | 32.000                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 10.000                                                             | 10.000                                     |                                          | 10.000                               |                                    | 40.000                                      | 8.000                                                   |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | Dự án khởi công mới năm 2022                                                   | 1        |                       |                                 |                                                                                                 | 46.000          | 32.000                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 10.000                                                             | 10.000                                     |                                          | 10.000                               |                                    | 40.000                                      | 8.000                                                   |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tư Lập, huyện Mê Linh                            | 1        | Mê Linh               | 2022-2023                       | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 592/QĐ-UBND 14/02/2022                                                    | 46.000          | 32.000                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 10.000                                                             | 10.000                                     |                                          | 10.000                               |                                    | 40.000                                      | 8.000                                                   |            | UBND huyện Mê Linh                                                                                 | Bổ trí vốn để thực hiện lựa chọn nhà thầu và khởi công dự án; Tăng kế hoạch vốn 2022, trung hạn 2021-2025 để đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                         |
| IV  | Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)                                           | 3        |                       |                                 |                                                                                                 | 2.163.262       | 1.455.000                                       | 658.840                                                                  |                               |                                  | 405.000                       |                     | 237.995                          | 460.000                                                            | 55.000                                     | 94.500                                   | 460.000                              | 94.500                             | 1.455.000                                   |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| a   | Điều chỉnh giảm                                                                | 2        |                       |                                 |                                                                                                 | 786.797         | 405.000                                         | 293.270                                                                  |                               |                                  | 105.000                       |                     | 137                              | 60.000                                                             | -45.000                                    |                                          | 60.000                               |                                    | 405.000                                     |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| *   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                       | 2        |                       |                                 |                                                                                                 | 786.797         | 405.000                                         | 293.270                                                                  |                               |                                  | 105.000                       |                     | 137                              | 60.000                                                             | -45.000                                    |                                          | 60.000                               |                                    | 405.000                                     |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | Bảo tồn nhà Cúc tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên     | 1        | Ba Đình               | 2017-2019                       | 6770/QĐ-UBND 28/9/2017; 129/QĐ-UBND 08/01/2019                                                  | 14.813          | 5.000                                           | 4.590                                                                    |                               |                                  | 5.000                         |                     |                                  |                                                                    | -5.000                                     |                                          |                                      |                                    | 5.000                                       |                                                         |            | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội                                                       | Hiện nay, Chủ đầu tư đang hoàn thiện các thủ tục báo cáo ủy ban quốc gia Unesco Bộ Ngoại giao, Ủy ban di sản thế giới và Hội đồng tư vấn khoa học Thành phố thống nhất phương án bảo tồn. Trên cơ sở đó, sẽ điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. |
| 2   | Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trung bày) | 1        | Nam Từ Liêm           | 2016-2021 (quyết toán năm 2022) | 1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 4135/QĐ-UBND 16/9/2020 | 771.984         | 400.000                                         | 288.680                                                                  |                               |                                  | 100.000                       |                     | 137                              | 60.000                                                             | -40.000                                    |                                          | 60.000                               |                                    | 400.000                                     |                                                         |            | Bảo tàng Hà Nội                                                                                    | Dự án kéo dài thời gian thực hiện do điều chỉnh dự án nhiều lần (như thay đổi chủ đầu tư, thiết kế ...) và đang điều chỉnh thời gian thực hiện dự án                                                                                              |
| b   | Điều chỉnh tăng                                                                | 1        |                       |                                 |                                                                                                 | 1.376.465       | 1.050.000                                       | 365.570                                                                  |                               |                                  | 300.000                       |                     | 237.858                          | 400.000                                                            | 100.000                                    | 94.500                                   | 400.000                              | 94.500                             | 1.050.000                                   |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| b.1 | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                   | 1        |                       |                                 |                                                                                                 | 1.376.465       | 1.050.000                                       | 365.570                                                                  |                               |                                  | 300.000                       |                     | 237.858                          | 400.000                                                            | 100.000                                    | 94.500                                   | 400.000                              | 94.500                             | 1.050.000                                   |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| *   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                       | 1        |                       |                                 |                                                                                                 | 1.376.465       | 1.050.000                                       | 365.570                                                                  |                               |                                  | 300.000                       |                     | 237.858                          | 400.000                                                            | 100.000                                    | 94.500                                   | 400.000                              | 94.500                             | 1.050.000                                   |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | Công trình trọng điểm 2016 - 2020: Xây dựng Cung Thiếu nhi Hà Nội              | 1        | Cầu Giấy; Nam Từ Liêm | 2020-2024                       | 4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020                                                 | 1.376.465       | 1.050.000                                       | 365.570                                                                  |                               |                                  | 300.000                       |                     | 237.858                          | 400.000                                                            | 100.000                                    | 94.500                                   | 400.000                              | 94.500                             | 1.050.000                                   |                                                         |            | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Văn hóa - Xã hội) | Bổ sung số vốn để thanh toán khối lượng dự kiến thực hiện và đẩy nhanh tiến độ. Dự kiến khối lượng thực hiện trong năm 2022 là 400 tỷ đồng (thí công phần thân nhà A, nhà B).                                                                     |
| b.2 | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                 |          |                       |                                 |                                                                                                 |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                            |                                          |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| -V  | Lĩnh vực thể dục, thể thao                                                     | 1        |                       |                                 |                                                                                                 | 101.589         | 55.000                                          | 73.443                                                                   |                               |                                  | 18.000                        |                     |                                  |                                                                    | -18.000                                    |                                          |                                      |                                    | 37.000                                      | -18.000                                                 | 1          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| a   | Điều chỉnh giảm                                                                | 1        |                       |                                 |                                                                                                 | 101.589         | 55.000                                          | 73.443                                                                   |                               |                                  | 18.000                        |                     |                                  |                                                                    | -18.000                                    |                                          |                                      |                                    | 37.000                                      | -18.000                                                 | 1          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                   |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                    | Số dự án | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                        |                 | Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022) | Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài |                                  | Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao |                     |                                  | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 (gồm KHV 2022 và 2021 kéo dài) | Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022 | Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt | CT HT 2022 | Chủ đầu tư                                                                                                                                | Ghi chú/ Lý do đề xuất điều chỉnh                                                                               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                   |          |                    |                     | Số, ngày tháng                                           | Tổng mức đầu tư |                                                 |                                                                          | Kế hoạch                      | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 | Tổng số                       | Trong đó nguồn CCTL | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                                           |                                                                                                                 |
| I   | 2                                                                                                                                                                                 | 3        | 4                  | 5                   | 6                                                        | 7               | 8                                               | 9                                                                        | 10                            | 11                               | 12                            | 13                  | 14                               | 15                                                                 | 16                                         | 17                                        | 18                                   | 19                                 | 20                                          | 21                                                      | 22         | 23                                                                                                                                        | 24                                                                                                              |
| *   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                                                                                                                          | 1        |                    |                     |                                                          | 101.589         | 55.000                                          | 73.443                                                                   |                               |                                  | 18.000                        |                     |                                  |                                                                    | -18.000                                    |                                           |                                      |                                    | 37.000                                      | -18.000                                                 | I          |                                                                                                                                           |                                                                                                                 |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp công trình sân diễn kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games (I) năm 2021. | 1        | Nam Từ Liêm        | 2020-2021           | 2990/QĐ-UBND<br>06/7/2020                                | 101.589         | 55.000                                          | 73.443                                                                   |                               |                                  | 18.000                        |                     |                                  |                                                                    | -18.000                                    |                                           |                                      |                                    | 37.000                                      | -18.000                                                 | I          | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Văn hóa - Xã hội)                                        | Giảm KHV năm 2022 và trung hạn 2021-2025 do dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và không có nhu cầu sử dụng vốn |
| b   | Điều chỉnh tăng                                                                                                                                                                   |          |                    |                     |                                                          |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                                           |                                                                                                                 |
| b.1 | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                                                                                      |          |                    |                     |                                                          |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                                           |                                                                                                                 |
| b.2 | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                                                                                    |          |                    |                     |                                                          |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                                           |                                                                                                                 |
| VI  | Lĩnh vực môi trường                                                                                                                                                               | 10       |                    |                     |                                                          | 92.726          |                                                 | 52.633                                                                   |                               |                                  |                               |                     |                                  | 30.800                                                             | 30.800                                     |                                           | 30.800                               |                                    | 30.800                                      | 30.800                                                  | 10         |                                                                                                                                           |                                                                                                                 |
| a   | Điều chỉnh giảm                                                                                                                                                                   |          |                    |                     |                                                          |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                                           |                                                                                                                 |
| b   | Điều chỉnh tăng                                                                                                                                                                   | 10       |                    |                     |                                                          | 92.726          |                                                 | 52.633                                                                   |                               |                                  |                               |                     |                                  | 30.800                                                             | 30.800                                     |                                           | 30.800                               |                                    | 30.800                                      | 30.800                                                  | 10         |                                                                                                                                           |                                                                                                                 |
| b.1 | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                                                                                      |          |                    |                     |                                                          |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                                           |                                                                                                                 |
| b.2 | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                                                                                    | 10       |                    |                     |                                                          | 92.726          |                                                 | 52.633                                                                   |                               |                                  |                               |                     |                                  | 30.800                                                             | 30.800                                     |                                           | 30.800                               |                                    | 30.800                                      | 30.800                                                  | 10         |                                                                                                                                           |                                                                                                                 |
| *   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                                                                                                                          | 10       |                    |                     |                                                          | 92.726          |                                                 | 52.633                                                                   |                               |                                  |                               |                     |                                  | 30.800                                                             | 30.800                                     |                                           | 30.800                               |                                    | 30.800                                      | 30.800                                                  | 10         |                                                                                                                                           |                                                                                                                 |
| 1   | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Canh Nậu, huyện Thạch Thái                                                                                        | 1        | Thạch Thái         | 2020-2022           | 1977/QĐ-UBND<br>12/5/2020,<br>4385/QĐ-UBND<br>06/10/2021 | 9.908           |                                                 | 6.085                                                                    |                               |                                  |                               |                     |                                  | 2.800                                                              | 2.800                                      |                                           | 2.800                                |                                    | 2.800                                       | 2.800                                                   | 1          | BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Dự án điều chỉnh tăng TMBĐT từ 7,151 tỷ đồng lên 9,908 tỷ đồng. Bổ trí vốn để thực hiện hoàn thành dự án        |
| 2   | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp La Phù, huyện Hoài Đức                                                                                            | 1        | Hoài Đức           | 2020-2022           | 1981/QĐ-UBND<br>12/5/2020,<br>4386/QĐ-UBND<br>06/10/2021 | 12.503          |                                                 | 8.041                                                                    |                               |                                  |                               |                     |                                  | 2.800                                                              | 2.800                                      |                                           | 2.800                                |                                    | 2.800                                       | 2.800                                                   | 1          | BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Dự án điều chỉnh tăng TMBĐT từ 9,632 tỷ đồng lên 12,503 tỷ đồng. Bổ trí vốn để thực hiện hoàn thành dự án       |
| 3   | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Vạn Điểm, huyện Thường Tín                                                                                        | 1        | Thường Tín         | 2020-2022           | 1980/QĐ-UBND<br>12/5/2020,<br>4387/QĐ-UBND<br>06/10/2021 | 9.854           |                                                 | 5.441                                                                    |                               |                                  |                               |                     |                                  | 2.600                                                              | 2.600                                      |                                           | 2.600                                |                                    | 2.600                                       | 2.600                                                   | 1          | BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Dự án bị hủy vốn kéo dài năm 2020 là 2,596 tỷ đồng. Bổ trí vốn để thực hiện hoàn thành dự án                    |

| TT | Danh mục dự án                                                                                       | Số dự án | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                        |                 | Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022) | Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài |                                  | Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao |                     |                                  | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 (gồm KHV 2022 và 2021 kéo dài) | Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022 | Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt | CT HT 2022 | Chú đầu tư                                                                                                                                | Ghi chú/ Lý do đề xuất điều chỉnh                                                                                                                          |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                      |          |                    |                     | Số, ngày tháng                                           | Tổng mức đầu tư |                                                 |                                                                          | Kế hoạch                      | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 | Tổng số                       | Trong đó nguồn CCTL | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                            |
| 1  | 2                                                                                                    | 3        | 4                  | 5                   | 6                                                        | 7               | 8                                               | 9                                                                        | 10                            | 11                               | 12                            | 13                  | 14                               | 15                                                                 | 16                                         | 17                                        | 18                                   | 19                                 | 20                                          | 21                                                      | 22         | 23                                                                                                                                        | 24                                                                                                                                                         |
| 4  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức | 1        | Hoài Đức           | 2020-2022           | 1983/QĐ-UBND 12/5/2020, 4388/QĐ-UBND 06/10/2021          | 8.775           |                                                 | 5.319                                                                    |                               |                                  |                               |                     |                                  | 2.300                                                              | 2.300                                      |                                           | 2.300                                |                                    | 2.300                                       | 2.300                                                   | 1          | BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Dự án điều chỉnh tăng TMBT từ 6,258 tỷ đồng lên 8,775 tỷ đồng. Bổ trí vốn để thực hiện hoàn thành dự án;                                                   |
| 5  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bích Hoà, huyện Thanh Oai            | 1        | Thanh Oai          | 2020-2022           | 1974/QĐ-UBND 12/5/2020, 340/QĐ-UBND 24/01/2022           | 8.060           |                                                 | 4.583                                                                    |                               |                                  |                               |                     |                                  | 2.900                                                              | 2.900                                      |                                           | 2.900                                |                                    | 2.900                                       | 2.900                                                   | 1          | BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Bổ trí vốn để thực hiện hoàn thành dự án; Dự án bị hủy vốn kéo dài năm 2020 là 5,418 tỷ đồng, và điều chỉnh tăng TMBT từ 5,418 tỷ đồng, lên 8,060 tỷ đồng. |
| 6  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bình Phú 1, huyện Thạch Thất         | 1        | Thạch Thất         | 2020-2022           | 1976/QĐ-UBND ngày 12/5/2020, 341/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 | 7.612           |                                                 | 4.475                                                                    |                               |                                  |                               |                     |                                  | 2.600                                                              | 2.600                                      |                                           | 2.600                                |                                    | 2.600                                       | 2.600                                                   | 1          | BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Bổ trí vốn để thực hiện hoàn thành dự án; Dự án bị hủy vốn kéo dài năm 2020 là 484 triệu đồng và điều chỉnh tăng TMBT từ 5,26 tỷ đồng lên 7,612 tỷ đồng.   |
| 7  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Kim Quan, huyện Thạch Thất           | 1        | Thạch Thất         | 2020-2022           | 1979/QĐ-UBND 12/5/2020, 342/QĐ-UBND 24/01/2022           | 9.503           |                                                 | 5.261                                                                    |                               |                                  |                               |                     |                                  | 3.600                                                              | 3.600                                      |                                           | 3.600                                |                                    | 3.600                                       | 3.600                                                   | 1          | BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Bổ trí vốn để thực hiện hoàn thành dự án; Dự án bị hủy vốn kéo dài năm 2020 là 798 triệu đồng và điều chỉnh tăng TMBT từ 6,402 tỷ đồng lên 9,503 tỷ đồng.  |
| 8  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Tân Hội, huyện Đan Phượng            | 1        | Đan Phượng         | 2020-2022           | 1984/QĐ-UBND 12/5/2020, 343/QĐ-UBND 24/01/2022           | 7.834           |                                                 | 4.126                                                                    |                               |                                  |                               |                     |                                  | 3.300                                                              | 3.300                                      |                                           | 3.300                                |                                    | 3.300                                       | 3.300                                                   | 1          | BQLDA ĐTXDCT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Bổ trí vốn để thực hiện hoàn thành dự án; Dự án bị hủy vốn kéo dài năm 2020 là 634 triệu đồng và điều chỉnh tăng TMBT từ 5,047 tỷ đồng lên 7,834 tỷ đồng.  |



| TT    | Danh mục dự án                                                                            | Số dự án | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                                         |                 | Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022) | Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài |                                  | Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao |                     |                                  | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 (gồm KHV 2022 và 2021 kéo dài) | Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022 | Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt | CT HT 2022 | Chủ đầu tư                                                                                                                                | Ghi chú/ Lý do đề xuất điều chỉnh                                                                                                               |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                           |          |                    |                     | Số, ngày tháng                                                            | Tổng mức đầu tư |                                                 |                                                                          | Kế hoạch                      | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 | Tổng số                       | Trong đó nguồn CCTL | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |
| 1     | 2                                                                                         | 3        | 4                  | 5                   | 6                                                                         | 7               | 8                                               | 9                                                                        | 10                            | 11                               | 12                            | 13                  | 14                               | 15                                                                 | 16                                          | 17                                        | 18                                   | 19                                 | 20                                          | 21                                                      | 22         | 23                                                                                                                                        | 24                                                                                                                                              |
| 9     | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Trường An, huyện Hoài Đức | 1        | Hoài Đức           | 2020-2022           | 1978/QĐ-UBND 12/5/2020, 344/QĐ-UBND 24/01/2022                            | 9.359           |                                                 | 4.610                                                                    |                               |                                  |                               |                     |                                  | 4.200                                                              | 4.200                                       |                                           | 4.200                                |                                    | 4.200                                       | 4.200                                                   | 1          | BQLDA ĐTXDCT Hà tăng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Bỏ tri vốn để thực hiện hoàn thành dự án; Dự án bị hủy vốn kéo dài năm 2020 là 1.441 triệu đồng và tăng TMDT từ 6,513 tỷ đồng lên 9,359 tỷ đồng |
| 10    | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Biên Giang, quận Hà Đông  | 1        | Hà Đông            | 2020-2022           | 1975/QĐ-UBND 12/5/2020, 1158/QĐ-UBND 05/4/2022                            | 9.318           |                                                 | 4.692                                                                    |                               |                                  |                               |                     |                                  | 3.700                                                              | 3.700                                       |                                           | 3.700                                |                                    | 3.700                                       | 3.700                                                   | 1          | BQLDA ĐTXDCT Hà tăng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Bỏ tri vốn để thực hiện hoàn thành dự án; Dự án bị hủy vốn kéo dài năm 2020 là 1.132 triệu đồng và tăng TMDT từ 6,468 tỷ đồng lên 9,318 tỷ đồng |
| VII   | Lĩnh vực các hoạt động lĩnh tế                                                            | 47       |                    |                     |                                                                           | 91.673.249      | 68.354.701                                      | 24.940.056                                                               | 289.244                       | 29.058                           | 6.768.732                     | 502.000             | 852.538                          | 4.044.598                                                          | -901.700                                    | -104.500                                  | 5.867.032                            | 397.500                            | 68.439.601                                  | 84.900                                                  | 11         |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |
| a     | Điều chỉnh giảm                                                                           | 21       |                    |                     |                                                                           | 65.759.675      | 55.901.115                                      | 22.812.868                                                               | 278.368                       | 27.157                           | 6.277.332                     | 372.000             | 630.909                          | 3.161.576                                                          | -1.409.508                                  | -224.500                                  | 4.867.824                            | 147.500                            | 55.828.115                                  | -73.000                                                 | 1          |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |
| b     | Điều chỉnh tăng                                                                           | 26       |                    |                     |                                                                           | 25.913.574      | 12.453.586                                      | 2.127.188                                                                | 10.876                        | 1.901                            | 491.400                       | 130.000             | 221.629                          | 883.022                                                            | 507.808                                     | 120.000                                   | 999.208                              | 250.000                            | 12.611.486                                  | 157.900                                                 | 10         |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |
| b.1   | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                              | 7        |                    |                     |                                                                           | 18.530.528      | 9.599.086                                       | 774.666                                                                  | 500                           |                                  | 401.400                       | 130.000             | 162.669                          | 704.246                                                            | 339.408                                     | 45.000                                    | 740.808                              | 175.000                            | 9.644.086                                   | 45.000                                                  |            |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |
| b.2   | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                            | 19       |                    |                     |                                                                           | 7.383.046       | 2.854.500                                       | 1.352.522                                                                | 10.376                        | 1.901                            | 90.000                        |                     | 58.960                           | 178.776                                                            | 168.400                                     | 75.000                                    | 258.400                              | 75.000                             | 2.967.400                                   | 112.900                                                 | 10         |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |
| VII.1 | Lĩnh vực đề điều                                                                          | 4        |                    |                     |                                                                           | 141.405         | 85.000                                          | 20.632                                                                   | 18.234                        |                                  | 65.000                        |                     |                                  | 55.934                                                             | -27.300                                     |                                           | 37.700                               |                                    | 97.700                                      | 12.700                                                  | 4          |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |
| a     | Điều chỉnh giảm                                                                           | 1        |                    |                     |                                                                           | 105.887         | 85.000                                          | 1.176                                                                    | 18.234                        |                                  | 65.000                        |                     |                                  | 43.234                                                             | -40.000                                     |                                           | 25.000                               |                                    | 85.000                                      |                                                         | 1          |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |
| *     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                   | 1        |                    |                     |                                                                           | 105.887         | 85.000                                          | 1.176                                                                    | 18.234                        |                                  | 65.000                        |                     |                                  | 43.234                                                             | -40.000                                     |                                           | 25.000                               |                                    | 85.000                                      |                                                         | 1          |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |
|       | Dự án khởi công mới năm 2021                                                              | 1        |                    |                     |                                                                           | 105.887         | 85.000                                          | 1.176                                                                    | 18.234                        |                                  | 65.000                        |                     |                                  | 43.234                                                             | -40.000                                     |                                           | 25.000                               |                                    | 85.000                                      |                                                         | 1          |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp mặt đường Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Diêm), huyện Thường Tín   | 1        | Thường Tín         | 2021-2022           | 772/QĐ-UBND 18/02/2021                                                    | 105.887         | 85.000                                          | 1.176                                                                    | 18.234                        |                                  | 65.000                        |                     |                                  | 43.234                                                             | -40.000                                     |                                           | 25.000                               |                                    | 85.000                                      |                                                         | 1          | UBND huyện Thường Tín                                                                                                                     | Giảm vốn do hiện nay chưa phê duyệt được bản vẽ thiết kế thi công;                                                                              |
| b     | Điều chỉnh tăng                                                                           | 3        |                    |                     |                                                                           | 35.518          |                                                 | 19.456                                                                   |                               |                                  |                               |                     |                                  | 12.700                                                             | 12.700                                      |                                           | 12.700                               |                                    | 12.700                                      | 12.700                                                  | 3          |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |
| b.1   | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                              |          |                    |                     |                                                                           |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |
| b.2   | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                            | 3        |                    |                     |                                                                           | 35.518          |                                                 | 19.456                                                                   |                               |                                  |                               |                     |                                  | 12.700                                                             | 12.700                                      |                                           | 12.700                               |                                    | 12.700                                      | 12.700                                                  | 3          |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |
| *     | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                                  | 1        |                    |                     |                                                                           | 28.017          |                                                 | 19.456                                                                   |                               |                                  |                               |                     |                                  | 6.000                                                              | 6.000                                       |                                           | 6.000                                |                                    | 6.000                                       | 6.000                                                   | 1          |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |
| 1     | Gia cố bờ chống sụt lở bờ hữu sông Hồng thuộc địa bàn xã Chu Minh, huyện Ba Vì            | 1        | Ba Vì              | 2018-2022           | 7563/QĐ-UBND 31/10/2017; 6248/QĐ-UBND 08/11/2019; 4645/QĐ-UBND 29/10/2021 | 28.017          |                                                 | 19.456                                                                   |                               |                                  |                               |                     |                                  | 6.000                                                              | 6.000                                       |                                           | 6.000                                |                                    | 6.000                                       | 6.000                                                   | 1          | BQLDA ĐTXDCT Hà tăng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Chủ đầu tư đề xuất bỏ tri vốn để thực hiện hoàn thành dự án. Dự án bị hủy vốn 2020 kéo dài là 4.278 triệu đồng                                  |
| *     | Dự án khởi công mới năm 2022                                                              | 2        |                    |                     |                                                                           | 7.501           |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 6.700                                                              | 6.700                                       |                                           | 6.700                                |                                    | 6.700                                       | 6.700                                                   | 2          |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                       | Số dự án | Địa điểm thực hiện                                              | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                                                                                                                                                               |                 | Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022) | Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài |                                  | Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao |                     |                                  | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 (gồm KHV 2022 và 2021 kéo dài) | Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022 | Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt | CT HT 2022 | Chủ đầu tư                          | Ghi chú/ Lý do đề xuất điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                      |          |                                                                 |                     | Số, ngày tháng                                                                                                                                                                                  | Tổng mức đầu tư |                                                 |                                                                          | Kế hoạch                      | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 | Tổng số                       | Trong đó nguồn CCTL | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1     | 2                                                                                                                                                    | 3        | 4                                                               | 5                   | 6                                                                                                                                                                                               | 7               | 8                                               | 9                                                                        | 10                            | 11                               | 12                            | 13                  | 14                               | 15                                                                 | 16                                          | 17                                        | 18                                   | 19                                 | 20                                          | 21                                                      | 22         | 23                                  | 24                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1     | Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt trượt mặt đất, mái đá tại K1+900 phía thượng lưu đê tả Đáy, xã Song Phượng, huyện Đan Phượng                      | 1        | Đan Phượng                                                      | 6/2022              | 707/QĐ-SNN 05/5/2022                                                                                                                                                                            | 1.346           |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 1.200                                                              | 1.200                                       |                                           | 1.200                                |                                    | 1.200                                       | 1.200                                                   | 1          | UBND huyện Đan Phượng               | Dự án cấp bách, bố trí vốn để hoàn thành trong năm 2022                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2     | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sụt lún kết Sơn Tây trên địa bàn xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây                                                    | 1        | Sơn Tây                                                         | 2021-2022           | 524/QĐ-SNN 31/3/2022                                                                                                                                                                            | 6.155           |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 5.500                                                              | 5.500                                       |                                           | 5.500                                |                                    | 5.500                                       | 5.500                                                   | 1          | Sở NN&PTNT                          | Dự án cấp bách, bố trí vốn để hoàn thành trong năm 2022                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| VII.2 | Lĩnh vực thủy lợi                                                                                                                                    | 1        |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 | 4.722.852       | 1.600.000                                       | 2.891.942                                                                | 113.962                       | 26.748                           | 1.043.000                     |                     | 213                              | 336.962                                                            | -500.000                                    |                                           | 543.000                              |                                    | 1.600.000                                   |                                                         |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| a     | Điều chỉnh giảm                                                                                                                                      | 1        |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 | 4.722.852       | 1.600.000                                       | 2.891.942                                                                | 113.962                       | 26.748                           | 1.043.000                     |                     | 213                              | 336.962                                                            | -500.000                                    |                                           | 543.000                              |                                    | 1.600.000                                   |                                                         |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| *     | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                                                                                             | 1        |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 | 4.722.852       | 1.600.000                                       | 2.891.942                                                                | 113.962                       | 26.748                           | 1.043.000                     |                     | 213                              | 336.962                                                            | -500.000                                    |                                           | 543.000                              |                                    | 1.600.000                                   |                                                         |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1     | Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) - Giai đoạn I              | 1        | Hà Đông                                                         | 2013-2022           | 1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021                                                                                                                         | 4.722.852       | 1.600.000                                       | 2.891.942                                                                | 113.962                       | 26.748                           | 1.043.000                     |                     | 213                              | 336.962                                                            | -500.000                                    |                                           | 543.000                              |                                    | 1.600.000                                   |                                                         |            | Sở NN&PTNT                          | Dự án đang vướng công tác giải phóng mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| b     | Điều chỉnh tăng                                                                                                                                      |          |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| b.1   | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                                                         |          |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| b.2   | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                                                       |          |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| VII.3 | Lĩnh vực giao thông                                                                                                                                  | 42       |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 | 86.808.992      | 66.669.701                                      | 22.027.482                                                               | 157.048                       | 2.310                            | 5.660.732                     | 502.000             | 852.325                          | 3.651.702                                                          | -374.400                                    | -104.500                                  | 5.286.332                            | 397.500                            | 66.741.901                                  | 72.200                                                  | 7          |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| a     | Điều chỉnh giảm                                                                                                                                      | 19       |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 | 60.930.936      | 54.216.115                                      | 19.919.750                                                               | 146.172                       | 409                              | 5.169.332                     | 372.000             | 630.696                          | 2.781.380                                                          | -869.508                                    | -224.500                                  | 4.299.824                            | 147.500                            | 54.143.115                                  | -73.000                                                 |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| *     | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                                                                                             | 17       |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 | 60.380.257      | 53.761.115                                      | 19.919.750                                                               | 146.172                       | 409                              | 5.069.332                     | 372.000             | 629.842                          | 2.709.380                                                          | -841.508                                    | -224.500                                  | 4.227.824                            | 147.500                            | 53.688.115                                  | -73.000                                                 |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1     | Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Xây dựng Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo                        | 1        | Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng     | 2009-2015           | 2054/QĐ-UBND 13/11/2008                                                                                                                                                                         | 19.555.000      | 31.120.508                                      | 870.951                                                                  | 20.000                        |                                  | 100.000                       |                     | 10.000                           | 50.000                                                             | -28.508                                     |                                           | 71.492                               |                                    | 31.071.508                                  | -49.000                                                 |            | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội | Dự án chưa được chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư điều chỉnh dự án (tăng TMDT là 35.000 tỷ đồng và điều chỉnh thời gian thực hiện dự án). Điều chỉnh giảm vốn ODA vay lại để điều hòa cho dự án tăng cường giao thông đô thị bên vùng cho dự án Đường sắt đô thị số 3                                                 |
|       | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                                                                 |          |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 | 10.860.000      | 10.723.508                                      | 619.091                                                                  |                               |                                  | 21.492                        |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           | 21.492                               |                                    | 10.723.508                                  |                                                         |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                                                         |          |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 | 5.625.000       | 16.957.000                                      |                                                                          |                               |                                  | 28.508                        |                     |                                  |                                                                    | -28.508                                     |                                           |                                      | 16.957.000                         |                                             |                                                         |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       | Vốn trong nước                                                                                                                                       |          |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 | 3.070.000       | 3.440.000                                       | 251.860                                                                  | 20.000                        |                                  | 50.000                        |                     | 10.000                           | 50.000                                                             |                                             |                                           | 50.000                               |                                    | 3.391.000                                   | -49.000                                                 |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2     | Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thị điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội                           | 1        | Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm | 2009-2022           | 1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 1510/QĐ-UBND 02/3/2017; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 1052/QĐ-UBND 13/3/2020; 2002/QĐ-UBND 13/5/2020 | 32.910.000      | 17.740.607                                      | 16.361.654                                                               |                               |                                  | 3.530.832                     |                     | 320.058                          | 1.707.708                                                          | -230.000                                    |                                           | 3.300.832                            |                                    | 17.740.607                                  |                                                         |            | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội | Do dịch bệnh không nhập khẩu được thiết bị; gói thầu CP03 đang dừng thi công do nhà thầu và chủ đầu tư đang thực hiện giải quyết tranh chấp; chưa thanh toán được hết hợp đồng trợ gói cho tư vấn do Thanh tra Chính phủ đề nghị tạm dừng thanh toán; vướng về sự khác biệt giữa quy định hiện hành và Hợp đồng quốc tế.... |
|       | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                                                                 |          |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 | 13.158.810      | 6.907.607                                       | 6.931.993                                                                |                               |                                  | 1.709.609                     |                     | 94.590                           | 472.943                                                            |                                             |                                           | 1.709.609                            |                                    | 6.907.607                                   |                                                         |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                                                         |          |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 | 13.649.180      | 7.311.000                                       | 6.475.848                                                                |                               |                                  | 1.291.223                     |                     | 149.944                          | 934.765                                                            |                                             |                                           | 1.291.223                            |                                    | 7.311.000                                   |                                                         |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|       | Vốn trong nước                                                                                                                                       |          |                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                 | 6.102.010       | 3.522.000                                       | 2.953.813                                                                |                               |                                  | 530.000                       |                     | 75.524                           | 300.000                                                            | -230.000                                    |                                           | 300.000                              |                                    | 3.522.000                                   |                                                         |            |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3     | Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba Đình và quận Tây Hồ | 1        | Ba Đình, Tây Hồ                                                 | 2017-Quý IV/2022    | 3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022                                                                                                   | 815.864         | 400.000                                         | 343.811                                                                  |                               |                                  | 180.000                       |                     | 5.553                            | 50.000                                                             | -130.000                                    |                                           | 50.000                               |                                    | 400.000                                     |                                                         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố   | Tổng cục phòng chống thiên tai không đồng ý cấp phép trong mùa mưa bão nên chưa có mặt bằng để thi công đoạn 3 dài 2,7km từ ngã 124 Âu Cơ đến nút giao Lạc Long Quân                                                                                                                                                        |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                    | Số dự án | Địa điểm thực hiện      | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                                             |                 | Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022) | Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài |                                  | Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao |                     |                                  | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 (gồm KHV 2022 và 2021 kéo dài) | Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022 | Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt | CT HT 2022 | Chủ đầu tư                        | Ghi chú/ Lý do đề xuất điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                   |          |                         |                     | Số, ngày tháng                                                                | Tổng mức đầu tư |                                                 |                                                                          | Kế hoạch                      | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 | Tổng số                       | Trong đó nguồn CCTL | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1  | 2                                                                                                                                                 | 3        | 4                       | 5                   | 6                                                                             | 7               | 8                                               | 9                                                                        | 10                            | 11                               | 12                            | 13                  | 14                               | 15                                                                 | 16                                          | 17                                        | 18                                   | 19                                 | 20                                          | 21                                                      | 22         | 23                                | 24                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4  | Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469 đến Km 12+733,55)                                                                             | 1        | Sóc Sơn                 | 2015-T6/2023        | 5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022        | 197.204         | 110.000                                         | 27.247                                                                   | 1.268                         |                                  | 20.000                        |                     |                                  | 11.268                                                             | -15.000                                     |                                           | 5.000                                |                                    | 110.000                                     |                                                         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Khó khăn trong công tác GPMB (chưa duyệt phương án và công tác xác nhận nguồn gốc đất gặp khó khăn)                                                                                                                                                                                              |
| 5  | Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín                                                                              | 1        | Thường Tín              | 2019-2022           | 1503/QĐ-UBND 29/3/2019; 1369/QĐ-UBND 22/3/2021                                | 247.268         | 60.000                                          | 152.463                                                                  | 2.314                         |                                  | 40.000                        | 40.000              |                                  | 28.314                                                             | -14.000                                     | -14.000                                   | 26.000                               | 26.000                             | 60.000                                      |                                                         |            | UBND huyện Thường Tín             | Vướng GPMB và vướng thủ tục cấp phép xây dựng công đoạn đường sắt                                                                                                                                                                                                                                |
| 6  | Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn                                                                                          | 1        | Sóc Sơn                 | 2019-2022           | 3954/QĐ-UBND 23/7/2019; 875/QĐ-UBND 22/02/2021                                | 334.099         | 205.000                                         | 43.163                                                                   |                               |                                  | 50.000                        | 50.000              |                                  | 10.000                                                             | -45.000                                     | -45.000                                   | 5.000                                | 5.000                              | 205.000                                     |                                                         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Khó khăn trong công tác GPMB (chưa duyệt phương án)                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7  | Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn                                                                     | 1        | Sóc Sơn                 | 2019-2022           | 1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021       | 658.935         | 335.000                                         | 254.823                                                                  | 55.677                        | 409                              | 100.000                       | 100.000             | 1.349                            | 100.677                                                            | -55.000                                     | -55.000                                   | 45.000                               | 45.000                             | 335.000                                     |                                                         |            | UBND huyện Sóc Sơn                | Dự án có vướng mắc nền không giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2022                                                                                                                                                                                                                                 |
| 8  | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ                                                                                     | 1        | Chương Mỹ               | 2018-2023           | 6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021                               | 343.160         | 150.000                                         | 170.000                                                                  |                               |                                  | 80.000                        | 80.000              | 4.376                            | 30.000                                                             | -30.000                                     | -30.000                                   | 50.000                               | 50.000                             | 150.000                                     |                                                         |            | UBND huyện Chương Mỹ              | Dự án vướng công tác GPMB trên địa bàn các xã Đồng Phú, Hòa Chính, bản đồ GPMB chưa thẩm định                                                                                                                                                                                                    |
| 9  | Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cống bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây                                                                       | 1        | Sơn Tây                 | 2019-2022           | 5954/QĐ-UBND 28/10/2019                                                       | 71.002          | 40.000                                          | 19.677                                                                   | 16.913                        |                                  | 12.000                        | 12.000              |                                  | 16.913                                                             | -12.000                                     | -12.000                                   |                                      |                                    | 40.000                                      |                                                         |            | UBND thị xã Sơn Tây               | Dự án GPMB chậm và do địa chất lòng sông phức tạp nên phải điều chỉnh thiết kế                                                                                                                                                                                                                   |
| 10 | Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm | 1        | Bắc Từ Liêm             | 2017-2024           | 5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022       | 1.494.473       | 925.000                                         | 481.000                                                                  |                               |                                  | 140.000                       |                     | 29.679                           | 130.000                                                            | -10.000                                     |                                           | 130.000                              |                                    | 925.000                                     |                                                         |            | UBND quận Bắc Từ Liêm             | Dự án có vướng mắc về GPMB Cơ chế nguồn vốn thực hiện là Ngân sách quận 50 tỷ đồng, phần còn lại NSTP.                                                                                                                                                                                           |
| 11 | Dự án xây dựng công trình cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm                                                                                        | 1        | Nam Từ Liêm             | 2019-2022           | 6076/QĐ-UBND 31/10/2019                                                       | 175.800         | 115.000                                         | 15.890                                                                   |                               |                                  | 10.000                        | 10.000              | 200                              | 1.500                                                              | -8.500                                      | -8.500                                    | 1.500                                | 1.500                              | 115.000                                     |                                                         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Chưa có mặt bằng, đường vào đất thi công do đang triển khai công tác điều tra kiểm đếm và điểm đầu, điểm cuối của dự án giao với 02 dự án của Quận Nam Từ Liêm (đường từ đường Tố Hữu đến khu nhà ở Trung Văn) và Ban Giao thông (Đường nối từ cầu Mỗ Lao đến đường 70) chưa được thực hiện GPMB |
| 12 | Công trình trọng điểm: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2                                                                            | 1        | Long Biên, Hai Bà Trưng | 2020-2022           | 2673/QĐ-UBND 24/6/2020                                                        | 2.538.153       | 2.100.000                                       | 986.790                                                                  |                               |                                  | 600.000                       |                     | 258.315                          | 500.000                                                            | -100.000                                    |                                           | 500.000                              |                                    | 2.100.000                                   |                                                         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Do ảnh hưởng của mưa lũ bất thường, nước sông Hồng dâng cao, lưu tốc dòng chảy lớn nên thi công hồ móng, bề thân trụ bị gián đoạn; tiến độ thực hiện dự chậm                                                                                                                                     |
| 13 | Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc Lộ 32 (đoạn hết địa phận quận Nam Từ Liêm)                                            | 1        | Nam Từ Liêm             | 2018-2022           | 5166/QĐ-UBND 31/10/2018; 1577/QĐ-UBND 15/6/2021; 1233/QĐ-UBND 12/4/2022       | 251.936         | 27.000                                          | 84.815                                                                   |                               |                                  | 27.000                        |                     |                                  | 9.000                                                              | -18.000                                     |                                           | 9.000                                |                                    | 27.000                                      |                                                         |            | UBND quận Nam Từ Liêm             | Vướng công tác GPMB, một số hộ dân giao đất trái thẩm quyền, giá nhà tái định cư chưa được phê duyệt; Cơ chế nguồn vốn NSTP không quá 50% TMBT                                                                                                                                                   |
| 14 | Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long                                                                                    | 1        | Nam Từ Liêm             | 2018-2023           | 5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021 (NTL) | 230.746         | 60.000                                          | 55.076                                                                   |                               |                                  | 35.500                        |                     |                                  | 2.000                                                              | -33.500                                     |                                           | 2.000                                |                                    | 60.000                                      |                                                         |            | UBND quận Nam Từ Liêm             | Vướng công tác giải phóng mặt bằng, chưa nhận được bản giao phân diện tích quốc phòng; Cơ chế nguồn vốn NSTP không quá 50% TMBT                                                                                                                                                                  |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                     | Số dự án | Địa điểm thực hiện                                              | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                                                                |                 | Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022) | Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài |                                  | Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao |                     |                                  | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 (gồm KHV 2022 và 2021 kéo dài) | Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022 | Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt | CT HT 2022 | Chủ đầu tư                                                                                                         | Ghi chú/ Lý do đề xuất điều chỉnh                                                                                                                                                                                                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                    |          |                                                                 |                     | Số, ngày tháng                                                                                   | Tổng mức đầu tư |                                                 |                                                                          | Kế hoạch                      | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 | Tổng số                       | Trong đó nguồn CCTL | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | 2                                                                                                                                                  | 3        | 4                                                               | 5                   | 6                                                                                                | 7               | 8                                               | 9                                                                        | 10                            | 11                               | 12                            | 13                  | 14                               | 15                                                                 | 16                                         | 17                                        | 18                                   | 19                                 | 20                                          | 21                                                      | 22         | 23                                                                                                                 | 24                                                                                                                                                                                                                                |
| 15  | Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quần vợt Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)                    | 1        | Nam Từ Liêm                                                     | 2018-2022           | 5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2021 (NTL)                                             | 89.164          | 68.000                                          | 1.246                                                                    |                               |                                  | 44.000                        |                     |                                  | 9.000                                                              | -35.000                                    |                                           | 9.000                                |                                    | 44.000                                      | -24.000                                                 |            | UBND quận Nam Từ Liêm                                                                                              | Dự kiến quý III phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và tổ chức đấu thầu thi công trong quý IV/2022. Giảm mức vốn trung hạn của NSTP vì TMBĐT dự án giảm và để phù hợp với cơ chế HĐND Thành phố đã duyệt: NSTP không quá 50% TMBĐT |
| 16  | Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thánh Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy                                                      | 1        | Cầu Giấy                                                        | 2019-2023           | 1657/QĐ-UBND 08/4/2019; 1429/QĐ-UBND 27/4/2022                                                   | 314.968         | 230.000                                         | 17.186                                                                   | 50.000                        |                                  | 80.000                        | 80.000              |                                  | 50.000                                                             | -60.000                                    | -60.000                                   | 20.000                               | 20.000                             | 230.000                                     |                                                         |            | UBND quận Cầu Giấy                                                                                                 | Vướng công tác GPMB do thiếu quỹ nhà tái định, cư chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt giá đền bù. Dự án bị hủy vốn 2020 kéo dài là 33.199 triệu đồng                                                                            |
| 17  | Xây dựng 1/2 cầu Đền Lũ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai                                                  | 1        | Hoàng Mai                                                       | 2013-IV/2023        | 4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1512/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022  | 152.485         | 75.000                                          | 33.958                                                                   |                               |                                  | 20.000                        |                     | 312                              | 3.000                                                              | -17.000                                    |                                           | 3.000                                |                                    | 75.000                                      |                                                         |            | UBND quận Hoàng Mai                                                                                                | Do vướng mắc công tác GPMB                                                                                                                                                                                                        |
| *   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                            | 2        |                                                                 |                     |                                                                                                  | 550.679         | 455.000                                         |                                                                          |                               |                                  | 100.000                       |                     | 854                              | 72.000                                                             | -28.000                                    |                                           | 72.000                               |                                    | 455.000                                     |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | Dự án khởi công mới năm 2022                                                                                                                       | 2        |                                                                 |                     |                                                                                                  | 550.679         | 455.000                                         |                                                                          |                               |                                  | 100.000                       |                     | 854                              | 72.000                                                             | -28.000                                    |                                           | 72.000                               |                                    | 455.000                                     |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm                                           | 1        | Bắc Từ Liêm                                                     | 2021-2025           | 4839/QĐ-UBND 03/12/2021                                                                          | 462.955         | 385.000                                         |                                                                          |                               |                                  | 60.000                        |                     | 611                              | 42.000                                                             | -18.000                                    |                                           | 42.000                               |                                    | 385.000                                     |                                                         |            | UBND quận Bắc Từ Liêm                                                                                              | Dự án vướng công tác GPMB nên tiến độ thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra                                                                                                                                                        |
| 2   | Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm                                                                 | 1        | Bắc Từ Liêm                                                     | 2021-2023           | 3796/QĐ-UBND 03/8/2021                                                                           | 87.724          | 70.000                                          |                                                                          |                               |                                  | 40.000                        |                     | 243                              | 30.000                                                             | -10.000                                    |                                           | 30.000                               |                                    | 70.000                                      |                                                         |            | UBND quận Bắc Từ Liêm                                                                                              | Công tác GPMB vướng, hiện nay đang tiến hành kiểm đếm, lập phương án đền bù và thực hiện thủ tục phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công                                                                                               |
| b   | Điều chỉnh tăng                                                                                                                                    | 23       |                                                                 |                     |                                                                                                  | 25.878.056      | 12.453.586                                      | 2.107.732                                                                | 10.876                        | 1.901                            | 491.400                       | 130.000             | 221.629                          | 870.322                                                            | 495.108                                    | 120.000                                   | 986.508                              | 250.000                            | 12.598.786                                  | 145.200                                                 | 7          |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| b.1 | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                                                       | 7        |                                                                 |                     |                                                                                                  | 18.530.528      | 9.599.086                                       | 774.666                                                                  | 500                           |                                  | 401.400                       | 130.000             | 162.669                          | 704.246                                                            | 339.408                                    | 45.000                                    | 740.808                              | 175.000                            | 9.644.086                                   | 45.000                                                  |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| *   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                                                                                           | 6        |                                                                 |                     |                                                                                                  | 10.417.560      | 3.999.086                                       | 774.666                                                                  | 500                           |                                  | 391.400                       | 130.000             | 152.669                          | 624.246                                                            | 269.408                                    | 45.000                                    | 660.808                              | 175.000                            | 4.044.086                                   | 45.000                                                  |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | Tăng cường giao thông đô thị bên vùng cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội                                                                       | 1        | Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm | 2014-2022           | 3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021 | 1.296.900       | 1.213.086                                       | 41.249                                                                   |                               |                                  | 140.400                       |                     | 137                              | 140.746                                                            | 37.408                                     |                                           | 177.808                              |                                    | 1.213.086                                   |                                                         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố                                                                                  | Bổ sung vốn theo nhu cầu giải ngân của dự án: vốn ODA vay lại được điều hòa từ dự án tuyến đường sắt đô thị Thành phố tuyến 2 đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo điều chỉnh giảm                                                 |
|     | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                                                               |          |                                                                 |                     |                                                                                                  | 813.934         | 773.086                                         | 20.850                                                                   |                               |                                  | 121.400                       |                     |                                  | 84.274                                                             |                                            |                                           | 121.400                              |                                    | 773.086                                     |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                                                       |          |                                                                 |                     |                                                                                                  | 355.366         | 340.000                                         | 10.269                                                                   |                               |                                  | 13.000                        |                     |                                  | 41.508                                                             | 28.508                                     |                                           | 41.508                               |                                    | 340.000                                     |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | Vốn trong nước                                                                                                                                     |          |                                                                 |                     |                                                                                                  | 127.600         | 100.000                                         | 10.130                                                                   |                               |                                  | 6.000                         |                     | 137                              | 14.964                                                             | 8.900                                      |                                           | 14.900                               |                                    | 100.000                                     |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | Dự án trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai | 1        | Hoàng Mai                                                       | 2022-2025           | 5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022                                                  | 778.393         | 605.000                                         | 6.450                                                                    | 500                           |                                  | 5.000                         |                     |                                  | 2.000                                                              | 128.500                                    | 123.000                                   |                                      | 128.000                            |                                             | 605.000                                                 |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố                                                                                  | Bổ trợ vốn để thực hiện GPMB và thi công dự án.                                                                                                                                                                                   |
| 3   | Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn I                        | 1        | Đống Đa                                                         | 2018-2024           | 5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021                          | 7.210.958       | 1.521.000                                       | 277.855                                                                  |                               |                                  | 100.000                       |                     |                                  | 79.301                                                             | 120.000                                    | 20.000                                    |                                      | 120.000                            |                                             | 1.521.000                                               |            | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp Thành phố | Đề xuất bổ sung thêm kế hoạch vốn để thanh toán phần xây lắp, thi công 02 cấu vược; Đã bố trí vốn lĩnh hoạt GPMB là 539,735 tỷ đồng và hiện giải ngân được khoảng 197,7 tỷ đồng                                                   |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                           | Số dự án | Địa điểm thực hiện    | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                                                                                                                     |                 | Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022) | Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài |                                  | Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao |                     |                                  | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 (gồm KHV 2022 và 2021 kéo dài) | Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022 | Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt | CT HT 2022 | Chủ đầu tư                        | Ghi chú/ Lý do đề xuất điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                          |          |                       |                     | Số, ngày tháng                                                                                                                                        | Tổng mức đầu tư |                                                 |                                                                          | Kế hoạch                      | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 | Tổng số                       | Trong đó nguồn CCTL | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1   | 2                                                                                                                                                                        | 3        | 4                     | 5                   | 6                                                                                                                                                     | 7               | 8                                               | 9                                                                        | 10                            | 11                               | 12                            | 13                  | 14                               | 15                                                                 | 16                                         | 17                                        | 18                                   | 19                                 | 20                                          | 21                                                      | 22         | 23                                | 24                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 4   | Xây dựng hoàn thiện nút giao Chũm Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn                              | 1        | Đống Đa               | 2015- quý IV/2023   | 5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022                                                     | 535.712         | 470.000                                         | 97.210                                                                   |                               |                                  | 100.000                       | 100.000             | 25.231                           | 120.000                                                            | 20.000                                     |                                           | 120.000                              | 100.000                            | 470.000                                     |                                                         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Bổ sung vốn để tiếp tục chi trả kinh phí giải phóng mặt bằng                                                                                                                                                                                                       |
| 5   | Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm                                              | 1        | Gia Lâm               | 2019- IV/2022       | 5849/QĐ-UBND 21/10/2019; 878/QĐ-UBND 10/3/2022                                                                                                        | 252.973         | 110.000                                         | 160.000                                                                  |                               |                                  | 16.000                        |                     | 16.000                           | 40.000                                                             | 24.000                                     |                                           | 40.000                               |                                    | 110.000                                     |                                                         |            | UBND huyện Gia Lâm                | Đề xuất bổ sung vốn để thực hiện công tác GPMB và di chuyển công trình ngầm nổi                                                                                                                                                                                    |
| 6   | Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa                                                                                                | 1        | Đống Đa               | 2018- 2022          | 3213/QĐ-UBND 26/6/2018; 4758/QĐ-UBND 23/10/2020                                                                                                       | 342.624         | 80.000                                          | 191.902                                                                  |                               |                                  | 30.000                        | 30.000              | 30.000                           | 75.000                                                             | 45.000                                     | 45.000                                    | 75.000                               | 75.000                             | 125.000                                     | 45.000                                                  |            | UBND quận Đống Đa                 | Bổ trí vốn để chi trả kinh phí đền bù GPMB, thanh toán khối lượng xây lắp và tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                         |
| *   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                  | 1        |                       |                     |                                                                                                                                                       | 8.112.968       | 5.600.000                                       |                                                                          |                               |                                  | 10.000                        |                     | 10.000                           | 80.000                                                             | 70.000                                     |                                           | 80.000                               |                                    | 5.600.000                                   |                                                         |            |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|     | Dự án khởi công mới năm 2022                                                                                                                                             | 1        |                       |                     |                                                                                                                                                       | 8.112.968       | 5.600.000                                       |                                                                          |                               |                                  | 10.000                        |                     | 10.000                           | 80.000                                                             | 70.000                                     |                                           | 80.000                               |                                    | 5.600.000                                   |                                                         |            |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai                                                                                                                        | 1        | Hà Đông, Chương Mỹ    | 2022- 2027          | 969/QĐ-UBND 18/3/2022                                                                                                                                 | 8.112.968       | 5.600.000                                       |                                                                          |                               |                                  | 10.000                        |                     | 10.000                           | 80.000                                                             | 70.000                                     |                                           | 80.000                               |                                    | 5.600.000                                   |                                                         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Dự án đã được bổ trí vốn 10 tỷ đồng để phục vụ công tác lắp thiết kế bản vẽ thi công. Chủ đầu tư đề xuất bổ sung thêm vốn để chuẩn bị thực hiện GPMB và tổ chức lựa chọn nhà thầu, khởi công dự án                                                                 |
| b.2 | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                                                                           | 16       |                       |                     |                                                                                                                                                       | 7.347.528       | 2.854.500                                       | 1.333.066                                                                | 10.376                        | 1.901                            | 90.000                        |                     | 58.960                           | 166.076                                                            | 155.700                                    | 75.000                                    | 245.700                              | 75.000                             | 2.954.700                                   | 100.200                                                 | 7          |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| *   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                                                                                                                 | 5        |                       |                     |                                                                                                                                                       | 3.919.521       | 186.500                                         | 1.332.803                                                                | 10.376                        | 1.901                            | 90.000                        |                     | 58.960                           | 114.676                                                            | 104.300                                    | 75.000                                    | 194.300                              | 75.000                             | 290.800                                     | 104.300                                                 | 3          |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1   | Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất                                                                                                                           | 1        | Thạch Thất            | 2019 - 2022         | 6075/QĐ-UBND 31/10/2019; 08/QĐ-UBND 04/01/2022                                                                                                        | 58.741          | 20.000                                          | 19.624                                                                   | 10.376                        | 1.901                            |                               |                     |                                  | 15.376                                                             | 5.000                                      |                                           | 5.000                                |                                    | 25.000                                      | 5.000                                                   |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Bổ trí vốn để thực hiện hoàn thành dự án                                                                                                                                                                                                                           |
| 2   | Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (phần xây lắp, chi khác do Ban Giao thông làm chủ đầu tư - khoảng 814 tỷ đồng) | 1        | Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm | 2016- 2022          | 103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; | 3.113.000       | 156.500                                         | 761.936                                                                  |                               |                                  | 90.000                        |                     | 58.960                           | 48.900                                                             | 48.900                                     | 45.000                                    | 138.900                              | 45.000                             | 205.400                                     | 48.900                                                  |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Bổ trí vốn để tiếp tục triển khai thực hiện hoàn thành dứt điểm một số hạng mục còn tồn tại và thanh toán khối lượng đã thực hiện. Dự án có TMBT là 3.113 tỷ đồng trong đó chi phí GPMB dự kiến 1.824 tỷ đồng và do UBND quận Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm thực hiện GPMB |
|     | Phần Xây lắp (Do Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông làm Chủ đầu tư)                                                                                                             |          |                       |                     |                                                                                                                                                       |                 | 30.000                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 45.000                                                             | 45.000                                     | 45.000                                    | 45.000                               | 45.000                             | 75.000                                      | 45.000                                                  |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|     | Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư                                                                                                                        |          |                       |                     |                                                                                                                                                       |                 | 126.500                                         |                                                                          |                               |                                  | 90.000                        |                     | 58.960                           |                                                                    |                                            |                                           | 90.000                               |                                    | 126.500                                     |                                                         |            | UBND quận Bắc Từ Liêm             |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|     | Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư                                                                                                                           |          |                       |                     |                                                                                                                                                       |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 3.900                                                              | 3.900                                      |                                           | 3.900                                |                                    | 3.900                                       | 3.900                                                   |            | UBND quận Cầu Giấy                | Bổ sung kế hoạch vốn để chi trả một số hộ dân còn lại và thanh toán hạng mục phá dỡ công trình, vận chuyển phế thải                                                                                                                                                |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                    | Số dự án | Địa điểm thực hiện   | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                                                                                     |                 | Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022) | Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài |                                  | Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao |                     |                                  | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 (gồm KHV 2022 và 2021 kéo dài) | Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2022 | Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt | CT HT 2022 | Chủ đầu tư                        | Ghi chú/ Lý do đề xuất điều chỉnh                                                                                                                                                                                 |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                   |          |                      |                     | Số, ngày tháng                                                                                                        | Tổng mức đầu tư |                                                 |                                                                          | Kế hoạch                      | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 | Tổng số                       | Trong đó nguồn CCTL | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 |                                                                    |                                            |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                   |                                                                                                                                                                                                                   |
| 1  | 2                                                                                                                                                 | 3        | 4                    | 5                   | 6                                                                                                                     | 7               | 8                                               | 9                                                                        | 10                            | 11                               | 12                            | 13                  | 14                               | 15                                                                 | 16                                         | 17                                        | 18                                   | 19                                 | 20                                          | 21                                                      | 22         | 23                                | 24                                                                                                                                                                                                                |
| 3  | Dự án xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Đái Từ - Sài Đồng A ra Quốc lộ 5                                                                | 1        | Long Biên, Gia Lâm   | 2010-Quý III/2022   | 128/QĐ-UBND 12/01/2010; 691/QĐ-UBND 07/02/2018; 2820/QĐ-UBND 30/5/2019; 1659/QĐ-UBND 23/4/2020; 29/QĐ-UBND 06/01/2022 | 135.984         |                                                 | 80.727                                                                   |                               |                                  |                               |                     |                                  | 3.500                                                              | 3.500                                      |                                           | 3.500                                |                                    | 3.500                                       | 3.500                                                   | 1          | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Bổ sung kế hoạch vốn để thi công đoạn 100 m đầu tuyến kết nối và thông tuyến với đường Nguyễn Văn Linh (quốc lộ 5)                                                                                                |
| 4  | Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vi (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây                                                     | 1        | Sơn Tây              | 2012-2022           | 5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020                                               | 393.296         | 10.000                                          | 298.721                                                                  |                               |                                  |                               |                     |                                  | 16.900                                                             | 16.900                                     |                                           | 16.900                               |                                    | 26.900                                      | 16.900                                                  | 1          | UBND thị xã Sơn Tây               | Bổ sung kinh phí GPMB và thi công phần xây lắp sau GPMB                                                                                                                                                           |
| 5  | Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B thị trấn Văn Đình đến cầu Quảng Tái xã Trung Tái, huyện Ứng Hòa | 1        | Ứng Hòa              | 2019-IV/2022        | 3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022                                                                        | 218.500         |                                                 | 171.795                                                                  |                               |                                  |                               |                     |                                  | 30.000                                                             | 30.000                                     | 30.000                                    | 30.000                               | 30.000                             | 30.000                                      | 30.000                                                  | 1          | UBND huyện Ứng Hòa                | Do ảnh hưởng Covid, tiến độ thực hiện dự án chậm, bị hủy vôn 2020 kéo dài là 30.205 triệu đồng. Đề xuất bổ trỉ vôn để GPMB và thi công hoàn thành dự án năm 2022.                                                 |
| *  | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                           | 11       |                      |                     |                                                                                                                       | 3.428.007       | 2.668.000                                       | 263                                                                      |                               |                                  |                               |                     |                                  | 51.400                                                             | 51.400                                     |                                           | 51.400                               |                                    | 2.663.900                                   | -4.100                                                  | 4          |                                   |                                                                                                                                                                                                                   |
|    | Dự án khởi công mới năm 2022                                                                                                                      | 11       |                      |                     |                                                                                                                       | 3.428.007       | 2.668.000                                       | 263                                                                      |                               |                                  |                               |                     |                                  | 51.400                                                             | 51.400                                     |                                           | 51.400                               |                                    | 2.663.900                                   | -4.100                                                  | 4          |                                   |                                                                                                                                                                                                                   |
| 1  | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân Cầu Giẽ với đường Vành đai 3                                                             | 1        | Hoàng Mai, Thanh Trì | 2022-2025           | CTr. số 141/QĐ-TTg ngày 21/01/2020; số 471/QĐ-TTg ngày 13/4/2022; DA: số 1803/QĐ-UBND ngày 30/5/2022                  | 3.241.547       | 2.500.000                                       | 263                                                                      |                               |                                  |                               |                     |                                  | 16.000                                                             | 16.000                                     |                                           | 16.000                               |                                    | 2.500.000                                   |                                                         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Bổ trỉ vôn để thực hiện lệp, thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công.                                                                                                                                       |
| 7  | Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Huyền, quận Cầu Giấy                                                                | 1        | Cầu Giấy             | 2022-2023           | CTr. số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 3081/QĐ-SGTVT ngày 14/6/2022                                                      | 5.582           | 5.500                                           |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 4.900                                                              | 4.900                                      |                                           | 4.900                                |                                    | 4.900                                       | -600                                                    | 1          | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Để tổ chức lựa chọn nhà thầu và thi công hoàn thành công trình trong năm 2022                                                                                                                                     |
| 8  | Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2, quận Cầu Giấy                                                             | 1        | Cầu Giấy             | 2022-2023           | CTr. số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 3080/QĐ-SGTVT ngày 14/6/2022                                                      | 4.738           | 4.500                                           |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 4.100                                                              | 4.100                                      |                                           | 4.100                                |                                    | 4.100                                       | -400                                                    | 1          | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Để tổ chức lựa chọn nhà thầu và thi công hoàn thành công trình trong năm 2022                                                                                                                                     |
| 9  | Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Lê Đức Thọ (ngõ 63), quận Nam Từ Liêm                                                          | 1        | Nam Từ Liêm          | 2022-2023           | CTr. số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 3078/QĐ-SGTVT ngày 14/6/2022                                                      | 4.635           | 4.500                                           |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 4.100                                                              | 4.100                                      |                                           | 4.100                                |                                    | 4.100                                       | -400                                                    | 1          | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Để lựa chọn nhà thầu thi công và thi công hoàn thành công trình trong năm 2022                                                                                                                                    |
| 10 | Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Trần Hữu Dục (ngõ 6), quận Nam Từ Liêm                                                                | 1        | Nam Từ Liêm          | 2022-2023           | CTr. số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 3079/QĐ-SGTVT ngày 14/6/2022                                                      | 4.912           | 4.500                                           |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 4.300                                                              | 4.300                                      |                                           | 4.300                                |                                    | 4.300                                       | -200                                                    | 1          | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Để tổ chức lựa chọn nhà thầu và thi công hoàn thành công trình trong năm 2022                                                                                                                                     |
| 11 | Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi, huyện Ba Vì                                                                                                        | 1        | Ba Vì                | 2022-2023           | CTr. số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; số 3097/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022                                                   | 10.290          | 12.500                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 3.000                                                              | 3.000                                      |                                           | 3.000                                |                                    | 10.000                                      | -2.500                                                  |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Giảm mức vôn đầu tư công trung hạn được duyệt là -2.500 triệu đồng do TMDT giảm do với phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Bổ sung vôn năm 2022 để tổ chức lựa chọn nhà thầu và triển khai thi công trong năm 2022 |

| TT   | Danh mục dự án                                                                  | Số dự án | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                                   |                 | Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022) | Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài |                                  | Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao |                     |                                  | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 (gồm KHV 2022 và 2021 kéo dài) | Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022 | Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt | CT HT 2022 | Chủ đầu tư                                                                                         | Ghi chú/ Lý do đề xuất điều chỉnh                                                         |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                 |          |                    |                     | Số, ngày tháng                                                      | Tổng mức đầu tư |                                                 |                                                                          | Kế hoạch                      | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 | Tổng số                       | Trong đó nguồn CCTL | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                           |
| 1    | 2                                                                               | 3        | 4                  | 5                   | 6                                                                   | 7               | 8                                               | 9                                                                        | 10                            | 11                               | 12                            | 13                  | 14                               | 15                                                                 | 16                                          | 17                                        | 18                                   | 19                                 | 20                                          | 21                                                      | 22         | 23                                                                                                 | 24                                                                                        |
| 12   | Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi Ván, huyện Ba Vì                                  | 1        | Ba Vì              | 2021-2023           | CTR. số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; số 3098/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022 | 36.145          | 32.000                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 3.000                                                              | 3.000                                       |                                           | 3.000                                |                                    | 32.000                                      |                                                         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố                                                                  | Để thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công trong năm 2022 |
| 13   | Dự án đầu tư xây dựng cầu Châm Mè, huyện Ba Vì                                  | 1        | Ba Vì              | 2022-2023           | CTR. số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; số 3099/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022 | 30.270          | 26.000                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 3.000                                                              | 3.000                                       |                                           | 3.000                                |                                    | 26.000                                      |                                                         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố                                                                  | Để thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công trong năm 2022 |
| 14   | Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì                                      | 1        | Ba Vì              | 2022-2023           | CTR. số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; số 3100/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022 | 35.185          | 33.000                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 3.000                                                              | 3.000                                       |                                           | 3.000                                |                                    | 33.000                                      |                                                         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố                                                                  | Để thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công trong năm 2022 |
| 15   | Dự án đầu tư xây dựng cầu Vá, huyện Ba Vì                                       | 1        | Ba Vì              | 2022-2023           | CTR. số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; số 3101/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022 | 38.355          | 32.000                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 3.000                                                              | 3.000                                       |                                           | 3.000                                |                                    | 32.000                                      |                                                         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố                                                                  | Để thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công trong năm 2022 |
| 16   | Dự án đầu tư xây dựng cầu Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ                             | 1        | Chương Mỹ          | 2022-2023           | CTR. số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; số 3102/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022 | 16.348          | 13.500                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 3.000                                                              | 3.000                                       |                                           | 3.000                                |                                    | 13.500                                      |                                                         |            | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố                                                                  | Để tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công và triển khai thi công trong năm 2022               |
| VIII | Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)                                | 1        |                    |                     |                                                                     | 28.374          | 23.000                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 10.000                                                             | 10.000                                      | 10.000                                    | 10.000                               | 10.000                             | 23.000                                      |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                           |
| a    | Điều chỉnh giảm                                                                 |          |                    |                     |                                                                     |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                           |
| b    | Điều chỉnh tăng                                                                 | 1        |                    |                     |                                                                     | 28.374          | 23.000                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 10.000                                                             | 10.000                                      | 10.000                                    | 10.000                               | 10.000                             | 23.000                                      |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                           |
| b.1  | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                    | 1        |                    |                     |                                                                     | 28.374          | 23.000                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 10.000                                                             | 10.000                                      | 10.000                                    | 10.000                               | 10.000                             | 23.000                                      |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                           |
| *    | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                         | 1        |                    |                     |                                                                     | 28.374          | 23.000                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 10.000                                                             | 10.000                                      | 10.000                                    | 10.000                               | 10.000                             | 23.000                                      |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                           |
|      | Dự án khởi công mới năm 2022                                                    | 1        |                    |                     |                                                                     | 28.374          | 23.000                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 10.000                                                             | 10.000                                      | 10.000                                    | 10.000                               | 10.000                             | 23.000                                      |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                           |
| I    | Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm điều dưỡng người có công số 1 Hà Nội | 1        | Phù Thọ            | 2022-2023           | 6544/QĐ-UBND 30/11/2015; 1106/QĐ-UBND 31/3/2022                     | 28.374          | 23.000                                          |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 10.000                                                             | 10.000                                      | 10.000                                    | 10.000                               | 10.000                             | 23.000                                      |                                                         |            | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Văn hóa - Xã hội) | Bổ trí vốn để thực hiện dự án (tổ chức lựa chọn nhà thầu, thiết kế bản vẽ thi công,...)   |
| b.2  | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                  |          |                    |                     |                                                                     |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                           |
| IX   | Lĩnh vực khác (bạ tăng kỹ thuật tái định cư...)                                 | 4        |                    |                     |                                                                     | 1.463.505       | 660.000                                         | 565.994                                                                  | 1.000                         | 1.000                            | 100.000                       |                     | 70.637                           | 205.000                                                            | 104.000                                     |                                           | 204.000                              |                                    | 714.000                                     | 54.000                                                  | 3          |                                                                                                    |                                                                                           |
| a    | Điều chỉnh giảm                                                                 |          |                    |                     |                                                                     |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                           |
| b    | Điều chỉnh tăng                                                                 | 4        |                    |                     |                                                                     | 1.463.505       | 660.000                                         | 565.994                                                                  | 1.000                         | 1.000                            | 100.000                       |                     | 70.637                           | 205.000                                                            | 104.000                                     |                                           | 204.000                              |                                    | 714.000                                     | 54.000                                                  | 3          |                                                                                                    |                                                                                           |
| b.1  | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                    | 2        |                    |                     |                                                                     | 1.047.006       | 340.000                                         | 555.520                                                                  | 1.000                         | 1.000                            | 100.000                       |                     | 70.637                           | 151.000                                                            | 50.000                                      |                                           | 150.000                              |                                    | 390.000                                     | 50.000                                                  | 2          |                                                                                                    |                                                                                           |
| b.2  | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                  | 2        |                    |                     |                                                                     | 416.499         | 320.000                                         | 10.474                                                                   |                               |                                  |                               |                     |                                  | 54.000                                                             | 54.000                                      |                                           | 54.000                               |                                    | 324.000                                     | 4.000                                                   | 1          |                                                                                                    |                                                                                           |
| IX.1 | Lĩnh vực tòa án                                                                 | 1        |                    |                     |                                                                     | 711.099         | 300.000                                         | 376.232                                                                  |                               |                                  | 100.000                       |                     | 70.637                           | 140.000                                                            | 40.000                                      |                                           | 140.000                              |                                    | 340.000                                     | 40.000                                                  | 1          |                                                                                                    |                                                                                           |
| a    | Điều chỉnh giảm                                                                 |          |                    |                     |                                                                     |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                    |                                                                                           |
| b    | Điều chỉnh tăng                                                                 | 1        |                    |                     |                                                                     | 711.099         | 300.000                                         | 376.232                                                                  |                               |                                  | 100.000                       |                     | 70.637                           | 140.000                                                            | 40.000                                      |                                           | 140.000                              |                                    | 340.000                                     | 40.000                                                  | 1          |                                                                                                    |                                                                                           |
| b.1  | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                    | 1        |                    |                     |                                                                     | 711.099         | 300.000                                         | 376.232                                                                  |                               |                                  | 100.000                       |                     | 70.637                           | 140.000                                                            | 40.000                                      |                                           | 140.000                              |                                    | 340.000                                     | 40.000                                                  | 1          |                                                                                                    |                                                                                           |
| *    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                        | 1        |                    |                     |                                                                     | 711.099         | 300.000                                         | 376.232                                                                  |                               |                                  | 100.000                       |                     | 70.637                           | 140.000                                                            | 40.000                                      |                                           | 140.000                              |                                    | 340.000                                     | 40.000                                                  | 1          |                                                                                                    |                                                                                           |

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                                       | Số dự án | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                                        |                 | Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022) | Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài |                                  | Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao |                     |                                  | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 (gồm KHV 2022 và 2021 kéo dài) | Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022 | Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt | CT HT 2022 | Chủ đầu tư                                                                                                         | Ghi chú/ Lý do đề xuất điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                                          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                      |          |                    |                     | Số, ngày tháng                                                           | Tổng mức đầu tư |                                                 |                                                                          | Kế hoạch                      | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 | Tổng số                       | Trong đó nguồn CCTL | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1    | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội                                                                                                     | 1        | Hoàng Mai          | 2019-2022           | 6111/QĐ-UBND 31/10/2019; 5076/QĐ-UBND 02/12/2021                         | 711.099         | 300.000                                         | 376.232                                                                  |                               |                                  | 100.000                       |                     | 70.637                           | 140.000                                                            | 40.000                                      |                                           | 140.000                              |                                    | 340.000                                     | 40.000                                                  | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp Thành phố | Dự kiến khối lượng thực hiện năm 2022 là 140 tỷ đồng. Đề xuất bổ sung vốn để thanh toán phần khối lượng dự kiến thực hiện và hoàn thành dự án. Cơ chế nguồn vốn: NSTP phân chi phí xây dựng, thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và dự phòng phí |
| b.2  | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                                                       |          |                    |                     |                                                                          |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| IX.2 | Lĩnh vực kiểm sát                                                                                                                                    | 2        |                    |                     |                                                                          | 354.352         | 40.000                                          | 189.762                                                                  | 1.000                         | 1.000                            |                               |                     |                                  | 15.000                                                             | 14.000                                      |                                           | 14.000                               |                                    | 54.000                                      | 14.000                                                  | 2          |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| a    | Điều chỉnh giảm                                                                                                                                      |          |                    |                     |                                                                          |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| b    | Điều chỉnh tăng                                                                                                                                      | 2        |                    |                     |                                                                          | 354.352         | 40.000                                          | 189.762                                                                  | 1.000                         | 1.000                            |                               |                     |                                  | 15.000                                                             | 14.000                                      |                                           | 14.000                               |                                    | 54.000                                      | 14.000                                                  | 2          |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| b.1  | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                                                         | 1        |                    |                     |                                                                          | 335.907         | 40.000                                          | 179.288                                                                  | 1.000                         | 1.000                            |                               |                     |                                  | 11.000                                                             | 10.000                                      |                                           | 10.000                               |                                    | 50.000                                      | 10.000                                                  | 1          |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| *    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                                                                                             | 1        |                    |                     |                                                                          | 335.907         | 40.000                                          | 179.288                                                                  | 1.000                         | 1.000                            |                               |                     |                                  | 11.000                                                             | 10.000                                      |                                           | 10.000                               |                                    | 50.000                                      | 10.000                                                  | 1          |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1    | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội                                                                                              | 1        | Hoàng Mai          | 2018-2022           | 6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 5462/QĐ-UBND 07/12/2020; 654/QĐ-UBND 17/02/2022 | 335.907         | 40.000                                          | 179.288                                                                  | 1.000                         | 1.000                            |                               |                     |                                  | 11.000                                                             | 10.000                                      |                                           | 10.000                               |                                    | 50.000                                      | 10.000                                                  | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp Thành phố | Dự kiến khối lượng thực hiện năm 2022 là 11 tỷ đồng. Chủ đầu tư đề xuất bổ sung để thanh toán phần khối lượng dự kiến thực hiện. Cơ chế nguồn vốn: NSTP phân chi phí xây dựng, thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và dự phòng phí               |
| b.2  | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                                                       | 1        |                    |                     |                                                                          | 18.445          |                                                 | 10.474                                                                   |                               |                                  |                               |                     |                                  | 4.000                                                              | 4.000                                       |                                           | 4.000                                |                                    | 4.000                                       | 4.000                                                   | 1          |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| *    | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                                                                                             | 1        |                    |                     |                                                                          | 18.445          |                                                 | 10.474                                                                   |                               |                                  |                               |                     |                                  | 4.000                                                              | 4.000                                       |                                           | 4.000                                |                                    | 4.000                                       | 4.000                                                   | 1          |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1    | Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì                                                                                                   | 1        | Ba Vì              | 2018-2022           | 6116/QĐ-UBND 31/10/2019; 523/QĐ-UBND 25/01/2021                          | 18.445          |                                                 | 10.474                                                                   |                               |                                  |                               |                     |                                  | 4.000                                                              | 4.000                                       |                                           | 4.000                                |                                    | 4.000                                       | 4.000                                                   | 1          | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp Thành phố | Đề nghị bố trí vốn để thanh toán khối lượng thực hiện tăng thêm (4 tỷ đồng) và để hoàn thành dự án. Dự án bị hủy kế hoạch vốn năm 2020 không giải ngân hết do dịch bệnh Covid.                                                                                             |
| IX.3 | Lĩnh vực HTKT tái định cư                                                                                                                            | 1        |                    |                     |                                                                          | 398.054         | 320.000                                         |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 50.000                                                             | 50.000                                      |                                           | 50.000                               |                                    | 320.000                                     |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| a    | Điều chỉnh giảm                                                                                                                                      |          |                    |                     |                                                                          |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| b    | Điều chỉnh tăng                                                                                                                                      | 1        |                    |                     |                                                                          | 398.054         | 320.000                                         |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 50.000                                                             | 50.000                                      |                                           | 50.000                               |                                    | 320.000                                     |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| b.1  | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                                                         |          |                    |                     |                                                                          |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| b.2  | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                                                       | 1        |                    |                     |                                                                          | 398.054         | 320.000                                         |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 50.000                                                             | 50.000                                      |                                           | 50.000                               |                                    | 320.000                                     |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| *    | Dự án khởi công mới năm 2022                                                                                                                         | 1        |                    |                     |                                                                          | 398.054         | 320.000                                         |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 50.000                                                             | 50.000                                      |                                           | 50.000                               |                                    | 320.000                                     |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1    | Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp hợp vệ sinh huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly | 1        | Ba Vì              | 2021-2023           | 28/QĐ-UBND ngày 05/01/2022                                               | 398.054         | 320.000                                         |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  | 50.000                                                             | 50.000                                      |                                           | 50.000                               |                                    | 320.000                                     |                                                         |            | UBND huyện Ba Vì                                                                                                   | Bố trí vốn để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng di dân vùng ảnh hưởng môi trường                                                                                                                                                                                      |
| B    | CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT                                                                                               | 5        |                    |                     |                                                                          | 2.920.035       | 1.310.000                                       | 1.206.968                                                                | 121.701                       | 606                              | 485.000                       |                     | 109.021                          | 450.838                                                            | -155.600                                    |                                           | 329.400                              |                                    | 1.310.000                                   |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| a    | Điều chỉnh giảm                                                                                                                                      | 4        |                    |                     |                                                                          | 2.485.451       | 930.000                                         | 1.205.068                                                                | 121.701                       | 606                              | 335.000                       |                     | 35.285                           | 262.041                                                            | -194.600                                    |                                           | 140.400                              |                                    | 930.000                                     |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| b    | Điều chỉnh tăng                                                                                                                                      | 1        |                    |                     |                                                                          | 434.584         | 380.000                                         | 1.900                                                                    |                               |                                  | 150.000                       |                     | 73.736                           | 188.797                                                            | 39.000                                      |                                           | 189.000                              |                                    | 380.000                                     |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| b.1  | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                                                         | 1        |                    |                     |                                                                          | 434.584         | 380.000                                         | -1.900                                                                   |                               |                                  | 150.000                       |                     | 73.736                           | 188.797                                                            | 39.000                                      |                                           | 189.000                              |                                    | 380.000                                     |                                                         |            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                 | Số dự án | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                                                              |                 | Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022) | Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài |                                  | Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao |                     |                                  | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 (gồm KHV 2022 và 2021 kéo dài) | Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022 | Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt | CT HT 2022 | Chủ đầu tư         | Ghi chú/ Lý do đề xuất điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                |          |                    |                     | Số, ngày tháng                                                                                 | Tổng mức đầu tư |                                                 |                                                                          | Kế hoạch                      | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 | Tổng số                       | Trong đó nguồn CCTL | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1   | 2                                                                                              | 3        | 4                  | 5                   | 6                                                                                              | 7               | 8                                               | 9                                                                        | 10                            | 11                               | 12                            | 13                  | 14                               | 15                                                                 | 16                                          | 17                                        | 18                                   | 19                                 | 20                                          | 21                                                      | 22         | 23                 | 24                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| b.2 | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                 |          |                    |                     |                                                                                                |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| I   | Lĩnh vực giao thông                                                                            | 4        |                    |                     |                                                                                                | 2.485.451       | 930.000                                         | 1.205.068                                                                | 121.701                       | 606                              | 335.000                       |                     | 35.285                           | 262.041                                                            | -194.600                                    |                                           | 140.400                              |                                    | 930.000                                     |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| a   | Điều chỉnh giảm                                                                                | 4        |                    |                     |                                                                                                | 2.485.451       | 930.000                                         | 1.205.068                                                                | 121.701                       | 606                              | 335.000                       |                     | 35.285                           | 262.041                                                            | -194.600                                    |                                           | 140.400                              |                                    | 930.000                                     |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| *   | Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020                                                          | 4        |                    |                     |                                                                                                | 2.485.451       | 930.000                                         | 1.205.068                                                                | 121.701                       | 606                              | 335.000                       |                     | 35.285                           | 262.041                                                            | -194.600                                    |                                           | 140.400                              |                                    | 930.000                                     |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1   | Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 1        | Cầu Giấy           | 2016-2023           | 03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022 | 1.337.990       | 200.000                                         | 813.144                                                                  |                               |                                  | 95.000                        |                     | 11.097                           | 18.340                                                             | -76.600                                     |                                           | 18.400                               |                                    | 200.000                                     |                                                         |            | UBND quận Cầu Giấy | Chủ đầu tư báo cáo dự án vướng công tác GPMB do quỹ nhà tái định cư chưa hoàn thành. Cơ chế nguồn vốn tại Quyết định số 03/QĐ-HBND ngày 13/01/2016 của Thường trực HĐND Thành phố, trong đó nguồn vốn thực hiện dự án từ thu đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn quận Cầu Giấy. |
| 2   | Xây dựng đường đi và Đường đoạn từ cầu Đường đến cầu Phú Đồng, huyện Gia Lâm                   | 1        | Gia Lâm            | 2018-Hết 2022       | 9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022                        | 511.247         | 270.000                                         | 234.434                                                                  | 43.472                        | 606                              | 70.000                        |                     | 9.990                            | 99.472                                                             | -14.000                                     |                                           | 56.000                               |                                    | 270.000                                     |                                                         |            | UBND huyện Gia Lâm | Dự án vướng đến bù, GPMB.                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3   | Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đường đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp             | 1        | Gia Lâm            | 2018-04/2022        | 9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022                        | 348.477         | 240.000                                         | 87.852                                                                   | 78.229                        |                                  | 100.000                       |                     | 645                              | 98.229                                                             | -80.000                                     |                                           | 20.000                               |                                    | 240.000                                     |                                                         |            | UBND huyện Gia Lâm | Dự án vướng đến bù, GPMB chưa xong.                                                                                                                                                                                                                                                |
| 4   | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm       | 1        | Gia Lâm            | 2017-Hết 2022       | 7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022                                                | 287.737         | 220.000                                         | 69.638                                                                   |                               |                                  | 70.000                        |                     | 13.553                           | 46.000                                                             | -24.000                                     |                                           | 46.000                               |                                    | 220.000                                     |                                                         |            | UBND huyện Gia Lâm | Điều chỉnh giảm do giá trị dự toán phê duyệt giảm so với TMBT được phê duyệt.                                                                                                                                                                                                      |
| b   | Điều chỉnh tăng                                                                                |          |                    |                     |                                                                                                |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| b.1 | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                   |          |                    |                     |                                                                                                |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| b.2 | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                 |          |                    |                     |                                                                                                |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| II  | Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                | 1        |                    |                     |                                                                                                | 434.584         | 380.000                                         | 1.900                                                                    |                               |                                  | 150.000                       |                     | 73.736                           | 188.797                                                            | 39.000                                      |                                           | 189.000                              |                                    | 380.000                                     |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| a   | Điều chỉnh giảm                                                                                |          |                    |                     |                                                                                                |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| b   | Điều chỉnh tăng                                                                                | 1        |                    |                     |                                                                                                | 434.584         | 380.000                                         | 1.900                                                                    |                               |                                  | 150.000                       |                     | 73.736                           | 188.797                                                            | 39.000                                      |                                           | 189.000                              |                                    | 380.000                                     |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| b.1 | Dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                   | 1        |                    |                     |                                                                                                | 434.584         | 380.000                                         | 1.900                                                                    |                               |                                  | 150.000                       |                     | 73.736                           | 188.797                                                            | 39.000                                      |                                           | 189.000                              |                                    | 380.000                                     |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| *   | Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020                                                          | 1        |                    |                     |                                                                                                | 434.584         | 380.000                                         | 1.900                                                                    |                               |                                  | 150.000                       |                     | 73.736                           | 188.797                                                            | 39.000                                      |                                           | 189.000                              |                                    | 380.000                                     |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                | Số dự án | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư       |                 | Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025 đã được phê duyệt | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch vốn năm 2021 (31/01/2022) | Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài |                                  | Kế hoạch vốn năm 2022 đã giao |                     |                                  | Ước thực hiện giải ngân cả năm 2022 (gồm KHV 2022 và 2021 kéo dài) | Điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2022 | Trong đó điều chỉnh nguồn CCTL điều chỉnh | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Trong đó nguồn CCTL sau điều chỉnh | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó điều chỉnh so với trung hạn 2021-2025 đã duyệt | CT HT 2022 | Chủ đầu tư         | Ghi chú/ Lý do đề xuất điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|---------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                               |          |                    |                     | Số, ngày tháng          | Tổng mức đầu tư |                                                 |                                                                          | Kế hoạch                      | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 | Tổng số                       | Trong đó nguồn CCTL | Giải ngân đến hết ngày 15/6/2022 |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1   | 2                                                                                                             | 3        | 4                  | 5                   | 6                       | 7               | 8                                               | 9                                                                        | 10                            | 11                               | 12                            | 13                  | 14                               | 15                                                                 | 16                                          | 17                                        | 18                                   | 19                                 | 20                                          | 21                                                      | 22         | 23                 | 24                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1   | Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy | 1        | Cầu Giấy           | 2020-2022           | 5368/QĐ-UBND 01/12/2020 | 434.584         | 380.000                                         | 1.900                                                                    |                               |                                  | 150.000                       |                     | 73.736                           | 188.797                                                            | 39.000                                      |                                           | 189.000                              |                                    | 380.000                                     |                                                         |            | UBND quận Cầu Giấy | Nguồn vốn đầu tư: 100% từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất các trụ sở cơ quan cũ của quận Cầu Giấy phù hợp với quy hoạch sau khi thực hiện phương án sắp xếp theo quy định và 25 thửa đất tái định cư không còn nhu cầu sử dụng tại khu X4, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy; trường hợp từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất không đủ thì ngân sách Quận chịu trách nhiệm bổ trí phần vốn thiếu. Quên báo cáo đến nay đã thu được tiền đầu giá quyền sử dụng đất và chậm nộp của ô đất X4, phường Mai Dịch là 265, 384 tỷ đồng (trong đó năm 2021 thu 123,044 tỷ đồng và năm 2022 thu 142,340 tỷ đồng). |
| b.2 | Dự án chưa được giao kế hoạch vốn đầu năm 2022                                                                |          |                    |                     |                         |                 |                                                 |                                                                          |                               |                                  |                               |                     |                                  |                                                                    |                                             |                                           |                                      |                                    |                                             |                                                         |            |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

**Phụ lục 3**

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 THỰC HIỆN DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI**

*(Kèm theo Báo cáo số 200 /BC-UBND ngày 20/6/2022 của UBND Thành phố*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT         | Tên dự án                                                          | Số DA | Địa điểm     | KC-HT     | Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án                                                                                                                                                                                              | Dự án đầu tư            |         | KH2022 đã giao | KH điều chỉnh | KH 2022 sau điều chỉnh | CT HT 2022 | Chủ đầu tư            | Ghi chú                                                                                         |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-------|--------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------|----------------|---------------|------------------------|------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                    |       |              |           |                                                                                                                                                                                                                              | Số quyết định           | TMDT    |                |               |                        |            |                       |                                                                                                 |
| 1          | 2                                                                  | 3     | 4            | 5         | 6                                                                                                                                                                                                                            | 7                       | 8       | 9              | 10            | 11                     | 12         | 13                    | 14                                                                                              |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                   | 3     |              |           |                                                                                                                                                                                                                              |                         | 122.910 | 71.200         | -47.300       | 23.900                 | 3          |                       |                                                                                                 |
|            | <i>Tổng điều chỉnh giảm</i>                                        | 3     |              |           |                                                                                                                                                                                                                              |                         | 122.910 | 71.200         | -47.300       | 23.900                 | 3          |                       |                                                                                                 |
| <b>I</b>   | <b>Huyện Chương Mỹ</b>                                             | 1     |              |           |                                                                                                                                                                                                                              |                         | 35.810  | 28.000         | -15.000       | 13.000                 | 1          |                       |                                                                                                 |
|            | <i>Điều chỉnh giảm</i>                                             | 1     |              |           |                                                                                                                                                                                                                              |                         | 35.810  | 28.000         | -15.000       | 13.000                 | 1          |                       |                                                                                                 |
| 1          | Trường mầm non khu B, xã Trần Phú                                  | 1     | Xã Trần Phú  | 2021-2023 | Xây mới DT=4036,94 m2                                                                                                                                                                                                        | 6126/QĐ-UBND 02/11/2021 | 35.810  | 28.000         | -15.000       | 13.000                 | 1          | UBND huyện Chương Mỹ  | Dự án dự kiến khởi công T7/2022 và thực hiện đến năm 2023, nên không giải ngân hết KH đã bố trí |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Quốc Oai</b>                                              | 1     |              |           |                                                                                                                                                                                                                              |                         | 49.600  | 16.300         | -16.300       |                        | 1          |                       |                                                                                                 |
|            | <i>Điều chỉnh giảm</i>                                             | 1     |              |           |                                                                                                                                                                                                                              |                         | 49.600  | 16.300         | -16.300       |                        | 1          |                       |                                                                                                 |
| 1          | Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai | 1     | Xã Đông Xuân | 2021-2023 | Xây mới                                                                                                                                                                                                                      | 4732/QĐ-UBND 22/10/2020 | 49.600  | 16.300         | -16.300       |                        | 1          | UBND huyện Quốc Oai   | Chưa có mặt bằng để thực hiện dự án                                                             |
| <b>III</b> | <b>Huyện Thạch Thất</b>                                            | 1     |              |           |                                                                                                                                                                                                                              |                         | 37.500  | 26.900         | -16.000       | 10.900                 | 1          |                       |                                                                                                 |
|            | <i>Điều chỉnh giảm</i>                                             | 1     |              |           |                                                                                                                                                                                                                              |                         | 37.500  | 26.900         | -16.000       | 10.900                 | 1          |                       |                                                                                                 |
| 1          | Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng)       | 1     | xã Yên Bình  | 2021-2023 | Đền bù GPMB và thu hồi đất diện tích khoảng 7.064m2; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học; Xây dựng mới khu hiệu bộ đạt chuẩn; Xây dựng mới 5 phòng học bộ môn phục vụ học tập;... | 5678/QĐ-UBND 12/11/2020 | 37.500  | 26.900         | -16.000       | 10.900                 | 1          | UBND huyện Thạch Thất | wướng quy hoạch đô thị vệ tinh Hòa Lạc đối với phần diện tích dự kiến mở rộng.                  |

**Phụ lục 4**

**ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số **200** /BC-UBND ngày **20/6/2022** của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Danh mục dự án                             | Số dự án   | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư            |                  |                  | NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 | KH2022 đã giao   | Đề xuất điều chỉnh KH vốn 2022 | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ | HT năm 2022 | Chủ đầu tư           | Lý do điều chỉnh/ Ghi chú                                                                    |
|------------|--------------------------------------------|------------|---------------------|------------------------------|------------------|------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                            |            |                     | Số, ngày tháng               | TMBT             | Giá trị XL + TB  |                                                               |                                                |                  |                                |                                      |                                             |             |                      |                                                                                              |
| 1          | 2                                          | 3          | 4                   | 5                            | 6                | 7                | 8                                                             | 9                                              | 10               | 11                             | 12                                   | 13                                          | 14          | 15                   | 16                                                                                           |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>159</b> |                     |                              | <b>7.353.550</b> | <b>5.387.615</b> | <b>3.309.000</b>                                              | <b>972.299</b>                                 | <b>1.068.700</b> | <b>1.499.800</b>               | <b>2.568.500</b>                     | <b>4.108.180</b>                            | <b>60</b>   |                      |                                                                                              |
|            | <i>Điều chỉnh giảm</i>                     | <b>18</b>  |                     |                              | <b>794.109</b>   | <b>582.646</b>   | <b>445.300</b>                                                | <b>239.418</b>                                 | <b>275.000</b>   | <b>-133.900</b>                | <b>141.100</b>                       | <b>367.900</b>                              | <b>1</b>    |                      |                                                                                              |
|            | <i>Điều chỉnh tăng</i>                     | <b>141</b> |                     |                              | <b>6.559.441</b> | <b>4.804.969</b> | <b>2.863.700</b>                                              | <b>732.880</b>                                 | <b>793.700</b>   | <b>1.633.700</b>               | <b>2.427.400</b>                     | <b>3.740.280</b>                            | <b>59</b>   |                      |                                                                                              |
| <b>A</b>   | <b>Kế hoạch 03 lĩnh vực</b>                | <b>99</b>  |                     |                              | <b>3.268.133</b> | <b>2.586.712</b> | <b>2.281.300</b>                                              | <b>374.842</b>                                 | <b>493.500</b>   | <b>799.440</b>                 | <b>1.292.940</b>                     | <b>2.380.120</b>                            | <b>49</b>   |                      |                                                                                              |
| <b>I</b>   | <b>Xây dựng trường học đạt chuẩn</b>       | <b>56</b>  |                     |                              | <b>2.706.250</b> | <b>2.124.271</b> | <b>1.876.600</b>                                              | <b>360.288</b>                                 | <b>475.600</b>   | <b>521.570</b>                 | <b>997.170</b>                       | <b>1.973.370</b>                            | <b>18</b>   |                      |                                                                                              |
| <b>I.1</b> | <b>Điều chỉnh giảm</b>                     | <b>9</b>   |                     |                              | <b>255.034</b>   | <b>201.919</b>   | <b>194.500</b>                                                | <b>1.437</b>                                   | <b>134.700</b>   | <b>-56.500</b>                 | <b>78.200</b>                        | <b>194.500</b>                              | <b>0</b>    |                      |                                                                                              |
| 1          | Trường tiểu học Lam Điền                   | 1          | 2021-2023           | 6079/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 | 41.018           | 33.227           | 26.900                                                        |                                                | 15.000           | -3.000                         | 12.000                               | 26.900                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ | Dự kiến khởi công T7/2022 và thực hiện đến năm 2023, nên không giải ngân hết KH năm 2022     |
| 2          | Trường mầm non xã Hồng Phong - khu Yên Cốc | 1          | 2022-2023           | 6457/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 | 21.296           | 17.248           | 17.200                                                        |                                                | 8.000            | -2.000                         | 6.000                                | 17.200                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ | Dự kiến khởi công T7/2022 và thực hiện đến năm 2023, nên không giải ngân hết KH vốn năm 2022 |
| 3          | Trường mầm non Đồng Phú - Khu B            | 1          | 2022-2023           | 6465/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 | 9.866            | 7.499            | 7.500                                                         |                                                | 7.500            | -7.500                         | 0                                    | 7.500                                       |             | UBND huyện Chương Mỹ | Vướng GPMB.                                                                                  |
| 4          | Trường mầm non xã Phú Nghĩa - Khu B        | 1          | 2022-2024           | 6083/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 | 37.161           | 28.762           | 28.700                                                        |                                                | 14.000           | -3.000                         | 11.000                               | 28.700                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ | Dự kiến khởi công T7/2022 và thực hiện đến năm 2023, nên không giải ngân hết KH vốn năm 2022 |
| 5          | Trường mầm non Mỹ Lương - Khu Mỹ Lương     | 1          | 2022-2023           | 6084/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 | 22.384           | 17.664           | 17.000                                                        |                                                | 17.000           | -7.000                         | 10.000                               | 17.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ | Dự kiến khởi công T7/2022 và thực hiện đến năm 2023, nên không giải ngân hết KH vốn năm 2022 |
| 6          | Trường mầm non trung tâm xã Trần Phú       | 1          | 2021-2023           | 6125/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 | 26.313           | 21.876           | 21.000                                                        |                                                | 21.000           | -10.000                        | 11.000                               | 21.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ | Dự kiến khởi công T7/2022 và thực hiện đến năm 2023, nên không giải ngân hết KH vốn năm 2022 |

| STT | Danh mục dự án                                                                  | Số dự án | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                |           |                 | NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 | KH2022 đã giao | Đề xuất điều chỉnh KH vốn 2022 | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ | HT năm 2022 | Chủ đầu tư            | Lý do điều chỉnh/ Ghi chú                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------------------|-----------|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                 |          |                     | Số, ngày tháng                   | TMBT      | Giá trị XL + TB |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |             |                       |                                                                    |
| 1   | 2                                                                               | 3        | 4                   | 5                                | 6         | 7               | 8                                                             | 9                                              | 10             | 11                             | 12                                   | 13                                          | 14          | 15                    | 16                                                                 |
| 7   | Trường Tiểu học Tô Hiến Thành (giai đoạn 2)                                     | 1        | 2022-2025           | 4848/QĐ-UBND ngày 09/11/2021     | 30.525    | 24.288          | 25.000                                                        | 0                                              | 25.000         | -13.000                        | 12.000                               | 25.000                                      |             | UBND huyện Đan Phượng | Dự án 2 bước, công tác chuẩn bị đầu tư mất nhiều thời gian         |
| 8   | Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội | 1        | 2021-2022           | 3214/QĐ-UBND 25/8/2021           | 19.755    | 16.961          | 16.900                                                        | 757                                            | 9.900          | -5.000                         | 4.900                                | 16.900                                      |             | UBND huyện Thường Tín | vướng GPMB                                                         |
| 9   | Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội    | 1        | 2020-2022           | 3213/QĐ-UBND 25/8/2021           | 46.716    | 34.394          | 34.300                                                        | 679                                            | 17.300         | -6.000                         | 11.300                               | 34.300                                      |             | UBND huyện Thường Tín | vướng GPMB                                                         |
| 1.2 | Dự án điều chỉnh tăng                                                           | 47       |                     |                                  | 2.451.216 | 1.922.352       | 1.682.100                                                     | 358.851                                        | 340.900        | 578.070                        | 918.970                              | 1.778.870                                   | 18          |                       |                                                                    |
| 1   | Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Sơn Lộc                                | 1        | 2022-2024           | 304/QĐ-UBND 23/3/2022            | 14.370    | 12.327          | 12.000                                                        |                                                |                | 12.000                         | 12.000                               | 12.000                                      | 1           | UBND thị xã Sơn Tây   |                                                                    |
| 2   | Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)                           | 1        | 2022-2024           | 5323/QĐ-UBND ngày 21/3/2022      | 49.000    | 35.800          | 35.800                                                        |                                                |                | 35.800                         | 35.800                               | 35.800                                      | 1           | UBND huyện Ba Vì      | Phân đầu hoàn thành công trình xã NTM nâng cao năm 2022            |
| 3   | Trường THCS Đồng Lạc                                                            | 1        | 2022-2024           | 1005/QĐ-UBND ngày 02/6/2022      | 42.177    | 33.790          | 33.800                                                        |                                                |                | 15.000                         | 15.000                               | 33.800                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ  |                                                                    |
| 4   | Trường THCS Thụy Hương                                                          | 1        | 2022-2024           | 1008/QĐ-UBND ngày 02/6/2022      | 51.496    | 41.872          | 52.000                                                        |                                                |                | 18.000                         | 18.000                               | 41.800                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ  |                                                                    |
| 5   | Trường TH Hoàng Diệu                                                            | 1        | 2022-2023           | 1006/QĐ-UBND ngày 02/6/2022      | 64.428    | 52.120          | 0                                                             |                                                |                | 22.000                         | 22.000                               | 52.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ  | Bổ sung danh mục, KH vốn NSTP hỗ trợ có mục tiêu vào KH 3 tính vực |
| 6   | Trường MN Hoàng Diệu - Khu Cốc Thượng                                           | 1        | 2022-2023           | 1010/QĐ-UBND 02/6/2022           | 39.015    | 31.758          | 0                                                             |                                                |                | 14.000                         | 14.000                               | 31.700                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ  |                                                                    |
| 7   | Xây dựng trường Tiểu học Đắc Sở                                                 | 1        | 2020-2023           | 5452; 31/10/2019 8626 31/12/2021 | 47.140    | 37.712          | 21.000                                                        | 28.896                                         |                | 16.700                         | 16.700                               | 37.700                                      | 1           | UBND huyện Hoài Đức   | bổ sung vốn để hoàn thành dự án                                    |
| 8   | Mở rộng trường THCS Dương Liễu                                                  | 1        | 2019-2022           | 5144; 25/10/2019 6074; 29/9/2020 | 39.348    | 31.478          | 22.000                                                        | 27.721                                         | 0              | 7.000                          | 7.000                                | 29.000                                      | 1           | UBND huyện Hoài Đức   | bổ sung vốn để hoàn thành dự án                                    |
| 9   | Xây mới Trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang huyện Hoài Đức                  | 1        | 2018-2022           | 6095; 17/10/2018 8556 30/12/2021 | 81.602    | 65.282          | 17.000                                                        | 55.354                                         |                | 8.000                          | 8.000                                | 25.000                                      | 1           | UBND huyện Hoài Đức   | bổ sung vốn để hoàn thành dự án. Năm 2020 hỗ trợ 40 tỷ đồng        |
| 10  | Trường mầm non Đông La 1 xã Đông La                                             | 1        | 2020-2021           | 5157; 26/10/2019                 | 79.117    | 52.327          | 48.000                                                        | 44.300                                         | 8.000          | 4.000                          | 12.000                               | 52.000                                      | 1           | UBND huyện Hoài Đức   | bổ sung vốn để hoàn thành dự án                                    |
| 11  | Cải tạo, nâng cấp trường THCS Lê Thanh                                          | 1        | 2021-2023           | 3942/QĐ-UBND 06/11/2020          | 38.589    | 34.730          | 34.700                                                        | 19.000                                         |                | 15.700                         | 15.700                               | 34.700                                      | 1           | UBND huyện Mỹ Đức     |                                                                    |
| 12  | Trường THCS Văn Hoàng                                                           | 1        | 2021-2023           | 1905/QĐ-UBND 18/5/2021           | 69.850    | 55.880          | 55.000                                                        | 14.000                                         | 14.900         | 15.100                         | 30.000                               | 55.000                                      | 1           | UBND huyện Phú Xuyên  | Bổ sung vốn để hoàn thành dự án                                    |

| STT | Danh mục dự án                                              | Số dự án | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư           |         |                 | NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 | KH2022 đã giao | Đề xuất điều chỉnh KH vốn 2022 | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ | HT năm 2022 | Chủ đầu tư           | Lý do điều chỉnh/ Ghi chú                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------|---------------------|-----------------------------|---------|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                             |          |                     | Số, ngày tháng              | TMDT    | Giá trị XL + TB |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |             |                      |                                                                           |
| 1   | 2                                                           | 3        | 4                   | 5                           | 6       | 7               | 8                                                             | 9                                              | 10             | 12                             | 13                                   | 14                                          | 15          | 16                   | 17                                                                        |
| 13  | Trường THCS Trần Phú                                        | 1        | 2021-2024           | 2408/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 | 135.621 | 99.725          | 99.700                                                        | 45.000                                         | 15.000         | 10.000                         | 25.000                               | 99.700                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Dự án khởi công xây dựng ngày 19/5/2022                                   |
| 14  | Trường tiểu học xã Đại Xuyên                                | 1        | 2021-2024           | 2436/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 | 69.385  | 58.320          | 58.000                                                        | 30.000                                         | 15.000         | 5.000                          | 20.000                               | 58.000                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Dự án khởi công đầu năm 2022.                                             |
| 15  | Trường tiểu học Hồng Thái                                   | 1        | 2021-2024           | 2333/QĐ-UBND 21/5/2021      | 69.144  | 59.340          | 59.000                                                        | 26.000                                         | 15.000         | 10.000                         | 25.000                               | 59.000                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Khởi công T3/2022. Dự kiến 31/12/2022 hoàn thiện toàn bộ phần thô.        |
| 16  | Trường tiểu học Phúc Tiến                                   | 1        | 2022-2025           | 5896/QĐ-UBND 13/11/2021     | 77.877  | 65.173          | 65.000                                                        |                                                | 15.000         | 15.000                         | 30.000                               | 65.000                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Dự kiến khởi công trong tháng 6, cuối năm cơ bản hoàn thành các hạng mục. |
| 17  | Trường mầm non Nam Tiến B                                   | 1        | 2021-2023           | 5641/QĐ-UBND 02/11/2021     | 21.886  | 17.316          | 17.300                                                        |                                                | 10.000         | 5.000                          | 15.000                               | 17.300                                      | 1           | UBND huyện Phú Xuyên | Dự kiến khởi công T 7/2022. Cuối năm cơ bản hoàn thành các hạng mục       |
| 18  | Trường tiểu học Quang Trung                                 | 1        | 2022-2024           | 5851/QĐ-UBND 12/11/2021     | 35.000  | 29.247          | 29.000                                                        |                                                | 10.000         | 10.000                         | 20.000                               | 29.000                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Đang thi công, dự kiến cuối năm cơ bản hoàn thiện các hạng mục chính      |
| 19  | Trường mầm non Tri Thủy                                     | 1        | 2021-2024           | 5636/QĐ-UBND 02/11/2021     | 69.451  | 52.995          | 53.000                                                        |                                                | 15.000         | 5.000                          | 20.000                               | 53.000                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Dự kiến khởi công tháng 7/2022                                            |
| 20  | Trường mầm non trung tâm thị trấn Phú Xuyên                 | 1        | 2022-2024           | 5639/QĐ-UBND 02/11/2021     | 90.000  | 64.496          | 64.400                                                        |                                                | 15.000         | 15.000                         | 30.000                               | 64.400                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Dự kiến khởi công T8/2022, cuối năm đạt khoảng 30% giá trị HĐ             |
| 21  | Trường THCS Phú Yên                                         | 1        | 2021-2024           | 5890/QĐ-UBND 13/11/2021     | 55.170  | 40.566          | 40.500                                                        |                                                | 15.000         | 5.000                          | 20.000                               | 40.500                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Dự kiến khởi công T8/2022, cuối năm đạt khoảng 30% giá trị HĐ             |
| 22  | Trường mầm non Nam Tiến A                                   | 1        | 2021-2024           | 5465/QĐ-UBND 25/10/2021     | 77.303  | 55.462          | 55.400                                                        |                                                | 15.000         | 10.000                         | 25.000                               | 55.400                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Dự kiến khởi công T7/2022, cuối năm đạt khoảng 30% giá trị HĐ             |
| 23  | Trường THCS Nam Phong                                       | 1        | 2021-2024           | 2837/QĐ-UBND 23/6/2021      | 57.000  | 45.631          | 45.600                                                        |                                                | 15.000         | 5.000                          | 20.000                               | 45.600                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Dự kiến khởi công T7/2022, cuối năm đạt khoảng 30% giá trị HĐ             |
| 24  | Xây dựng, mở rộng Trường tiểu học Đại Thành, huyện Quốc Oai | 1        | 2022-2024           | 1076/QĐ-UBND 31/3/2022      | 43.509  | 34.151          | 38.400                                                        | 0                                              | 0              | 15.000                         | 15.000                               | 34.100                                      |             | UBND huyện Quốc Oai  | Để khởi công, đẩy nhanh tiến độ để hoàn thành xây dựng NTM nâng cao       |
| 25  | Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ A                  | 1        | 2021-2022           | 4013/QĐ-UBND 23/9/2021      | 20.000  | 17.600          | 17.600                                                        | 9.300                                          | 4.000          | 4.600                          | 8.600                                | 17.600                                      | 1           | UBND huyện Sóc Sơn   | Bổ sung để hoàn thành dự án trong năm 2022                                |

| STT | Danh mục dự án                                                                                  | Số dự án | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                  |         |                 | NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 | KH2022 đã giao | Đề xuất điều chỉnh KH vốn 2022 | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ | HT năm 2022 | Chủ đầu tư            | Lý do điều chỉnh/ Ghi chú                                                             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------------------------------------|---------|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                 |          |                     | Số, ngày tháng                                     | TMDT    | Giá trị XL + TB |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |             |                       |                                                                                       |
| 1   | 2                                                                                               | 3        | 4                   | 5                                                  | 6       | 7               | 8                                                             | 9                                              | 10             | 12                             | 13                                   | 14                                          | 15          | 16                    | 17                                                                                    |
| 26  | Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược                                                         | 1        | 2021-2023           | 4721/QĐ-UBND 04/12/20                              | 69.855  | 53.761          | 53.000                                                        | 24.713                                         | 15.000         | 10.000                         | 25.000                               | 53.000                                      | 1           | UBND huyện Sóc Sơn    | Bổ sung để hoàn thành dự án trong năm 2022                                            |
| 27  | Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang                                                     | 1        | 2019-2023           | 1139/QĐ-UBND 24/4/2020                             | 40.500  | 36.450          | 16.400                                                        | 31.259                                         |                | 7.000                          | 7.000                                | 15.000                                      | 1           | UBND huyện Sóc Sơn    | Bổ sung để hoàn thành dự án trong năm 2022                                            |
| 28  | Trường THCS Hữu Bằng                                                                            | 1        | 2019-2023           | 3060/QĐ-UBND 30/8/2018;<br>6696/QĐ-UBND 29/12/2021 | 64.983  | 55.106          | 37.500                                                        | 3.308                                          |                | 13.000                         | 13.000                               | 37.500                                      |             | UBND huyện Thạch Thất | Đã lựa chọn nhà thầu thi công; hiện đang GPMB, dự kiến thi công xây dựng Quý III/2022 |
| 29  | Xây dựng Trường THCS Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì                                                  | 1        | 2022-2025           | 123/QĐ-UBND 13/01/2022                             | 159.237 | 119.146         | 70.000                                                        |                                                |                | 35.000                         | 35.000                               | 70.000                                      |             | UBND huyện Thanh Trì  | Bổ sung KHV để tổ chức khởi công mới                                                  |
| 30  | Trường tiểu học Hòa Xá, huyện Ứng Hòa                                                           | 1        | 2021-2023           | 2020/QĐ-UBND 1/11/2021                             | 25.000  | 20.892          | 20.000                                                        |                                                | 10.000         | 5.000                          | 15.000                               | 20.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                       |
| 31  | Xây dựng mới trường THCS thị trấn Vân Đình đạt chuẩn                                            | 1        | 2021-2024           | 1053-25/10/2021                                    | 128.934 | 94.301          | 94.000                                                        |                                                | 26.000         | 25.000                         | 51.000                               | 94.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                       |
| 32  | Xây mới 12 phòng lớp học, phòng bộ môn và các HMPT trường tiểu học Phù Lưu (đạt chuẩn mức độ 2) | 1        | 2021-2023           | 1037-22/10/2021                                    | 25.800  | 20.710          | 20.000                                                        |                                                | 10.000         | 5.000                          | 15.000                               | 20.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                       |
| 33  | Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Sơn Công, huyện Ứng Hòa                                       | 1        | 2021-2023           | 2096-12/11/2021                                    | 32.102  | 25.585          | 25.000                                                        |                                                | 10.000         | 10.000                         | 20.000                               | 25.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                       |
| 34  | Xây dựng mới Trường mầm non Thái Bình, xã Vạn Thái                                              | 1        | 2021-2024           | 2028-3/11/2021                                     | 45.000  | 32.614          | 32.000                                                        |                                                | 18.000         | 10.000                         | 28.000                               | 32.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                       |
| 35  | Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2                                           | 1        | 2021-2023           | 1038-22/10/2021                                    | 23.600  | 18.933          | 18.000                                                        |                                                | 12.000         | 5.000                          | 17.000                               | 18.000                                      | 1           | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                       |
| 36  | Trường THCS Tân Phương, thị trấn Vân Đình                                                       | 1        | 2021-2023           | 2047-4/11/2021                                     | 33.500  | 26.681          | 26.000                                                        |                                                | 14.000         | 10.000                         | 24.000                               | 26.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                       |
| 37  | Xây dựng trường THCS Hòa Lâm                                                                    | 1        | 2021-2023           | 2036-4/11/2021                                     | 33.500  | 26.834          | 26.000                                                        |                                                | 12.000         | 10.000                         | 22.000                               | 26.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                       |
| 38  | Xây dựng mới trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2                                        | 1        | 2021-2024           | 2027-02/11/2021                                    | 55.947  | 45.133          | 45.000                                                        |                                                | 12.000         | 20.000                         | 32.000                               | 45.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                       |
| 39  | Xây dựng mới Trường mầm non trung tâm xã Hòa Nam đạt chuẩn mức độ 2                             | 1        | 2022-2024           | 2661-30/12/2021                                    | 60.000  | 44.214          | 44.000                                                        |                                                | 20.000         | 10.000                         | 30.000                               | 44.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                       |
| 40  | Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường đạt chuẩn mức độ 2                                           | 1        | 2022-2024           | 394/QĐ-UBND ngày 18/5/2022                         | 14.500  | 12.700          | 12.000                                                        |                                                |                | 12.000                         | 12.000                               | 12.000                                      | 1           | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                       |
| 41  | Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Tảo Dương Văn                                                     | 1        | 2022-2024           | 419/QĐ-UBND ngày 23/5/2022                         | 14.500  | 11.990          | 12.000                                                        |                                                |                | 11.990                         | 11.990                               | 11.990                                      | 1           | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                       |
| 42  | Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến                                                         | 1        | 2022-2024           | 425/QĐ-UBND ngày 24/5/2022                         | 12.000  | 10.087          | 8.500                                                         |                                                |                | 8.500                          | 8.500                                | 8.500                                       | 1           | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                       |

| STT         | Danh mục dự án                                                   | Số dự án  | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư           |                |                 | NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 | KH2022 đã giao | Đề xuất điều chỉnh KH vốn 2022 | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ | HIT năm 2022 | Chủ đầu tư           | Lý do điều chỉnh/ Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|-----------------------------|----------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|--------------|----------------------|---------------------------|
|             |                                                                  |           |                     | Số, ngày tháng              | TMBT           | Giá trị XL + TB |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |              |                      |                           |
| 1           | 2                                                                | 3         | 4                   | 5                           | 6              | 7               | 8                                                             | 9                                              | 10             | 12                             | 13                                   | 14                                          | 15           | 16                   | 17                        |
| 43          | Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Trường tiểu học Vạn Thái    | 1         | 2022-2023           | 315/QĐ-UBND ngày 25/4/2022  | 14.980         | 12.051          | 12.700                                                        |                                                |                | 12.050                         | 12.050                               | 12.050                                      | 1            | UBND huyện Ứng Hòa   |                           |
| 44          | Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hòa Lâm                      | 1         | 2022-2023           | 391/QĐ-UBND ngày 18/5/2022  | 7.000          | 5.633           | 6.300                                                         |                                                |                | 5.630                          | 5.630                                | 5.630                                       | 1            | UBND huyện Ứng Hòa   |                           |
| 45          | Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội                             | 1         | 2022-2025           | 410/QĐ-UBND ngày 20/5/2022  | 88.000         | 73.004          | 78.000                                                        |                                                |                | 30.000                         | 30.000                               | 73.000                                      |              | UBND huyện Ứng Hòa   |                           |
| 46          | Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh                         | 1         | 2022-2023           | 424/QĐ-UBND ngày 24/5/2022  | 29.800         | 22.297          | 22.000                                                        |                                                |                | 10.000                         | 10.000                               | 22.000                                      |              | UBND huyện Ứng Hòa   |                           |
| 47          | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Quảng Phú Cầu | 1         | 2022-2024           | 317/QĐ-UBND ngày 26/4/2022  | 35.000         | 29.132          | 29.500                                                        |                                                |                | 15.000                         | 15.000                               | 29.100                                      |              | UBND huyện Ứng Hòa   |                           |
|             |                                                                  |           |                     |                             |                |                 |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |              |                      |                           |
| <b>II</b>   | <b>Hỗ trợ nâng cấp y tế cơ sở</b>                                | <b>30</b> |                     |                             | <b>348.794</b> | <b>285.772</b>  | <b>260.800</b>                                                | <b>4.554</b>                                   | <b>3.900</b>   | <b>191.520</b>                 | <b>195.420</b>                       | <b>252.000</b>                              | <b>27</b>    |                      |                           |
| <b>II.1</b> | <b>Điều chỉnh giảm</b>                                           | <b>1</b>  |                     |                             | <b>10.000</b>  | <b>8.064</b>    | <b>11.900</b>                                                 | <b>4.554</b>                                   | <b>3.900</b>   | <b>-3.900</b>                  | <b>0</b>                             | <b>8.000</b>                                | <b>1</b>     |                      |                           |
| 1           | Xây mới Trạm y tế xã Tuy Lai                                     | 1         | 2021-2022           | 3998/QĐ-UBND 06/11/2020     | 10.000         | 8.064           | 11.900                                                        | 4.554                                          | 3.900          | -3.900                         | 0                                    | 8.000                                       | 1            | UBND huyện Mỹ Đức    |                           |
|             |                                                                  |           |                     |                             |                |                 |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |              |                      |                           |
| <b>II.2</b> | <b>Dự án điều chỉnh tăng</b>                                     | <b>29</b> |                     |                             | <b>338.794</b> | <b>277.708</b>  | <b>248.900</b>                                                | <b>0</b>                                       | <b>0</b>       | <b>195.420</b>                 | <b>195.420</b>                       | <b>244.000</b>                              | <b>26</b>    |                      |                           |
| 1           | Xây mới trạm y tế xã Thượng Vực                                  | 1         | 2022-2023           | 1011/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 | 11.382         | 9.482           | 8.000                                                         |                                                |                | 8.000                          | 8.000                                | 8.000                                       | 1            | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 2           | Xây mới trạm y tế xã Hợp Đồng                                    | 1         | 2022-2023           | 1012/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 | 10.737         | 8.854           | 7.500                                                         |                                                |                | 7.500                          | 7.500                                | 7.500                                       | 1            | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 3           | Xây mới trạm y tế xã Đại Yên                                     | 1         | 2022-2023           | 1013/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 | 11.919         | 9.608           | 8.000                                                         |                                                |                | 8.000                          | 8.000                                | 8.000                                       | 1            | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 4           | Xây mới trạm y tế xã Hòa Chính                                   | 1         | 2022-2023           | 1014/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 | 13.722         | 11.740          | 8.900                                                         |                                                |                | 8.900                          | 8.900                                | 8.900                                       | 1            | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 5           | Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hồng Phong                        | 1         | 2022-2023           | 1015/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 | 10.456         | 8.566           | 7.400                                                         |                                                |                | 7.400                          | 7.400                                | 7.400                                       | 1            | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 6           | Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Lam Điền                          | 1         | 2022-2023           | 1017/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 | 11.505         | 9.439           | 7.800                                                         |                                                |                | 7.800                          | 7.800                                | 7.800                                       | 1            | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 7           | Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Quảng Bị                          | 1         | 2022-2023           | 1018/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 | 10.060         | 8.225           | 7.100                                                         |                                                |                | 7.100                          | 7.100                                | 7.100                                       | 1            | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 8           | Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ                                   | 1         | 2022-2023           | 1025/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 | 17.964         | 14.463          | 10.200                                                        |                                                |                | 10.200                         | 10.200                               | 10.200                                      | 1            | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 9           | Xây mới trạm y tế xã Phú Nam An                                  | 1         | 2022-2023           | 1026 ngày 03/6/2022         | 11.016         | 9.115           | 8.300                                                         |                                                |                | 8.300                          | 8.300                                | 8.300                                       | 1            | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 10          | Xây mới trạm y tế xã Văn Võ                                      | 1         | 2022-2023           | 1027 ngày 03/6/2022         | 10.642         | 8.855           | 7.700                                                         |                                                |                | 7.700                          | 7.700                                | 7.700                                       | 1            | UBND huyện Chương Mỹ |                           |



| STT | Danh mục dự án                                              | Số dự án | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư          |        |                 | NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 | KH2022 đã giao | Đề xuất điều chỉnh KH vốn 2022 | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ | HT năm 2022 | Chủ đầu tư            | Lý do điều chỉnh/ Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------------|--------|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------------------|
|     |                                                             |          |                     | Số, ngày tháng             | TMDT   | Giá trị XL + TB |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |             |                       |                           |
| 1   | 2                                                           | 3        | 4                   | 5                          | 6      | 7               | 8                                                             | 9                                              | 10             | 12                             | 13                                   | 14                                          | 15          | 16                    | 17                        |
| 11  | Xây mới trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ                          | 1        | 2022-2023           | 1028 ngày 03/6/2022        | 10.502 | 8.580           | 7.500                                                         |                                                |                | 7.500                          | 7.500                                | 7.500                                       | 1           | UBND huyện Chương Mỹ  |                           |
| 12  | Xây mới trạm y tế xã Thanh Bình                             | 1        | 2022-2023           | 1029 ngày 03/6/2022        | 10.845 | 8.896           | 8.000                                                         |                                                |                | 8.000                          | 8.000                                | 8.000                                       | 1           | UBND huyện Chương Mỹ  |                           |
| 13  | Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Tốt Động                     | 1        | 2022-2023           | 1030 ngày 03/6/2022        | 10.396 | 8.607           | 7.300                                                         |                                                |                | 7.300                          | 7.300                                | 7.300                                       | 1           | UBND huyện Chương Mỹ  |                           |
| 14  | Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Trung Hòa                    | 1        | 2022-2023           | 1031 ngày 03/6             | 10.942 | 9.083           | 8.100                                                         |                                                |                | 8.100                          | 8.100                                | 8.100                                       | 1           | UBND huyện Chương Mỹ  |                           |
| 15  | Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phụng Châu                   | 1        | 2022-2023           | 1032 ngày 03/6/2022        | 9.341  | 7.724           | 6.500                                                         |                                                |                | 6.500                          | 6.500                                | 6.500                                       | 1           | UBND huyện Chương Mỹ  |                           |
| 16  | Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Ngọc Hoà                     | 1        | 2022-2024           | 1033 ngày 03/6/2022        | 9.641  | 7.887           | 6.200                                                         |                                                |                | 6.200                          | 6.200                                | 6.200                                       | 1           | UBND huyện Chương Mỹ  |                           |
| 17  | Xây mới trạm y tế xã Phú Nghĩa                              | 1        | 2022-2023           | 1034 ngày 03/6/2022        | 12.511 | 10.244          | 10.100                                                        |                                                |                | 10.100                         | 10.100                               | 10.100                                      | 1           | UBND huyện Chương Mỹ  |                           |
| 18  | Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Hữu Văn                      | 1        | 2022-2023           | 1035 ngày 03/6/2022        | 10.012 | 8.132           | 7.000                                                         |                                                |                | 7.000                          | 7.000                                | 7.000                                       | 1           | UBND huyện Chương Mỹ  |                           |
| 19  | Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đông Sơn                     | 1        | 2022-2023           | 1037 ngày 03/6/2022        | 11.390 | 9.355           | 7.700                                                         |                                                |                | 7.700                          | 7.700                                | 7.700                                       | 1           | UBND huyện Chương Mỹ  |                           |
| 20  | Xây dựng trạm Y tế xã Đại Xuyên                             | 1        | 2022-2024           | 2872/QĐ-UBND 17/6/2022     | 9.669  | 7.875           | 7.600                                                         |                                                |                | 3.000                          | 3.000                                | 7.800                                       | 1           | UBND huyện Phú Xuyên  |                           |
| 21  | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hoàng Long                   | 1        | 2022-2024           | 2871/QĐ-UBND 17/6/2022     | 6.370  | 5.174           | 7.600                                                         |                                                |                | 3.000                          | 3.000                                | 5.100                                       | 1           | UBND huyện Phú Xuyên  |                           |
| 22  | Xây dựng trạm Y tế xã Hồng Minh                             | 1        | 2022-2024           | 2870/QĐ-UBND 17/6/2022     | 9.200  | 7.459           | 7.600                                                         |                                                |                | 3.000                          | 3.000                                | 7.500                                       | 1           | UBND huyện Phú Xuyên  |                           |
| 23  | Xây dựng trạm Y tế xã Nam Triều                             | 1        | 2022-2024           | 2869/QĐ-UBND 17/6/2022     | 9.729  | 8.142           | 7.600                                                         |                                                |                | 3.000                          | 3.000                                | 8.100                                       | 1           | UBND huyện Phú Xuyên  |                           |
| 24  | Xây dựng, mở rộng Trạm y tế xã Canh Nậu                     | 1        | 2022-2024           | 4400/QĐ-UBND 13/6/2022     | 9.317  | 7.748           | 3.600                                                         |                                                |                | 3.000                          | 3.000                                | 3.600                                       |             | UBND huyện Thạch Thất |                           |
| 25  | Xây dựng trạm y tế xã Chàng Sơn                             | 1        | 2022-2023           | 4399/QĐ-UBND 13/6/2022     | 9.500  | 8.103           | 6.400                                                         |                                                |                | 2.000                          | 2.000                                | 6.400                                       |             | UBND huyện Thạch Thất |                           |
| 26  | Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Thống Nhất, huyện Thường Tín | 1        | 2022-2024           | 2971/QĐ-UBND 15/6/2022     | 7.816  | 6.443           | 6.700                                                         |                                                |                | 3.500                          | 3.500                                | 6.400                                       | 1           | UBND huyện Thường Tín |                           |
| 27  | Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Phú, huyện Thường Tín    | 1        | 2022-2024           | 2970/QĐ-UBND 15/6/2022     | 7.610  | 6.329           | 6.400                                                         |                                                |                | 3.500                          | 3.500                                | 6.300                                       | 1           | UBND huyện Thường Tín |                           |
| 28  | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Đại Cường          | 1        | 2022-2024           | 396/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 | 9.600  | 7.571           | 8.100                                                         |                                                |                | 7.120                          | 7.120                                | 7.500                                       | 1           | UBND huyện Ứng Hòa    |                           |
| 29  | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa    | 1        | 2022-2024           | 458/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 | 45.000 | 36.009          | 38.000                                                        |                                                |                | 15.000                         | 15.000                               | 36.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                           |
|     |                                                             |          |                     |                            |        |                 |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |             |                       |                           |

| STT   | Danh mục dự án                                                                     | Số dự án | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                            |         |                 | NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 | KH2022 đã giao | Đề xuất điều chỉnh KH vốn 2022 | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ | HT năm 2022 | Chủ đầu tư            | Lý do điều chỉnh/ Ghi chú                                   |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------------------------------|---------|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                    |          |                     | Số, ngày tháng                               | TMDT    | Giá trị XL + TB |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |             |                       |                                                             |
| 1     | 2                                                                                  | 3        | 4                   | 5                                            | 6       | 7               | 8                                                             | 9                                              | 10             | 12                             | 13                                   | 14                                          | 15          | 16                    | 17                                                          |
| III   | Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử                                            | 13       |                     |                                              | 213.089 | 176.669         | 143.900                                                       | 10.000                                         | 14.000         | 86.350                         | 100.350                              | 154.750                                     | 4           |                       |                                                             |
| III.1 | Điều chỉnh giảm                                                                    |          |                     |                                              |         |                 |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |             |                       |                                                             |
| III.2 | Dự án điều chỉnh tăng                                                              | 13       |                     |                                              | 213.089 | 176.669         | 143.900                                                       | 10.000                                         | 14.000         | 86.350                         | 100.350                              | 154.750                                     | 4           |                       |                                                             |
| 1     | Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Vỹ, xã Hồng Hà                                     | 1        | 2022-2025           | 3488, ngày 08/4/2022                         | 12.563  | 10.575          | 10.000                                                        |                                                |                | 6.000                          | 6.000                                | 10.000                                      |             | UBND huyện Đan Phượng | Vốn XHH dự kiến 1.563 triệu đồng                            |
| 2     | Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Bảng, xã Song Phương                            | 1        | 2021-2023           | 8800;03/12/2020                              | 19.789  | 16.696          | 13.000                                                        |                                                | 8.000          | 5.000                          | 13.000                               | 13.000                                      | 1           | UBND huyện Hoài Đức   | Đã thi công đạt khoảng 40% khối lượng                       |
| 3     | Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Câu xã An Thượng                                   | 1        | 2021-2023           | 8871;05/12/2020                              | 10.860  | 8.567           | 4.400                                                         | 3.000                                          |                | 4.400                          | 4.400                                | 4.400                                       | 1           | UBND huyện Hoài Đức   | Đã thi công đạt khoảng 90% khối lượng                       |
| 4     | Tu bổ tôn tạo di tích chùa Vĩnh Phúc xã Cát Quế                                    | 1        | 2019-2022           | 5473;31/10/2019; 8578 25/11/2020; 1148       | 12.479  | 9.739           | 4.000                                                         | 1.000                                          |                | 4.000                          | 4.000                                | 4.000                                       |             | UBND huyện Hoài Đức   | Đã thi công đạt khoảng 45% khối lượng                       |
| 5     | Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Xá, xã Đức Giang                                   | 1        | 2021-2023           | 1853; 01/6/2022                              | 18.823  | 15.610          | 15.000                                                        |                                                | 0              | 7.000                          | 7.000                                | 15.600                                      |             | UBND huyện Hoài Đức   |                                                             |
| 6     | Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ, xã Hồng Minh                                | 1        | 2022-2024           | 2829/QĐ-UBND 14/6/2022                       | 19.890  | 16.432          | 15.000                                                        |                                                |                | 7.000                          | 7.000                                | 16.000                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên  |                                                             |
| 7     | Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thường Xuyên, xã Đại Xuyên                             | 1        | 2022-2024           | 2828/QĐ-UBND 01/6/2022                       | 19.948  | 16.303          | 13.000                                                        |                                                |                | 6.000                          | 6.000                                | 16.000                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên  |                                                             |
| 8     | Tu bổ, tôn tạo di tích đình đền phố Huyện (đình - đền Phù Quốc, thị trấn Quốc Oai) | 1        | 2020-2022           | 5413/QĐ-UBND ngày 24/11/2020                 | 14.689  | 12.443          | 12.400                                                        | 6.000                                          | 6.000          | 400                            | 6.400                                | 12.400                                      | 1           | UBND huyện Quốc Oai   | Bổ sung vốn hoàn thành dự án năm 2022                       |
| 9     | Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoa Quan (giai đoạn 2), thị trấn Quốc Oai              | 1        | 2022-2024           | 01/NQ-HĐND 29/4/2022; 4472/QĐ-UBND 10/6/2022 | 14.974  | 12.887          | 13.600                                                        |                                                |                | 6.000                          | 6.000                                | 12.800                                      |             | UBND huyện Quốc Oai   |                                                             |
| 10    | Nhà văn hoá thôn Tân Tiến xã Phương Trung                                          | 1        | 2022                | 800/QĐ-UBND 04/3/2022                        | 4.475   | 3.291           | 2.500                                                         |                                                |                | 2.500                          | 2.500                                | 2.500                                       | 1           | UBND huyện Thanh Oai  | Xây mới NVH thôn trong nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 |
| 11    | Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Sam, xã Trường Thịnh                             | 1        | 2022-2024           | 251/QĐ-UBND 30/3/2022                        | 16.000  | 13.842          | 8.000                                                         |                                                |                | 8.000                          | 8.000                                | 8.000                                       |             | UBND huyện Ứng Hòa    | Vốn XHH dự kiến 129 triệu đồng                              |
| 12    | Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Xá, xã Hòa Xá                                      | 1        | 2021-2023           | 609/QĐ-UBND 14/6/2022                        | 22.600  | 18.232          | 16.000                                                        |                                                |                | 8.000                          | 8.000                                | 18.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    | Vốn XHH dự kiến 76 triệu đồng                               |
| 13    | Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Dương, xã Đồng Tiến                              | 1        | 2022-2024           | 457/QĐ-UBND 01/6/2022                        | 26.000  | 22.052          | 17.000                                                        |                                                |                | 22.050                         | 22.050                               | 22.050                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    | Vốn XHH dự kiến 100 triệu đồng                              |

| STT  | Danh mục dự án                                                                                     | Số dự án | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                             |           |                 | NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 | KH2022 đã giao | Đề xuất điều chỉnh KH vốn 2022 | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ | HT năm 2022 | Chủ đầu tư           | Lý do điều chỉnh/ Ghi chú                                   |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|-----------------------------------------------|-----------|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                    |          |                     | Số, ngày tháng                                | TMDT      | Giá trị XL + TB |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |             |                      |                                                             |
| 1    | 2                                                                                                  | 3        | 4                   | 5                                             | 6         | 7               | 8                                                             | 9                                              | 10             | 12                             | 13                                   | 14                                          | 15          | 16                   | 17                                                          |
|      |                                                                                                    |          |                     |                                               |           |                 |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |             |                      |                                                             |
| B    | Các dự án phục vụ dân sinh, phát triển hạ tầng kinh tế xã hội địa bàn khó khăn                     | 60       |                     |                                               | 4.085.417 | 2.800.903       | 1.027.700                                                     | 597.457                                        | 575.200        | 700.360                        | 1.275.560                            | 1.728.060                                   | 11          |                      |                                                             |
| IV   | Hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố           | 10       |                     |                                               | 547.732   | 438.698         | 87.000                                                        | 67.450                                         | 20.000         | 175.070                        | 195.070                              | 262.070                                     | 1           |                      |                                                             |
| IV.2 | Dự án điều chỉnh tăng                                                                              | 10       |                     |                                               | 547.732   | 438.698         | 87.000                                                        | 67.450                                         | 20.000         | 175.070                        | 195.070                              | 262.070                                     | 1           |                      |                                                             |
| 1    | Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đuống (khu vực thôn Lễ Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn         | 1        | 2022-2025           | 521/QĐ-UBND 06/6/2022                         | 112.796   | 85.050          |                                                               |                                                |                | 50.000                         | 50.000                               | 50.000                                      |             | UBND thị xã Sơn Tây  | Dự án thuộc vùng ảnh hưởng bãi rác Xuân Sơn                 |
| 2    | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ TL413 đi Sông Tích nối đường liên xã Cẩm Lĩnh - Vật Lại - Phú Sơn | 1        | 2022-2024           | 35/NQ-HĐND 15/11/2021; 4989/QĐ-UBND 19/5/2022 | 95.000    | 78.560          |                                                               |                                                |                | 30.000                         | 30.000                               | 30.000                                      |             | UBND huyện Ba Vì     | Khu vực ảnh hưởng bởi nghĩa trang Yên Kỳ                    |
| 3    | Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Thái Hòa, Phú Sơn, huyện Ba Vì                | 1        | 2022-2024           | 41/NQ-HĐND 15/12/2021; 5137/QĐ-UBND 26/5/2022 | 37.105    | 31.869          |                                                               |                                                |                | 20.000                         | 20.000                               | 20.000                                      |             | UBND huyện Ba Vì     | Khu vực ảnh hưởng bởi nghĩa trang Yên Kỳ                    |
| 4    | Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì                         | 1        | 2022-2024           | 41/NQ-HĐND 15/12/2021; 5168/QĐ-UBND 27/5/2022 | 14.699    | 13.377          |                                                               |                                                |                | 10.000                         | 10.000                               | 10.000                                      |             | UBND huyện Ba Vì     | Khu vực ảnh hưởng bởi nghĩa trang Yên Kỳ                    |
| 5    | Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Vật Lại, huyện Ba Vì                          | 1        | 2022-2024           | 41/NQ-HĐND 15/12/2021; 5169/QĐ-UBND 27/5/2022 | 14.781    | 13.156          |                                                               |                                                |                | 10.000                         | 10.000                               | 10.000                                      |             | UBND huyện Ba Vì     | Khu vực ảnh hưởng bởi nghĩa trang Yên Kỳ                    |
| 6    | Nạo vét, tu bổ hệ thống kênh mương kết hợp giao thông xã Châu Can                                  | 1        | 2022-2024           | 1982/QĐ-UBND 26/4/2022                        | 69.337    | 57.493          |                                                               |                                                |                | 20.000                         | 20.000                               | 20.000                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Vùng ảnh hưởng Nhà máy xử lý rác thải Châu Can, quy mô 20ha |
| 7    | Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 – Tỉnh lộ 131 (Qua KCN Nội Bài) giai đoạn 2                           | 1        | 2022-2023           | 2634 06/7/2021                                | 120.203   | 94.573          | 87.000                                                        | 67.300                                         | 20.000         | 7.570                          | 27.570                               | 94.570                                      | 1           | UBND huyện Sóc Sơn   | Bổ sung để hoàn thành dự án trong năm 2022                  |
| 8    | Xử lý sạt lở bờ hữu sông Công – đoạn thuộc tuyến đê Đô Tân, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn.             | 1        | 2022-2024           | 5341 03/6/2022                                | 29.199    | 22.178          |                                                               | 50                                             |                | 10.000                         | 10.000                               | 10.000                                      |             | UBND huyện Sóc Sơn   | Bổ sung vốn để khởi công năm 2022                           |
| 9    | Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn       | 1        | 2022-2024           | 5340 03/6/2022                                | 31.000    | 23.607          |                                                               | 50                                             |                | 9.500                          | 9.500                                | 9.500                                       |             | UBND huyện Sóc Sơn   | Bổ sung vốn để khởi công năm 2022                           |
| 10   | Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn                   | 1        | 2022-2024           | 5339 03/6/2022                                | 23.612    | 18.835          |                                                               | 50                                             |                | 8.000                          | 8.000                                | 8.000                                       |             | UBND huyện Sóc Sơn   | Bổ sung vốn để khởi công năm 2022                           |

| STT | Danh mục dự án                                                                       | Số dự án | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư          |         |                 | NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 | KH2022 đã giao | Đề xuất điều chỉnh KH vốn 2022 | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ | HT năm 2022 | Chủ đầu tư           | Lý do điều chỉnh/ Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------------|---------|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------|
|     |                                                                                      |          |                     | Số, ngày tháng             | TMDT    | Giá trị XL + TB |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |             |                      |                           |
| 1   | 2                                                                                    | 3        | 4                   | 5                          | 6       | 7               | 8                                                             | 9                                              | 10             | 12                             | 13                                   | 14                                          | 15          | 16                   | 17                        |
| V   | Hỗ trợ xây dựng dự án xử lý nước thải làng nghề                                      | 1        |                     |                            | 14.896  | 13.336          | 0                                                             | 0                                              | 0              | 13.330                         | 13.330                               | 13.330                                      | 0           |                      |                           |
| *   | Dự án điều chỉnh tăng                                                                | 1        |                     |                            | 14.896  | 13.336          | 0                                                             | 0                                              | 0              | 13.330                         | 13.330                               | 13.330                                      | 0           |                      |                           |
| I   | Hệ thống thoát nước thải làng nghề xã Hòa Xá, huyện Ứng Hòa                          | 1        | 2022-2023           | 436/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 | 14.896  | 13.336          | 0                                                             |                                                | 0              | 13.330                         | 13.330                               | 13.330                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa   |                           |
| VI  | Hỗ trợ khắc phục hậu quả cơn bão số 7, 8 năm 2021                                    | 14       |                     |                            | 379.538 | 296.277         | 0                                                             | 0                                              | 0              | 159.070                        | 159.070                              | 159.070                                     | 4           |                      |                           |
|     | Dự án điều chỉnh tăng                                                                | 14       |                     |                            | 379.538 | 296.277         | 0                                                             | 0                                              | 0              | 159.070                        | 159.070                              | 159.070                                     | 4           |                      |                           |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp đường xã Trường Yên đi trục phát triển kinh tế huyện               | 1        | 2022-2024           | 1057/QĐ-UBND 04/3/2022     | 38.202  | 31.512          |                                                               |                                                |                | 15.000                         | 15.000                               | 15.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 2   | Đường giao thông nông thôn xã Lam Điền, xã Tốt Động                                  | 1        | 2022-2024           | 1056/QĐ-UBND 04/3/2022     | 28.257  | 22.599          |                                                               |                                                |                | 11.000                         | 11.000                               | 11.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 3   | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hoàng Văn Thụ, xã Tân Tiến           | 1        | 2022-2024           | 1063/QĐ-UBND 04/3/2022     | 40.522  | 33.225          |                                                               |                                                |                | 16.000                         | 16.000                               | 16.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 4   | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hợp Đồng, xã Đồng Phú, xã Phú Nam An | 1        | 2022-2024           | 1064/QĐ-UBND 04/3/2022     | 33.456  | 27.545          |                                                               |                                                |                | 13.000                         | 13.000                               | 13.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 5   | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tốt Động                       | 1        | 2022-2024           | 1061/QĐ-UBND 04/3/2022     | 36.983  | 30.429          |                                                               |                                                |                | 14.000                         | 14.000                               | 14.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 6   | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Diệu - Quảng Bị                     | 1        | 2022-2024           | 1062/QĐ-UBND 04/3/2022     | 29.022  | 25.706          |                                                               |                                                |                | 11.000                         | 11.000                               | 11.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 7   | Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa                                             | 1        | 2022-2024           | 1055/QĐ-UBND 03/3/2022     | 51.707  | 28.399          |                                                               |                                                |                | 15.000                         | 15.000                               | 15.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 8   | Kè chống sạt lở sông Đáy qua địa bàn thôn Nhân Lý, thôn Phú Chính, xã Hòa Chính      | 1        | 2022-2024           | 1065/QĐ-UBND 04/3/2022     | 31.796  | 24.629          |                                                               |                                                |                | 12.000                         | 12.000                               | 12.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 9   | Cải tạo, nâng cấp đê Hữu Bùn qua địa bàn thôn Yên Trinh, xã Hoàng Văn Thụ            | 1        | 2022-2023           | 1072/QĐ-UBND 04/3/2022     | 6.448   | 5.411           |                                                               |                                                |                | 5.400                          | 5.400                                | 5.400                                       | 1           | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 10  | Cứng hóa kênh tiêu Trung Hoàng - Kiểm Nê, xã Thanh Bình                              | 1        | 2022-2023           | 1074/QĐ-UBND 04/3/2022     | 3.664   | 3.031           |                                                               |                                                |                | 3.030                          | 3.030                                | 3.030                                       | 1           | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 11  | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cống Ngòi và hệ thống kênh xã Phú Nam An             | 1        | 2022-2024           | 1068/QĐ-UBND 04/3/2022     | 34.693  | 27.093          |                                                               |                                                |                | 12.000                         | 12.000                               | 12.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ |                           |
| 12  | Cải tạo đê bồi tả Tích trên địa bàn xã Đông Sơn                                      | 1        | 2022-2023           | 1069/QĐ-UBND 04/3/2022     | 13.419  | 11.274          |                                                               |                                                |                | 11.270                         | 11.270                               | 11.270                                      | 1           | UBND huyện Chương Mỹ |                           |

| STT   | Danh mục dự án                                                                                                                                  | Số dự án | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                               |           |                 | NSTP đã bỏ trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 | KH2022 đã giao | Đề xuất điều chỉnh KH vốn 2022 | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ | HT năm 2022 | Chủ đầu tư            | Lý do điều chỉnh/ Ghi chú                |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                 |          |                     | Số, ngày tháng                                  | TMBT      | Giá trị XL + TB |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |             |                       |                                          |
| 1     | 2                                                                                                                                               | 3        | 4                   | 5                                               | 6         | 7               | 8                                                             | 9                                              | 10             | 12                             | 13                                   | 14                                          | 15          | 16                    | 17                                       |
| 13    | Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn xã và kênh tiêu thôn Phú Chính, thôn Lưu Xá, xã Hòa Chính                                     | 1        | 2022-2023           | 1071/QĐ-UBND 04/3/2022                          | 12.469    | 10.373          |                                                               |                                                |                | 10.370                         | 10.370                               | 10.370                                      | 1           | UBND huyện Chương Mỹ  |                                          |
| 14    | Cải tạo, nâng cấp, gia cố bờ kênh tiêu Ngòi Keo, thị trấn Xuân Mai                                                                              | 1        | 2022-2023           | 1067/QĐ-UBND 04/3/2022                          | 18.900    | 15.051          |                                                               |                                                |                | 10.000                         | 10.000                               | 10.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ  |                                          |
| VII   | Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kinh tế                                                                                                                 | 35       |                     |                                                 | 3.143.251 | 2.052.592       | 940.700                                                       | 530.007                                        | 555.200        | 352.890                        | 908.090                              | 1.293.590                                   | 6           |                       |                                          |
| VII.1 | Dự án điều chỉnh giảm                                                                                                                           | 8        |                     |                                                 | 529.075   | 372.663         | 238.900                                                       | 233.427                                        | 136.400        | -73.500                        | 62.900                               | 165.400                                     | 0           |                       |                                          |
| 1     | Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh                                                                        | 1        | 2019-2022           | 6332/QĐ-UBND ngày 17/10/2019                    | 158.513   | 94.297          | 30.000                                                        | 79.103                                         | 30.000         | -10.000                        | 20.000                               | 20.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ  | Vướng công tác GPMB                      |
| 2     | Đường phân luồng giao thông kết hợp cứng hóa mặt đê máng 7 (Đoạn Hoàng Diệu - Thượng Vực)                                                       | 1        | 2021-2023           | 3722/QĐ-UBND ngày 29/6/2021                     | 47.708    | 32.997          | 12.500                                                        | 18.479                                         | 12.500         | -6.000                         | 6.500                                | 6.500                                       |             | UBND huyện Chương Mỹ  | Vướng công tác GPMB.                     |
| 3     | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Bị đi xã Thượng Vực                                                                                 | 1        | 2021-2023           | 1745/QĐ-UBND ngày 25/3/2021                     | 47.045    | 31.717          | 11.500                                                        | 18.424                                         | 11.500         | -6.000                         | 5.500                                | 5.500                                       |             | UBND huyện Chương Mỹ  | Vướng công tác GPMB.                     |
| 4     | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Lạc và cứng hóa kênh                                                                                       | 1        | 2021-2022           | 3907/QĐ-UBND ngày 06/7/2021                     | 40.875    | 33.565          | 15.000                                                        | 17.458                                         | 15.000         | -5.000                         | 10.000                               | 10.000                                      |             | UBND huyện Chương Mỹ  | Vướng công tác GPMB                      |
| 5     | Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hòa Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch) | 1        | 2021-2024           | 2489/QĐ-UBND 05/4/2021                          | 72.244    | 64.064          | 64.000                                                        | 40.500                                         | 23.500         | -23.500                        | 0                                    | 40.500                                      |             | UBND huyện Quốc Oai   | Chưa có mặt bằng để thực hiện dự án      |
| 6     | Xây dựng đường giao thông xã Phương Cách (Tuyến nối từ TL421B đi đường 421A)                                                                    | 1        | 2021-2024           | 2493/QĐ-UBND 05/4/2021                          | 61.190    | 56.000          | 46.000                                                        | 26.000                                         | 20.000         | -14.000                        | 6.000                                | 32.000                                      |             | UBND huyện Quốc Oai   | Chưa có mặt bằng để thực hiện dự án      |
| 7     | Đường H14: Đoạn Cấn Kiệm đi Hạ Bằng (Công nghệ cao Hoà Lạc)                                                                                     | 1        | 2021-2023           | 5660/QĐ-UBND 12/11/2020                         | 79.000    | 46.116          | 46.000                                                        | 26.000                                         | 20.000         | -7.000                         | 13.000                               | 39.000                                      |             | UBND huyện Thạch Thất | ĐA không giải ngân hết vốn do vướng GPMB |
| 8     | Cải tạo, nâng cấp đường dân sinh từ khu đầu giá trung tâm đi trường Mầm non trung tâm xã Hương Ngải                                             | 1        | 2021-2022           | 2733/QĐ-UBND 16/7/2021                          | 22.500    | 13.907          | 13.900                                                        | 7.463                                          | 3.900          | -2.000                         | 1.900                                | 11.900                                      |             | UBND huyện Thạch Thất | ĐA không giải ngân hết vốn do vướng GPMB |
| VI.2  | Dự án điều chỉnh tăng                                                                                                                           | 27       |                     |                                                 | 2.614.176 | 1.679.929       | 701.800                                                       | 296.579                                        | 418.800        | 426.390                        | 845.190                              | 1.128.190                                   | 6           |                       |                                          |
| 1     | Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Minh Khai đến cầu Cát Quế                                                                 | 1        | 2019-2022           | 3757/QĐ-UBND 28/5/2020; 9103/QĐ-UBND 31/12/2021 | 36.976    | 25.892          | 15.000                                                        | 15.000                                         |                | 10.890                         | 10.890                               | 25.890                                      | 1           | UBND huyện Hoài Đức   | Thi công đạt 80% khối lượng              |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                        | Số dự án | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                                         |         |                 | NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 | KH2022 đã giao | Đề xuất điều chỉnh KH vốn 2022 | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ | HT năm 2022 | Chủ đầu tư           | Lý do điều chỉnh/ Ghi chú                                                       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                       |          |                     | Số, ngày tháng                                                            | TMDT    | Giá trị XL + TB |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |             |                      |                                                                                 |
| 1   | 2                                                                                                                                     | 3        | 4                   | 5                                                                         | 6       | 7               | 8                                                             | 9                                              | 10             | 12                             | 13                                   | 14                                          | 15          | 16                   | 17                                                                              |
| 2   | Nâng cấp, cải tạo đường Sơn Đồng - Song Phương đoạn từ cầu Sơn Đồng đến đê Tả Đáy                                                     | 1        | 2021-2025           | 8607;27/11/2020                                                           | 188.910 | 157.953         | 80.000                                                        | 66.797                                         |                | 40.000                         | 40.000                               | 120.000                                     |             | UBND huyện Hoài Đức  | Thi công đạt 30%                                                                |
| 3   | Đường trục chính xã Kim Chung                                                                                                         | 1        | 2019-2023           | 6378;30/10/2018;<br>3452;13/8/2019;<br>11403 31/12/2020                   | 80.298  | 48.232          | 30.000                                                        | 30.000                                         |                | 18.000                         | 18.000                               | 48.000                                      | 1           | UBND huyện Hoài Đức  | Thi công đạt 45% khối lượng                                                     |
| 4   | Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Tiên Yên đến Song Phương                                                                | 1        | 2021-2023           | 8609;27/11/2020                                                           | 58.628  | 42.751          | 28.000                                                        | 29.900                                         |                | 11.000                         | 11.000                               | 39.000                                      | 1           | UBND huyện Hoài Đức  | Thi công đạt 80% khối lượng                                                     |
| 5   | Chỉnh trang hoàn thiện đường Lại Yên - An Khánh (đoạn Cầu Khum - Đĩa Sáo)                                                             | 1        | 2021-2023           | 8610;27/11/2020                                                           | 38.635  | 30.190          | 15.000                                                        | 15.000                                         |                | 4.500                          | 4.500                                | 19.500                                      | 1           | UBND huyện Hoài Đức  | Thi công đạt 90% khối lượng                                                     |
| 6   | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Đông La                                                                              | 1        | 2022-2024           | 5856;06/11/2021                                                           | 33.101  | 27.144          | 0                                                             |                                                |                | 10.000                         | 10.000                               | 10.000                                      |             | UBND huyện Hoài Đức  | Thi công đạt 30%; Huyện đã bố trí và giải ngân 6,7 tỷ đồng                      |
| 7   | Đường giao thông liên thôn Me Táo - Hòa Hợp xã Dương Liễu                                                                             | 1        | 2021-2023           | 5286;27/9/2021                                                            | 27.198  | 21.588          | 0                                                             |                                                |                | 10.000                         | 10.000                               | 10.000                                      |             | UBND huyện Hoài Đức  | Thi công đạt 30%; Huyện đã bố trí và giải ngân 7 tỷ đồng                        |
| 8   | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cơ đê đoạn từ xã An Thượng đi xã Đông La                                                                | 1        | 2021-2023           | 5857;06/11/2021                                                           | 46.822  | 33.776          | 0                                                             |                                                |                | 12.000                         | 12.000                               | 12.000                                      |             | UBND huyện Hoài Đức  | Huyện đã bố trí 8 tỷ đồng                                                       |
| 9   | Cải tạo nâng cấp đường trục xã Tri Trung                                                                                              | 1        | 2021-2023           | 5884/QĐ-UBND 13/11/2021                                                   | 59.995  | 48.725          | 20.000                                                        |                                                | 20.000         | 10.000                         | 30.000                               | 30.000                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Dự kiến cuối năm đạt 90% khối lượng                                             |
| 10  | Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng - Phương Dục(nối từ tỉnh lộ 429 đến sông Nhuệ)                                                | 1        | 2021-2025           | 5647/QĐ-UBND 02/11/2021                                                   | 265.662 | 148.665         | 40.000                                                        |                                                | 40.000         | 20.000                         | 60.000                               | 60.000                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Dự kiến năm 2022 đạt 40% khối lượng                                             |
| 11  | Đường trục kết nối giao thông nối đường 428 - đường Truyền Thống - đường Thao Chính - Nam Triều                                       | 1        | 2022-2025           | 5709/QĐ-UBND 05/11/2021                                                   | 130.163 | 89.509          | 30.000                                                        |                                                | 30.000         | 5.000                          | 35.000                               | 35.000                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Dự kiến năm 2022 đạt 40% khối lượng                                             |
| 12  | Đường trục xã từ 428b (ông đầu) đến điểm cuối đầu với đường liên xã Quang Lăng - Minh Tân                                             | 1        | 2022-2024           | 5893/QĐ-UBND 13/11/2021                                                   | 58.974  | 39.308          | 15.000                                                        |                                                | 15.000         | 5.000                          | 20.000                               | 20.000                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Dự kiến năm 2022 đạt 40% khối lượng                                             |
| 13  | Đường trục xã Phú Túc                                                                                                                 | 1        | 2022-2024           | 5894/QĐ-UBND 13/11/2021                                                   | 64.980  | 41.812          | 20.000                                                        |                                                | 20.000         | 5.000                          | 25.000                               | 25.000                                      |             | UBND huyện Phú Xuyên | Dự kiến năm 2022 đạt 40% khối lượng                                             |
| 14  | Xây dựng tuyến đường giao thông nối từ đường ĐH01 đi đường ĐH02, xã Nghĩa Hương và xã Liệp Tuyết                                      | 1        | 2022-2024           | 5295/QĐ-UBND ngày 04/11/2021                                              | 122.224 | 64.064          | 20.000                                                        |                                                | 20.000         | 15.000                         | 35.000                               | 35.000                                      |             | UBND huyện Quốc Oai  | BS vốn để thi công các hạng mục: nền, thoát nước, kê đá học, công thoát nước... |
| 15  | Xây dựng tuyến đường kết nối cầu vượt sông Cầu (cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến đường Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên | 1        | 2022-2025           | 20/NQ-HĐND 03/11/2021;<br>30/NQ-HĐND 12/5/2022;<br>5324/QĐ-UBND 02/6/2022 | 194.548 | 78.567          | 0                                                             |                                                |                | 30.000                         | 30.000                               | 30.000                                      |             | UBND huyện Sóc Sơn   | Hỗ trợ đặc thù dự án kết nối giữa Hà Nội và tỉnh Bắc Giang                      |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                  | Số dự án | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                |         |                 | NSTP đã bố trí và dự kiến hỗ trợ trong KH trung hạn 2021-2025 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021 | KH2022 đã giao | Đề xuất điều chỉnh KH vốn 2022 | Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh | Cập nhật KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ | HT năm 2022 | Chủ đầu tư            | Lý do điều chỉnh/ Ghi chú                                                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|--------------------------------------------------|---------|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                 |          |                     | Số, ngày tháng                                   | TMĐT    | Giá trị XL + TB |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |             |                       |                                                                                   |
| 1   | 2                                                                                                               | 3        | 4                   | 5                                                | 6       | 7               | 8                                                             | 9                                              | 10             | 12                             | 13                                   | 14                                          | 15          | 16                    | 17                                                                                |
| 16  | Tuyến 28: Đường Canh Nậu - Hiệp Thuận                                                                           | 1        | 2018-2021           | 6643/QĐ-UBND 31/10/2017; 3920/QĐ-UBND 11/10/2021 | 78.600  | 45.256          | 18.000                                                        | 43.000                                         |                | 6.000                          | 6.000                                | 24.000                                      | 1           | UBND huyện Thạch Thất | DA đã hoàn thành, đề nghị bổ sung vốn để thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành |
| 17  | Đường giao thông liên xã từ quốc lộ 21B đi qua các xã Vạn Thái, Hòa Nam, Hòa Phú đi tỉnh lộ 426 huyện Ứng Hòa   | 1        | 2021-2023           | 935-10/11/2020                                   | 140.000 | 88.182          | 50.000                                                        | 29.882                                         | 20.000         | 25.000                         | 45.000                               | 75.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                   |
| 18  | Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hòa Lâm - Trung Tú (từ đường Cẩn Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên) | 1        | 2021-2024           | 828-24/08/2021; 923-4/10/2021                    | 199.600 | 132.939         | 57.000                                                        | 27.000                                         | 30.000         | 20.000                         | 50.000                               | 77.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                   |
| 19  | Đường nối từ tỉnh lộ 426 với đường trục phát triển kinh tế phía nam thủ đô Hà Nội                               | 1        | 2021-2023           | 359-19/04/2021                                   | 180.000 | 124.843         | 70.800                                                        | 40.000                                         | 30.800         | 54.000                         | 84.800                               | 124.800                                     | 1           | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                   |
| 20  | Đường nối từ Tỉnh lộ 429A đến tỉnh lộ 429B, huyện Ứng Hòa                                                       | 1        | 2021-2023           | 1050-25/10/2021                                  | 222.012 | 89.327          | 45.000                                                        |                                                | 45.000         | 30.000                         | 75.000                               | 75.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                   |
| 21  | Đường trục nội đồng Bình Thịnh - Thu Hóa đi ra tỉnh lộ 428, thôn Ngọc Động, xã Phương Tú                        | 1        | 2021-2023           | 990-14/10/2021                                   | 45.000  | 37.403          | 20.000                                                        |                                                | 20.000         | 10.000                         | 30.000                               | 30.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                   |
| 22  | Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn từ QL 21B đi Thọ vực, Xuân Quang, xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa             | 1        | 2021-2023           | 2017-1/11/2021                                   | 65.000  | 55.551          | 25.000                                                        |                                                | 25.000         | 20.000                         | 45.000                               | 45.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                   |
| 23  | Đường giao thông xã Quảng Phú Cầu đi xã Liên Bạt kết hợp kênh tưới tiêu                                         | 1        | 2021-2023           | 998-14/10/2021                                   | 44.900  | 38.554          | 20.000                                                        |                                                | 20.000         | 15.000                         | 35.000                               | 35.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                   |
| 24  | Đường I2-14B liên xã Minh Đức-Trầm Lộng (Điểm đầu từ đường 426 đến điểm cuối Minh Đức-Ngãm)                     | 1        | 2021-2023           | 2040-4/11/2021                                   | 90.000  | 62.230          | 30.000                                                        |                                                | 30.000         | 10.000                         | 40.000                               | 40.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                   |
| 25  | Đường giao thông liên xã Đồng Tiến đi Trường Thịnh (từ đê tả Đáy thôn Giang Đường đi kênh Tân Phương)           | 1        | 2021-2023           | 2137-19/11/2021                                  | 50.000  | 36.880          | 18.000                                                        |                                                | 18.000         | 10.000                         | 28.000                               | 28.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                   |
| 26  | Cải tạo, nâng cấp trục đường giao thông từ QL21B qua UBND xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đi Phú Túc - Phú Xuyên     | 1        | 2021-2023           | 2136-19/11/2021                                  | 46.950  | 39.224          | 20.000                                                        |                                                | 20.000         | 10.000                         | 30.000                               | 30.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                   |
| 27  | Đường trục nuôi trồng thủy sản thôn Ngọc Động, xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa                                      | 1        | 2021-2023           | 2135-19/11/2021                                  | 45.000  | 31.364          | 15.000                                                        |                                                | 15.000         | 10.000                         | 25.000                               | 25.000                                      |             | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                   |
|     |                                                                                                                 |          |                     |                                                  |         |                 |                                                               |                                                |                |                                |                                      |                                             |             |                       |                                                                                   |

**Phụ lục 5**  
**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH CÁC QUẬN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số **200** /BC-UBND ngày **20/6/2022** của UBND Thành phố

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Các quận hỗ trợ                                                             | Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2022 | Nguồn vốn hỗ trợ (có ý kiến của Sở Tài chính)                                         | Huyện/Thị xã nhận hỗ trợ | Danh mục dự án                                                                   | Quyết định phê duyệt dự án | Tổng mức đầu tư | NS quận hỗ trợ huyện năm 2022 |                | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-------------------------------|----------------|---------|
|     |                                                                             |                                           |                                                                                       |                          |                                                                                  |                            |                 | Số DA                         | Kinh phí       |         |
| 1   | 2                                                                           | 3                                         | 4                                                                                     | 5                        | 6                                                                                | 7                          | 8               | 9                             | 10             | 11      |
|     | <b>Tổng số</b>                                                              | <b>135.000</b>                            |                                                                                       |                          |                                                                                  |                            | <b>318.869</b>  | <b>7</b>                      | <b>135.000</b> |         |
|     | Lĩnh vực giáo dục                                                           |                                           |                                                                                       |                          |                                                                                  |                            |                 | 4                             | 60.000         |         |
|     | Lĩnh vực văn hóa                                                            |                                           |                                                                                       |                          |                                                                                  |                            |                 | 1                             | 25.000         |         |
|     | Lĩnh vực cấp, thoát nước                                                    |                                           |                                                                                       |                          |                                                                                  |                            |                 | 2                             | 50.000         |         |
|     |                                                                             |                                           |                                                                                       |                          |                                                                                  |                            |                 |                               |                |         |
| 1   | UBND quận Cầu Giấy<br>(552/UBND-TCKH<br>30/5/2022; 569/UBND-TCKH 03/6/2022) | 25.000                                    | Nguồn xây dựng cơ bản tập trung theo phân cấp (Văn bản 2905/STC-NSCHX ngày 31/5/2022) | UBND huyện Ba Vì         | Nhà văn hóa trung tâm xã Phú Phương                                              | 7875/QĐ-UBND<br>09/11/2021 | 30.000          | 1                             | 25.000         |         |
| 2   | UBND quận Tây Hồ<br>(709/UBND-TCKH<br>24/5/2022; 784/UBND-TCKH 03/6/2022)   | 110.000                                   | Nguồn kết dư tiền sử dụng đất (Văn bản 2944/STC-NSCHX ngày 02/6/2022)                 | UBND Huyện Phúc Thọ      | Trường mầm non xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ                                   | 400/QĐ-UBND<br>05/02/2021  | 71.000          | 1                             | 15.000         |         |
|     |                                                                             |                                           |                                                                                       | UBND Huyện Sóc Sơn       | Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Dân, huyện Sóc Sơn                             | 4707/QĐ-UBND<br>04/12/2020 | 41.298          | 1                             | 10.000         |         |
|     |                                                                             |                                           |                                                                                       | UBND Huyện Mỹ Đức        | Trường mầm non khu trung tâm xã Hợp Tiến, huyện Mỹ Đức                           | 1695/QĐ-UBND<br>13/7/2021  | 50.000          | 1                             | 15.000         |         |
|     |                                                                             |                                           |                                                                                       | UBND Huyện Phú Xuyên     | Trường tiểu học Nam Phong, huyện Phú Xuyên                                       | 2836/QĐ-UBND<br>23/6/2021  | 76.571          | 1                             | 20.000         |         |
|     |                                                                             |                                           |                                                                                       | UBND Huyện Ba Vì         | Cải tạo, xây dựng hệ thống rãnh thoát nước đường trục xã Sơn Đà - xã Tòng Bạt    | 1351/QĐ-UBND<br>21/3/2022  | 25.000          | 1                             | 25.000         |         |
|     |                                                                             |                                           |                                                                                       |                          | Cải tạo, xây dựng hệ thống rãnh thoát nước đường trục xã Tân Hồng - xã Phú Cường | 1308/QĐ-UBND<br>18/3/2022  | 25.000          | 1                             | 25.000         |         |



**Phụ lục 6**  
**CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ**  
 (Kèm theo Báo cáo số **200** /BC-UBND ngày **20/6/2022** của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                  | Nhóm dự án |    |    | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Năng lực thiết kế | Chủ trương/Quyết định |                                                 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 21, 28 | Kế hoạch vốn năm 2022 |                      | Điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch trung hạn 2021-2025 |                            | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh | CTHT |             | Chủ đầu tư                                                                                                                                            | Thuyết minh khả năng cân đối vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----|----|--------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                 | A          | B  | C  |                    |                     |                   | Số, ngày tháng        | Tổng mức đầu tư                                 |                                                                               | Đã được bố trí        | Điều chỉnh tăng/giảm | Điều chỉnh tăng/giảm KHV                                    | Phân bổ chi tiết (tần đầu) |                                                   | 2022 | 2023 - 2025 |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 1   | 2                                                                                                                                               | 3          | 4  | 5  | 6                  | 7                   | 8                 | 9                     | 10                                              | 11                                                                            | 12                    | 13                   | 14                                                          | 15                         | 16                                                | 17   | 18          | 19                                                                                                                                                    | 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 21      |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                | 2          | 29 | 23 |                    |                     |                   |                       | 29.248.504                                      | 31.814.008                                                                    | 292.000               | 206.192              | 164.200                                                     | 2.867.100                  | 34.845.308                                        | 27   | 26          |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| a   | Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025                                                                                                | 1          | 2  | 5  |                    |                     |                   |                       | 19.775.910                                      | 31.275.008                                                                    | 162.000               | -61.108              | -95.100                                                     |                            | 31.179.908                                        | 6    | 1           |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| b   | Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025                                                                                                | 1          | 9  | 15 |                    |                     |                   |                       | 5.616.226                                       | 539.000                                                                       | 130.000               | 267.300              | 259.300                                                     |                            | 798.300                                           | 21   | 4           |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
|     | Trong đó:                                                                                                                                       |            |    |    |                    |                     |                   |                       |                                                 |                                                                               |                       |                      |                                                             |                            |                                                   |      |             |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
|     | Bổ trí kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 cho các dự án cấp bách                                                                                  |            |    | 2  |                    |                     |                   |                       | 7.501                                           |                                                                               |                       | 6.700                | 6.700                                                       |                            | 6.700                                             | 2    |             |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
|     | Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 cho các dự án khác                                                                             | 1          | 9  | 13 |                    |                     |                   |                       | 5.608.725                                       | 539.000                                                                       | 130.000               | 260.600              | 252.600                                                     |                            | 791.600                                           | 19   | 4           |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| c   | Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 cho các dự án mới đã được phê duyệt chủ trương đầu tư và các dự án được phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư |            | 18 | 3  |                    |                     |                   |                       | 3.856.368                                       |                                                                               |                       |                      |                                                             | 2.867.100                  | 2.867.100                                         |      | 21          |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| A   | Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025                                                                                             | 2          | 11 | 20 |                    |                     |                   |                       | 25.392.136                                      | 31.814.008                                                                    | 292.000               | 206.192              | 164.200                                                     |                            | 31.978.208                                        | 27   | 5           |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
|     | Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025                                                                                                | 1          | 2  | 5  |                    |                     |                   |                       | 19.775.910                                      | 31.275.008                                                                    | 162.000               | -61.108              | -95.100                                                     |                            | 31.179.908                                        | 6    | 1           |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
|     | Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025                                                                                                | 1          | 9  | 15 |                    |                     |                   |                       | 5.616.226                                       | 539.000                                                                       | 130.000               | 267.300              | 259.300                                                     |                            | 798.300                                           | 21   | 4           |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| A.1 | Dự án chuyên tiếp bổ sung kế hoạch vốn năm 2022 và Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 để đảm bảo hoàn thành dự án                               |            | 2  | 12 |                    |                     |                   |                       | 493.672                                         |                                                                               |                       | 74.300               | 74.300                                                      |                            | 74.300                                            | 14   |             |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
|     | Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025                                                                                                |            |    |    |                    |                     |                   |                       |                                                 |                                                                               |                       |                      |                                                             |                            |                                                   |      |             |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
|     | Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025                                                                                                |            | 2  | 12 |                    |                     |                   |                       | 493.672                                         |                                                                               |                       | 74.300               | 74.300                                                      |                            | 74.300                                            | 14   |             |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| I   | Lĩnh vực bảo vệ môi trường                                                                                                                      |            |    | 10 |                    |                     |                   |                       | 92.726                                          |                                                                               |                       | 30.800               | 30.800                                                      |                            | 30.800                                            | 10   |             |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| *   | Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025                                                                                                |            |    | 10 |                    |                     |                   |                       | 92.726                                          |                                                                               |                       | 30.800               | 30.800                                                      |                            | 30.800                                            | 10   |             |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 1   | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Canh Nậu, huyện Thạch Thất                                                      |            |    |    | 1                  | Thạch Thất          | 2020-2022         | 250m3/ngày đêm        | 1977/QĐ-UBND 12/5/2020, 4385/QĐ-UBND 06/10/2021 | 9.908                                                                         |                       | 2.800                | 2.800                                                       |                            | 2.800                                             | 1    |             | Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực bảo vệ môi trường là 11.754.100 triệu đồng và hiện còn 1.682.804 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án mới. Để xuất cân đối nguồn vốn trung hạn cho các dự án này từ nguồn chưa phân bổ chi tiết nêu trên. |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                       | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Năng lực thiết kế | Chủ trương/Quyết định                                     |                 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 21, 28 | Kế hoạch vốn năm 2022 |                      | Điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch trung hạn 2021-2025 |                            | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh | CTHT |             | Chủ đầu tư                                                                                                                                            | Thuyết minh khả năng cân đối vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|--------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                      | A          | B | C |                    |                     |                   | Số, ngày tháng                                            | Tổng mức đầu tư |                                                                               | Đã được bố trí        | Điều chỉnh tăng/giảm | Điều chỉnh tăng/giảm KHV                                    | Phân bổ chi tiết (lần đầu) |                                                   | 2022 | 2023 - 2025 |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 1  | 2                                                                                                    | 3          | 4 | 5 | 6                  | 7                   | 8                 | 9                                                         | 10              | 11                                                                            | 12                    | 13                   | 14                                                          | 15                         | 16                                                | 17   | 18          | 19                                                                                                                                                    | 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 21      |
| 2  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp La Phù, huyện Hoài Đức               |            |   | 1 | Hoài Đức           | 2020-2022           | 350m3/ngày đêm    | 1981/QĐ-UBND 12/5/2020, 4386/QĐ-UBND 06/10/2021           | 12.503          |                                                                               |                       | 2.800                | 2.800                                                       |                            | 2.800                                             | 1    |             | Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực bảo vệ môi trường là 11.754.100 triệu đồng và hiện còn 1.682.804 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án mới. Để xuất cân đối nguồn vốn trung hạn cho các dự án này từ nguồn chưa phân bổ chi tiết nêu trên. |         |
| 3  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Vạn Điểm, huyện Thường Tín           |            |   | 1 | Thường Tín         | 2020-2022           | 150m3/ngày đêm    | 1980/QĐ-UBND 12/5/2020, 4387/QĐ-UBND 06/10/2021           | 9.854           |                                                                               |                       | 2.600                | 2.600                                                       |                            | 2.600                                             | 1    |             | Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 4  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức |            |   | 1 | Hoài Đức           | 2020-2022           | 100m3/ngày đêm    | 1983/QĐ-UBND ngày 12/5/2020, 4388/QĐ-UBND ngày 06/10/2021 | 8.775           |                                                                               |                       | 2.300                | 2.300                                                       |                            | 2.300                                             | 1    |             | Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 5  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bích Hoà, huyện Thanh Oai            |            |   | 1 | Thanh Oai          | 2020-2022           | 100m3/ngày đêm    | 1974/QĐ-UBND 12/5/2020, 340/QĐ-UBND 24/01/2022            | 8.060           |                                                                               |                       | 2.900                | 2.900                                                       |                            | 2.900                                             | 1    |             | Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 6  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bình Phú I, huyện Thạch Thất         |            |   | 1 | Thạch Thất         | 2020-2022           | 100m3/ngày đêm    | 1976/QĐ-UBND ngày 12/5/2020, 341/QĐ-UBND ngày 24/01/2022  | 7.612           |                                                                               |                       | 2.600                | 2.600                                                       |                            | 2.600                                             | 1    |             | Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                             | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Năng lực thiết kế | Chủ trương/Quyết định                                                     |                 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 21, 28 | Kế hoạch vốn năm 2022 |                      | Điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch trung hạn 2021-2025 |                            | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh | CTHT |             | Chủ đầu tư                                                                                                                                            | Thuyết minh khả năng cân đối vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|--------------------|---------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                            | A          | B | C |                    |                     |                   | Số, ngày tháng                                                            | Tổng mức đầu tư |                                                                               | Đã được bố trí        | Điều chỉnh tăng/giảm | Điều chỉnh tăng/giảm KHV                                    | Phân bổ chi tiết (lần đầu) |                                                   | 2022 | 2023 - 2025 |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 1  | 2                                                                                          | 3          | 4 | 5 | 6                  | 7                   | 8                 | 9                                                                         | 10              | 11                                                                            | 12                    | 13                   | 14                                                          | 15                         | 16                                                | 17   | 18          | 19                                                                                                                                                    | 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 21      |
| 7  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Kim Quan, huyện Thạch Thất |            |   | 1 | Thạch Thất         | 2020-2022           | 100m3/ngày đêm    | 1979/QĐ-UBND ngày 12/5/2020, 342/QĐ-UBND ngày 24/01/2022                  | 9.503           |                                                                               |                       | 3.600                | 3.600                                                       |                            | 3.600                                             | 1    |             | Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực bảo vệ môi trường là 11.754.100 triệu đồng và hiện còn 1.682.804 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án mới. Đề xuất cân đối nguồn vốn trung hạn cho các dự án này từ nguồn chưa phân bổ chi tiết nêu trên. |         |
| 8  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Tân Hội, huyện Đan Phượng  |            |   | 1 | Đan Phượng         | 2020-2022           | 100m3/ngày đêm    | 1984/QĐ-UBND 12/5/2020, 343/QĐ-UBND 24/01/2022                            | 7.834           |                                                                               |                       | 3.300                | 3.300                                                       |                            | 3.300                                             | 1    |             | Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 9  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Trường An, huyện Hoài Đức  |            |   | 1 | Hoài Đức           | 2020-2022           | 200m3/ngày đêm    | 1978/QĐ-UBND 12/5/2020, 344/QĐ-UBND 24/01/2022                            | 9.359           |                                                                               |                       | 4.200                | 4.200                                                       |                            | 4.200                                             | 1    |             | Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 10 | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Biên Giang, quận Hà Đông   |            |   | 1 | Hà Đông            | 2020-2022           | 100m3/ngày đêm    | 1975/QĐ-UBND 12/5/2020, 1158/QĐ-UBND 05/4/2022                            | 9.318           |                                                                               |                       | 3.700                | 3.700                                                       |                            | 3.700                                             | 1    |             | Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| II | Lĩnh vực đề điều                                                                           |            |   | 1 |                    |                     |                   |                                                                           | 28.017          |                                                                               |                       | 6.000                | 6.000                                                       |                            | 6.000                                             | 1    |             |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| *  | Điều chỉnh tăng trung hạn 2021-2025                                                        |            |   | 1 |                    |                     |                   |                                                                           | 28.017          |                                                                               |                       | 6.000                | 6.000                                                       |                            | 6.000                                             | 1    |             |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 1  | Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, xã Chu Minh, huyện Ba Vì                          |            |   | 1 | Ba Vì              | 2018-2022           | 583m              | 7563/QĐ-UBND 31/10/2017; 6248/QĐ-UBND 08/11/2019; 4645/QĐ-UBND 29/10/2021 | 28.017          |                                                                               |                       | 6.000                | 6.000                                                       |                            | 6.000                                             | 1    |             | Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực đề điều là 3.702.300 triệu đồng và hiện còn 1.264.500 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án mới. Đề nghị cân đối nguồn vốn trung hạn cho dự án này từ nguồn chưa phân bổ chi tiết nêu trên                 |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                   | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Năng lực thiết kế                 | Chủ trương/Quyết định                                                                                                 |                 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 21, 28 | Kế hoạch vốn năm 2022 |                      | Điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch trung hạn 2021-2025 |                            | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh | CTHT |             | Chủ đầu tư                                                                                                          | Thuyết minh khả năng cân đối vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|--------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                  | A          | B | C |                    |                     |                                   | Số, ngày tháng                                                                                                        | Tổng mức đầu tư |                                                                               | Đã được bố trí        | Điều chỉnh tăng/giảm | Điều chỉnh tăng/giảm KHV                                    | Phân bổ chi tiết (lần đầu) |                                                   | 2022 | 2023 - 2025 |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                | 3          | 4 | 5 | 6                  | 7                   | 8                                 | 9                                                                                                                     | 10              | 11                                                                            | 12                    | 13                   | 14                                                          | 15                         | 16                                                | 17   | 18          | 19                                                                                                                  | 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 21      |
| III | Lĩnh vực giao thông                                                                                                                              | 2          |   |   |                    |                     |                                   |                                                                                                                       | 354.484         |                                                                               |                       | 33.500               | 33.500                                                      |                            | 33.500                                            | 2    |             |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| *   | Điều chỉnh tăng trung hạn 2021-2025                                                                                                              | 2          |   |   |                    |                     |                                   |                                                                                                                       | 354.484         |                                                                               |                       | 33.500               | 33.500                                                      |                            | 33.500                                            | 2    |             |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| 1   | Dự án xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Đài Tư - Sài Đồng A ra Quốc lộ 5                                                               | 1          |   |   | Long Biên, Gia Lâm | 2010-Quý III/2022   | L=1.079,8m; B=16,25m              | 128/QĐ-UBND 12/01/2010; 691/QĐ-UBND 07/02/2018; 2820/QĐ-UBND 30/5/2019; 1659/QĐ-UBND 23/4/2020; 29/QĐ-UBND 06/01/2022 | 135.984         |                                                                               |                       | 3.500                | 3.500                                                       |                            | 3.500                                             | 1    |             | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố                                                                                   | Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 lĩnh vực giao thông là: Tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND là 83.337.597 triệu đồng; được cập nhật tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND: 10.490 tỷ đồng (cho 02 dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao Kế hoạch vốn trung hạn, yêu cầu địa phương phải cân đối đối ứng đủ vốn để hoàn thành công trình và Dự án đường vành đai 3,5 đoạn Hoàng Quốc Việt đến KCN Nam Thăng Long - là dự án thuộc danh mục dự án lớn cần đẩy nhanh tiến độ đầu tư). Ngoài ra, đối với lĩnh vực giao thông còn phải cân đối ngân sách địa phương 19.477.000 triệu đồng cho Dự án đường vành đai 4 (đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20/5/2022) và dự nguồn 10.000.000 triệu đồng ODA vay lại cho dự án đường sắt số 3. Hiện còn 521.521 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết. Đề nghị cân đối nguồn trung hạn cho các dự án từ nguồn chưa phân bổ chi tiết nêu trên (521.521 triệu đồng) và từ giảm nguồn trung hạn của các dự án nêu trên. |         |
| 2   | Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B thị trấn Văn Đình đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa | 1          |   |   | Ứng Hòa            | 2019-IV/2022        |                                   | 3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022                                                                        | 218.500         |                                                                               |                       | 30.000               | 30.000                                                      |                            | 30.000                                            | 1    |             | UBND huyện Ứng Hòa                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| IV  | Lĩnh vực kiểm sát                                                                                                                                |            | 1 |   |                    |                     |                                   |                                                                                                                       | 18.445          |                                                                               |                       | 4.000                | 4.000                                                       |                            | 4.000                                             | 1    |             |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| *   | Điều chỉnh tăng trung hạn 2021-2025                                                                                                              |            | 1 |   |                    |                     |                                   |                                                                                                                       | 18.445          |                                                                               |                       | 4.000                | 4.000                                                       |                            | 4.000                                             | 1    |             |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| 1   | Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì                                                                                               |            | 1 |   | Ba Vì              | 2018-2022           | 1.348,9 m2 diện tích sàn xây dựng | 6116/QĐ-UBND 31/10/2019; 523/QĐ-UBND 25/01/2021                                                                       | 18.445          |                                                                               |                       | 4.000                | 4.000                                                       |                            | 4.000                                             | 1    |             | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp Thành phố) | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực viện kiểm sát là 447.000 triệu đồng và hiện còn 371.000 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án mới. Đề nghị cân đối nguồn trung hạn cho các dự án này từ nguồn chưa phân bổ chi tiết nêu trên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| A.2 | Dự án điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được phê duyệt để phù hợp với tình hình thực hiện và nhu cầu vốn để hoàn thành dự án      | 2          | 9 | 6 |                    |                     |                                   |                                                                                                                       | 24.890.963      | 31.814.008                                                                    | 292.000               | 125.192              | 83.200                                                      |                            | 31.897.208                                        | 11   | 5           |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
|     | Điều chỉnh giảm trung hạn 2021-2025                                                                                                              | 1          | 2 | 5 |                    |                     |                                   |                                                                                                                       | 19.775.910      | 31.275.008                                                                    | 162.000               | -61.108              | -95.100                                                     |                            | 31.179.908                                        | 6    | 1           |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
|     | Điều chỉnh tăng trung hạn 2021-2025                                                                                                              | 1          | 7 | 1 |                    |                     |                                   |                                                                                                                       | 5.115.053       | 539.000                                                                       | 130.000               | 186.300              | 178.300                                                     |                            | 717.300                                           | 5    | 4           |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| I   | Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội                                                                                                      | 1          |   |   |                    |                     |                                   |                                                                                                                       | 38.841          | 12.000                                                                        |                       | 8.500                | 2.500                                                       |                            | 14.500                                            | 1    |             |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
|     | Điều chỉnh tăng trung hạn 2021-2025                                                                                                              | 1          |   |   |                    |                     |                                   |                                                                                                                       | 38.841          | 12.000                                                                        |                       | 8.500                | 2.500                                                       |                            | 14.500                                            | 1    |             |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                   | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Năng lực thiết kế                    | Chủ trương/Quyết định                                                 |                 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 21, 28 | Kế hoạch vốn năm 2022 |                      | Điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch trung hạn 2021-2025 |                            | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh | CTHT |             | Chủ đầu tư                                                                                                   | Thuyết minh khả năng cân đối vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|--------------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                  | A          | B | C |                    |                     |                                      | Số, ngày tháng                                                        | Tổng mức đầu tư |                                                                               | Đã được bố trí        | Điều chỉnh tăng/giảm | Điều chỉnh tăng/giảm KHV                                    | Phân bổ chi tiết (lần đầu) |                                                   | 2022 | 2023 - 2025 |                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| I   | 2                                                                                                                                                                                | 3          | 4 | 5 | 6                  | 7                   | 8                                    | 9                                                                     | 10              | 11                                                                            | 12                    | 13                   | 14                                                          | 15                         | 16                                                | 17   | 18          | 19                                                                                                           | 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 21      |
| I   | Xây dựng trụ sở cảnh sát PC&CC số 8 (Hoàng Mai) thuộc công an thành phố Hà Nội                                                                                                   |            | 1 |   | Hoàng Mai          | 2018-2022           | Xây mới                              | 5559/QĐ-UBND 17/10/2018; 2953/QĐ-UBND 05/7/2021                       | 38.841          | 12.000                                                                        |                       | 8.500                | 2.500                                                       |                            | 14.500                                            | 1    |             | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội Thành phố) | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực an ninh, trật tự và an toàn xã hội là 2.326.500 triệu đồng và hiện còn 1.367.000 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án mới. Đề nghị cân đối nguồn trung hạn cho các dự án từ nguồn chưa phân bổ chi tiết nêu trên.                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| II  | Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề                                                                                                                                  | 2          |   |   |                    |                     |                                      |                                                                       | 121.545         | 47.000                                                                        |                       | 12.000               | 10.000                                                      |                            | 57.000                                            | 1    | 1           |                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
|     | Điều chỉnh tăng trung hạn 2021-2025                                                                                                                                              | 2          |   |   |                    |                     |                                      |                                                                       | 121.545         | 47.000                                                                        |                       | 12.000               | 10.000                                                      |                            | 57.000                                            | 1    | 1           |                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| I   | Xây dựng trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất                                                                                                                                   |            | 1 |   | Thạch Thất         | 2020-2022           | Đào tạo 1.600 học sinh               | 5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/1/2021; 1601/QĐ-UBND 13/5/2022 | 75.545          | 15.000                                                                        |                       | 2.000                | 2.000                                                       |                            | 17.000                                            | 1    |             | UBND huyện Thạch Thất                                                                                        | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, dự kiến nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực giáo dục đào tạo và giáo dục dạy nghề là 6.858.262 triệu đồng và hiện còn 5.781.107 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án, gồm: 2.250.000 triệu đồng cho các dự án trường liên cấp; 3.265.607 triệu đồng cho các dự án khác của lĩnh vực giáo dục đào tạo và 265.500 triệu đồng cho lĩnh vực giáo dục dạy nghề. Đề nghị cân đối nguồn trung hạn từ nguồn chưa phân bổ chi tiết cho các dự án lĩnh vực giáo dục đào tạo nêu trên (3.265.607 triệu đồng). |         |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh                                                                                                                              |            | 1 |   | Mê Linh            | 2021-2023           | Khoảng 900 học sinh tương ứng 24 lớp | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 592/QĐ-UBND 14/02/2022                          | 46.000          | 32.000                                                                        |                       | 10.000               | 8.000                                                       |                            | 40.000                                            | 1    |             | UBND huyện Mê Linh                                                                                           | Dự án nằm trong kế hoạch đầu tư của Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| III | Lĩnh vực thể dục, thể thao                                                                                                                                                       | 1          |   |   |                    |                     |                                      |                                                                       | 101.589         | 55.000                                                                        | 18.000                | -18.000              | -18.000                                                     |                            | 37.000                                            | 1    |             |                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
|     | Điều chỉnh giảm trung hạn 2021-2025                                                                                                                                              | 1          |   |   |                    |                     |                                      |                                                                       | 101.589         | 55.000                                                                        | 18.000                | -18.000              | -18.000                                                     |                            | 37.000                                            | 1    |             |                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| I   | Cải tạo, nâng cấp công trình sân diên kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021. |            | 1 |   | Nam Từ Liêm        | 2020-2021           | 39470m2                              | 2990/QĐ-UBND 06/7/2020                                                | 101.589         | 55.000                                                                        | 18.000                | -18.000              | -18.000                                                     |                            | 37.000                                            | 1    |             | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội Thành phố) | Dự án hoàn thành không có nhu cầu vốn; Giảm nguồn sẽ bổ sung nguồn cho các dự án khởi công mới của lĩnh vực thể dục thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
| IV  | Lĩnh vực giao thông                                                                                                                                                              | 2          | 3 | 6 |                    |                     |                                      |                                                                       | 23.581.982      | 31.360.008                                                                    | 174.000               | 72.692               | 38.700                                                      |                            | 31.398.708                                        | 8    | 2           |                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| a   | Điều chỉnh giảm trung hạn 2021-2025                                                                                                                                              | 1          | 1 | 5 |                    |                     |                                      |                                                                       | 19.674.321      | 31.220.008                                                                    | 144.000               | -43.108              | -77.100                                                     |                            | 31.142.908                                        | 5    | 1           |                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                 | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm thực hiện                                          | Thời gian thực hiện | Năng lực thiết kế                   | Chủ trương/Quyết định                                            |                 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 21, 28 | Kế hoạch vốn năm 2022 |                      | Điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch trung hạn 2021-2025 |                            | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh | CTHT |             | Chủ đầu tư                          | Thuyết minh khả năng cân đối vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|------|-------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                | A          | B | C |                                                             |                     |                                     | Số, ngày tháng                                                   | Tổng mức đầu tư |                                                                               | Đã được bố trí        | Điều chỉnh tăng/giảm | Điều chỉnh tăng/giảm KHV                                    | Phân bổ chi tiết (lần đầu) |                                                   | 2022 | 2023 - 2025 |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1  | 2                                                                                                                              | 3          | 4 | 5 | 6                                                           | 7                   | 8                                   | 9                                                                | 10              | 11                                                                            | 12                    | 13                   | 14                                                          | 15                         | 16                                                | 17   | 18          | 19                                  | 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 21                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1  | Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhụ) |            | 1 |   | Nam Từ Liêm                                                 | 2018-2022           | L = 350m                            | 5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2021 (NTL)             | 89.164          | 68.000                                                                        | 44.000                | -35.000              | -24.000                                                     |                            | 44.000                                            |      | 1           | UBND quận Nam Từ Liêm               | Giảm nguồn vốn trung hạn và dự kiến bổ sung cho các dự án giao thông tăng kế hoạch đầu tư công trung hạn                                                                                                                                                                                                                                                      | Cơ chế nguồn vốn của dự án; Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án. Dự án giảm TMDT (HĐND Thành phố chấp thuận giảm tại NQ số 03/NQ-HĐND ngày 15/5/2020 (từ 227,8 tỷ đồng xuống 109,9 tỷ đồng) do đó điều chỉnh giảm trung hạn để đảm bảo đúng cơ chế nguồn vốn thực hiện của dự án |
| 2  | Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Xây dựng Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo  | 1          |   |   | Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng | 2009-2015           | 11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao) | 2054/QĐ-UBND 13/11/2008                                          | 19.555.000      | 31.120.508                                                                    | 100.000               | -28.508              | -49.000                                                     |                            | 31.071.508                                        |      |             | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội | Đã được bố trí kế hoạch vốn trung hạn trên cơ sở dự kiến TMDT được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh (TMDT 35.000 tỷ đồng) nhưng đến nay chưa được phê duyệt điều chỉnh và triển khai khó khăn. Điều chỉnh giảm trung hạn vốn ngân sách trong nước để điều hòa cho dự án Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|    | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                                           |            |   |   |                                                             |                     |                                     |                                                                  | 10.860.000      | 10.723.508                                                                    | 21.492                |                      |                                                             |                            | 10.723.508                                        |      |             |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|    | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                                   |            |   |   |                                                             |                     |                                     |                                                                  | 5.625.000       | 16.957.000                                                                    | 28.508                | -28.508              |                                                             |                            | 16.957.000                                        |      |             |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|    | Vốn trong nước                                                                                                                 |            |   |   |                                                             |                     |                                     |                                                                  | 3.070.000       | 3.440.000                                                                     | 50.000                |                      | -49.000                                                     |                            | 3.391.000                                         |      |             |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3  | Dự án xây dựng cầu vượt đi bộ đường Nguyễn Văn Huyền, quận Cầu Giấy                                                            |            |   | 1 | Cầu Giấy                                                    | 2022-2023           | L=38,9m, B=3,4m                     | CTr: số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 3081/QĐ-SGTVT ngày 14/6/2022 | 5.582           | 5.500                                                                         |                       | 4.900                | -600                                                        |                            | 4.900                                             | 1    |             | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố   | Giảm nguồn vốn kế hoạch trung hạn và dự kiến bổ sung cho các dự án giao thông tăng kế hoạch đầu tư công trung hạn                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4  | Dự án xây dựng cầu vượt đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2, quận Cầu Giấy                                                     |            |   | 1 | Cầu Giấy                                                    | 2022-2023           | L=29,9m, B=3,4m                     | CTr: số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 3080/QĐ-SGTVT ngày 14/6/2022 | 4.738           | 4.500                                                                         |                       | 4.100                | -400                                                        |                            | 4.100                                             | 1    |             | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5  | Dự án xây dựng cầu đi bộ vượt qua đường Lê Đức Thọ (ngõ 63), quận Nam Từ Liêm                                                  |            |   | 1 | Nam Từ Liêm                                                 | 2022-2023           | L=36,3m, B=3,4m                     | CTr: số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 3078/QĐ-SGTVT ngày 14/6/2022 | 4.635           | 4.500                                                                         |                       | 4.100                | -400                                                        |                            | 4.100                                             | 1    |             | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6  | Dự án xây dựng cầu đi bộ vượt qua đường Trần Hữu Dục (ngõ 6), quận Nam Từ Liêm                                                 |            |   | 1 | Nam Từ Liêm                                                 | 2022-2023           | L=38,9m, B=3,4m                     | CTr: số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 3079/QĐ-SGTVT ngày 14/6/2022 | 4.912           | 4.500                                                                         |                       | 4.300                | -200                                                        |                            | 4.300                                             | 1    |             | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| TT | Danh mục dự án                                                                                | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm thực hiện    | Thời gian thực hiện | Năng lực thiết kế       | Chủ trương/Quyết định                                                                                                                                 |                 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 21, 28 | Kế hoạch vốn năm 2022 |                      | Điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch trung hạn 2021-2025 |                            | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh | CTHT |             | Chủ đầu tư                        | Thuyết minh khả năng cân đối vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Ghi chú                                                                                                                  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-----------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                               | A          | B | C |                       |                     |                         | Số, ngày tháng                                                                                                                                        | Tổng mức đầu tư |                                                                               | Đã được bố trí        | Điều chỉnh tăng/giảm | Điều chỉnh tăng/giảm KHV                                    | Phân bổ chi tiết (lần đầu) |                                                   | 2022 | 2023 - 2025 |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                          |
| 1  | 2                                                                                             | 3          | 4 | 5 | 6                     | 7                   | 8                       | 9                                                                                                                                                     | 10              | 11                                                                            | 12                    | 13                   | 14                                                          | 15                         | 16                                                | 17   | 18          | 19                                | 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 21                                                                                                                       |
| 7  | Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi, huyện Ba Vì                                                    |            |   | 1 | Ba Vì                 | 2022-2023           | L=28,9m;<br>B=8m        | CTr: số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; số 3097/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022                                                                                   | 10.290          | 12.500                                                                        |                       | 3.000                | -2.500                                                      |                            | 10.000                                            | 1    |             | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Giảm mức vốn đầu tư công trung hạn được duyệt là -2.500 triệu đồng do TMBT giảm do với phê duyệt chủ trương đầu tư dự án |
| b  | Điều chỉnh tăng (trung hạn 2021-2025)                                                         | 1          | 2 | 1 |                       |                     |                         |                                                                                                                                                       | 3.907.661       | 140.000                                                                       | 30.000                | 115.800              | 115.800                                                     |                            | 255.800                                           | 3    | 1           |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                          |
| 1  | Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất                                                |            |   | 1 | Thạch Thất            | 2019 - 2022         | L=703m,<br>B=9m         | 6075/QĐ-UBND 31/10/2019; 08/QĐ-UBND 04/01/2022                                                                                                        | 58.741          | 20.000                                                                        |                       | 5.000                | 5.000                                                       |                            | 25.000                                            | 1    |             | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                          |
| 2  | Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long     | 1          |   |   | Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm | 2016-2022           | 5,5km,<br>Bn=56-60m     | 103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; | 3.113.000       | 30.000                                                                        |                       | 48.900               | 48.900                                                      |                            | 78.900                                            | 1    |             | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố | Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 lĩnh vực giao thông là: Tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND là 83.337.597 triệu đồng; được cập nhật tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND: 10.490 tỷ đồng (cho 02 dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao Kế hoạch vốn trung hạn, yêu cầu địa phương phải cân đối đối ứng đủ vốn để hoàn thành công trình và Dự án đường vành đai 3,5 đoạn Hoàng Quốc Việt đến KCN Nam Thăng Long - là dự án thuộc danh mục dự án lớn cần đẩy nhanh tiến độ đầu tư). Ngoài ra, đối với lĩnh vực giao thông còn phải cân đối ngân sách địa phương 19.477.000 triệu đồng cho Dự án đường vành đai 4 (đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20/5/2022) và dự nguồn 10.000.000 triệu đồng ODA vay lại cho dự án đường sắt số 3. Hiện còn 521.521 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết. Đề nghị cân đối nguồn trung hạn cho các dự án từ nguồn chưa phân bổ chi tiết nêu trên (521.521 triệu đồng) và từ giảm nguồn trung hạn của các dự án nêu trên |                                                                                                                          |
|    | Phân Xảy iáp (Do Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông làm Chủ đầu tư)                                  |            |   |   |                       |                     |                         |                                                                                                                                                       |                 | 30.000                                                                        |                       | 45.000               | 45.000                                                      |                            | 75.000                                            |      |             | BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                          |
|    | Phân GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư                                                |            |   |   |                       |                     |                         |                                                                                                                                                       |                 |                                                                               |                       | 3.900                | 3.900                                                       |                            | 3.900                                             |      |             | UBND quận Cầu Giấy                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                          |
| 3  | Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vĩ (tính lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây | 1          |   |   | Sơn Tây               | 2012-2022           | 2,5km x35m              | 5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020                                                                               | 393.296         | 10.000                                                                        |                       | 16.900               | 16.900                                                      |                            | 26.900                                            | 1    |             | UBND thị xã Sơn Tây               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                          |
| 4  | Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa                     | 1          |   |   | Đống Đa               | 2018-2022           | L=1,3Km<br>B=28,3-30,0m | 3213/QĐ-UBND 26/6/2018; 4758/QĐ-UBND 23/10/2020                                                                                                       | 342.624         | 80.000                                                                        | 30.000                | 45.000               | 45.000                                                      |                            | 125.000                                           |      | 1           | UBND quận Đống Đa                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                          |
| V  | Lĩnh vực tỏa án                                                                               |            | 1 |   |                       |                     |                         |                                                                                                                                                       | 711.099         | 300.000                                                                       | 100.000               | 40.000               | 40.000                                                      |                            | 340.000                                           |      | 1           |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                          |
| *  | Điều chỉnh tăng (trung hạn 2021-2025)                                                         |            | 1 |   |                       |                     |                         |                                                                                                                                                       | 711.099         | 300.000                                                                       | 100.000               | 40.000               | 40.000                                                      |                            | 340.000                                           |      | 1           |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                          |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                       | Nhóm dự án |    |   | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Năng lực thiết kế                    | Chủ trương/Quyết định                                                    |                 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 21, 28 | Kế hoạch vốn năm 2022 |                      | Điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch trung hạn 2021-2025 |                            | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh | CTHT |             | Chủ đầu tư                                                                                                          | Thuyết minh khả năng cân đối vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ghi chú                                                                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----|---|--------------------|---------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | A          | B  | C |                    |                     |                                      | Số, ngày tháng                                                           | Tổng mức đầu tư |                                                                               | Đã được bố trí        | Điều chỉnh tăng/giảm | Điều chỉnh tăng/giảm KHV                                    | Phân bổ chi tiết (lần đầu) |                                                   | 2022 | 2023 - 2025 |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                           |
| 1   | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội                                                                                     |            | 1  |   | Hoàng Mai          | 2019-2022           | Tổng diện tích sàn xây dựng 34,862m2 | 6111/QĐ-UBND 31/10/2019; 5076/QĐ-UBND 02/12/2021                         | 711.099         | 300.000                                                                       | 100.000               | 40.000               | 40.000                                                      |                            | 340.000                                           |      | 1           | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp Thành phố) | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực tòa án là 976.000 triệu đồng và hiện còn 555.000 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án mới. Đề nghị cân đối nguồn vốn trung hạn cho các dự án này từ nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết nêu trên | NSTP phân chi phí xây dựng, thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và dự phòng phi |
| VI  | Lĩnh vực kiểm sát                                                                                                                    |            | 1  |   |                    |                     |                                      |                                                                          | 335.907         | 40.000                                                                        |                       | 10.000               | 10.000                                                      |                            | 50.000                                            |      | 1           |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                           |
| *   | Điều chỉnh tăng trung hạn 2021-2025                                                                                                  |            | 1  |   |                    |                     |                                      |                                                                          | 335.907         | 40.000                                                                        |                       | 10.000               | 10.000                                                      |                            | 50.000                                            |      | 1           |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                           |
| 1   | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội                                                                              |            | 1  |   | Hoàng Mai          | 2018-2022           | 10815m2 sàn                          | 6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 5462/QĐ-UBND 07/12/2020, 654/QĐ-UBND 17/02/2022 | 335.907         | 40.000                                                                        |                       |                      | 10.000                                                      | 10.000                     | 50.000                                            |      | 1           | Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp Thành phố) | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực viện kiểm sát là 447.000 triệu đồng và hiện còn 371.000 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án mới. Đề nghị cân đối nguồn trung hạn cho các dự án này từ nguồn chưa phân bổ chi tiết nêu trên  | NSTP phân chi phí xây dựng, thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và dự phòng phi |
| A.3 | Cập nhật kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 cho các dự án có tính khẩn cấp (lĩnh vực đề điều)                                    |            |    | 2 |                    |                     |                                      |                                                                          | 7.501           |                                                                               |                       | 6.700                | 6.700                                                       |                            | 6.700                                             | 2    |             |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                           |
| 1   | Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt trượt trước mắt đê, mái đê tại K1+900 phía thượng lưu đê tá Đáy, xã Song Phương, huyện Đan Phượng |            |    | 1 | Đan Phượng         | 2022                |                                      | 707/QĐ-SNN 05/5/2022                                                     | 1.346           |                                                                               |                       |                      | 1.200                                                       | 1.200                      | 1.200                                             | 1    |             | UBND huyện Đan Phượng                                                                                               | Bổ sung từ nguồn dự phòng đầu tư công trung hạn 2021-2025 cấp Thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                           |
| 2   | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Tây trên địa bàn xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây                                     |            |    | 1 | Sơn Tây            | 2022                |                                      | 524/QĐ-SNN 31/3/2022                                                     | 6.155           |                                                                               |                       |                      | 5.500                                                       | 5.500                      | 5.500                                             | 1    |             | Sở NN&PTNT                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                           |
| B   | Xác định kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 cho các dự án mới được phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư           |            | 18 | 3 |                    |                     |                                      |                                                                          | 3.856.368       |                                                                               |                       |                      |                                                             | 2.867.100                  | 2.867.100                                         |      | 21          |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                           |
| *   | Các dự án mới đã được phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                    |            | 18 | 2 |                    |                     |                                      |                                                                          | 3.829.368       |                                                                               |                       |                      |                                                             | 2.844.100                  | 2.844.100                                         |      | 20          |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                           |
| I   | Đầu tư xây dựng các trụ sở doanh trại của lĩnh vực quốc phòng                                                                        |            | 5  |   |                    |                     |                                      |                                                                          | 1.025.000       |                                                                               |                       |                      |                                                             | 785.000                    | 785.000                                           |      | 5           |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                           |
| 1   | Doanh trại Trung đoàn 692/Su đoàn BB301/Bộ tư lệnh Thủ Đô Hà Nội                                                                     |            | 1  |   | Hoài Đức           | 2022-2025           |                                      | 4369/QĐ-BQP 06/12/2021                                                   | 760.000         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 600.000                    | 600.000                                           |      | 1           | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội                                                                                            | NSNN 80 tỷ đồng; NSQP 80 tỷ đồng; NS địa phương 600 tỷ đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                           |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                     | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Năng lực thiết kế                                                                                                                                        | Chủ trương/Quyết định |                 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 21, 28 | Kế hoạch vốn năm 2022 |                      | Điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch trung hạn 2021-2025 |                            | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh | CTHT |             | Chủ đầu tư                                                                                                                                    | Thuyết minh khả năng cân đối vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ghi chú                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|--------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                    | A          | B | C |                    |                     |                                                                                                                                                          | Số, ngày tháng        | Tổng mức đầu tư |                                                                               | Đã được bố trí        | Điều chỉnh tăng/giảm | Điều chỉnh tăng/giảm KHV                                    | Phân bổ chi tiết (lần đầu) |                                                   | 2022 | 2023 - 2025 |                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |
| 1   | 2                                                                                                                                  | 3          | 4 | 5 | 6                  | 7                   | 8                                                                                                                                                        | 9                     | 10              | 11                                                                            | 12                    | 13                   | 14                                                          | 15                         | 16                                                | 17   | 18          | 19                                                                                                                                            | 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 21                                                                       |
| 2   | Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Phúc Thọ                                                                                      |            | 1 |   | Phúc Thọ           | 2022-2024           |                                                                                                                                                          | 1182/QĐ-BQP 13/4/2022 | 65.000          |                                                                               |                       |                      |                                                             | 45.000                     | 45.000                                            |      | 1           | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội                                                                                                                      | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực quốc phòng là 2.390.000 triệu đồng và hiện còn 1.970.000 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án mới. Đề nghị cân đối nguồn vốn trung hạn cho các dự án này từ nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết nêu trên                                                                                                                                                                                                                                                                | NSTP 45 tỷ đồng; NS huyện Phúc Thọ 15 tỷ đồng; NSQP 05 tỷ đồng           |
| 3   | Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Ba Vì                                                                                         |            | 1 |   | Ba Vì              | 2022-2024           |                                                                                                                                                          | 1182/QĐ-BQP 13/4/2022 | 65.000          |                                                                               |                       |                      |                                                             | 45.000                     | 45.000                                            |      | 1           | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | NSTP 45 tỷ đồng; NS huyện Ba Vì 15 tỷ đồng; NSQP 05 tỷ đồng              |
| 4   | Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Đan Phượng                                                                                    |            | 1 |   | Đan Phượng         | 2022-2024           |                                                                                                                                                          | 1182/QĐ-BQP 13/4/2022 | 65.000          |                                                                               |                       |                      |                                                             | 45.000                     | 45.000                                            |      | 1           | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | NSTP 45 tỷ đồng; NS huyện Đan Phượng 15 tỷ đồng; NSQP 05 tỷ đồng         |
| 5   | Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Gia Lâm                                                                                       |            | 1 |   | Gia Lâm            | 2022-2024           |                                                                                                                                                          | 1182/QĐ-BQP 13/4/2022 | 70.000          |                                                                               |                       |                      |                                                             | 50.000                     | 50.000                                            |      | 1           | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | NSTP 50 tỷ đồng; NS huyện Gia Lâm 15 tỷ đồng; NSQP 05 tỷ đồng            |
| II  | Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                                                                                 |            | 2 |   |                    |                     |                                                                                                                                                          |                       | 229.316         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 210.200                    | 210.200                                           |      | 2           |                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |
| 1   | Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vì                                                                                                |            | 1 |   | Ba Vì              | 2022-2025           | Mở rộng diện tích đất trường thêm 17.000 m <sup>2</sup> ; Xây mới 15 phòng học, 18 phòng bộ môn; Cải tạo hội trường, khu hành chính quản trị, phụ trợ... | 03/NQ-HĐND 08/4/2022  | 124.233         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 114.200                    | 114.200                                           |      | 1           | UBND huyện Ba Vì                                                                                                                              | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, dự kiến nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực giáo dục đào tạo và giáo dục dạy nghề là 6.858.262 triệu đồng và hiện còn 5.781.107 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án, gồm: 2.250.000 triệu đồng cho các dự án trường liên cấp, 3.265.607 triệu đồng cho các dự án khác của lĩnh vực giáo dục đào tạo và 265.500 triệu đồng cho lĩnh vực giáo dục dạy nghề. Đề nghị cân đối nguồn trung hạn từ nguồn chưa phân bổ chi tiết cho các dự án lĩnh vực giáo dục đào tạo nêu trên (3.265.607 triệu đồng) | Dự án nằm trong danh mục đầu tư tại Nghị quyết 08/4/2022                 |
| 2   | Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang                                                                                           |            | 1 |   | Ba Vì              | 2022-2025           | Mở rộng diện tích đất trường thêm 16.120 m <sup>2</sup> ; Xây mới 18 phòng bộ môn; Cải tạo nhà học 30 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà thể dục thể thao...    | 03/NQ-HĐND 08/4/2022  | 105.083         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 96.000                     | 96.000                                            |      | 1           | UBND huyện Ba Vì                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Dự án nằm trong danh mục đầu tư tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 |
| III | Lĩnh vực đô thị                                                                                                                    |            | 5 |   |                    |                     |                                                                                                                                                          |                       | 873.179         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 700.000                    | 700.000                                           |      | 5           |                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |
| 1   | Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng thuộc xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội |            | 1 |   | Thanh Trì          | 2022-2025           | Hộ chắn, lát mái, chiều dài khoảng 1.789m                                                                                                                | 03/NQ-HĐND 08/4/2022  | 119.197         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 95.000                     | 95.000                                            |      | 1           | BQLDA ĐTXDCĐT Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (trước chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXDCĐT công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                           | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Năng lực thiết kế                                                                      | Chủ trương/Quyết định |                 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 21, 28 | Kế hoạch vốn năm 2022 |                      | Điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch trung hạn 2021-2025 |                            | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh | CTHT |             | Chủ đầu tư            | Thuyết minh khả năng cân đối vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|--------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|------|-------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                          | A          | B | C |                    |                     |                                                                                        | Số, ngày tháng        | Tổng mức đầu tư |                                                                               | Đã được bố trí        | Điều chỉnh tăng/giảm | Điều chỉnh tăng/giảm KHV                                    | Phân bổ chi tiết (lần đầu) |                                                   | 2022 | 2023 - 2025 |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 1  | 2                                                                                                                                                        | 3          | 4 | 5 | 6                  | 7                   | 8                                                                                      | 9                     | 10              | 11                                                                            | 12                    | 13                   | 14                                                          | 15                         | 16                                                | 17   | 18          | 19                    | 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 21      |
| 2  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Vân Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660, huyện Đan Phượng                                                                          |            | 1 |   | Đan Phượng         | 2022-2025           | L=4,86 Km, B=9m. Xây mới đường hành lang chân đê L=4 Km, B=5m, Cải tạo L=1,8 Km, B=5m  | 03/NQ-HĐND 08/4/2022  | 128.141         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 105.000                    | 105.000                                           |      | 1           | UBND huyện Đan Phượng | Theo các Nghị quyết của HĐND số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực đề điều là 3.702.300 triệu đồng và hiện còn 1.264.500 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án mới. Đề nghị cân đối nguồn vốn trung hạn cho dự án này từ nguồn chưa phân bổ chi tiết nêu trên                |         |
| 3  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn quận Hà Đông                                                                 |            | 1 |   | Hà Đông            | 2022-2025           | L=5,6 Km, B= 9m                                                                        | 03/NQ-HĐND 08/4/2022  | 200.000         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 160.000                    | 160.000                                           |      | 1           | UBND quận Hà Đông     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 4  | Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+00 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội                                                                 |            | 1 |   | Sóc Sơn            | 2022-2025           | L=20,25 Km                                                                             | 03/NQ-HĐND 08/4/2022  | 250.219         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 200.000                    | 200.000                                           |      | 1           | UBND huyện Sóc Sơn    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 5  | Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ Km17+00 đến Km28+828 và kè bờ sông hữu Cầu đoạn từ Km25+350 đến Km26+00 xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội |            | 1 |   | Sóc Sơn            | 2022-2025           | L=11,82 Km                                                                             | 03/NQ-HĐND 08/4/2022  | 175.622         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 140.000                    | 140.000                                           |      | 1           | UBND huyện Sóc Sơn    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| IV | Lĩnh vực thủy lợi                                                                                                                                        |            | 4 | 1 |                    |                     |                                                                                        |                       | 1.145.450       |                                                                               |                       |                      |                                                             | 916.300                    | 916.300                                           |      | 5           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 1  | Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Váng - Dương Xá, huyện Gia Lâm                                                                                           |            |   | 1 | Gia Lâm            | 2022-2024           | Cấp nước tưới cho 684 ha                                                               | 03/NQ-HĐND 08/4/2022  | 49.360          |                                                                               |                       |                      |                                                             | 39.500                     | 39.500                                            |      | 1           | UBND huyện Gia Lâm    | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực thủy lợi là 5.952.000 triệu đồng và hiện còn 2.109.000 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án mới. Đề nghị cân đối nguồn vốn trung hạn cho dự án này từ nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết nêu trên |         |
| 2  | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thiên Đức, huyện Gia Lâm                                                                                                    |            | 1 |   | Gia Lâm            | 2022-2025           | Tiêu ứng cho 1.320 ha đất tự nhiên                                                     | 03/NQ-HĐND 08/4/2022  | 108.090         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 86.400                     | 86.400                                            |      | 1           | UBND huyện Gia Lâm    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 3  | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thanh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội                                                     |            | 1 |   | Mê Linh            | 2022-2025           | Tiêu ứng cho 5.361 ha                                                                  | 03/NQ-HĐND 08/4/2022  | 368.000         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 294.400                    | 294.400                                           |      | 1           | UBND huyện Mê Linh    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 4  | Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội                                                           |            | 1 |   | Ba Vì              | 2022-2025           | Cung cấp nước tưới cho khoảng 400 ha đất nông nghiệp                                   | 03/NQ-HĐND 08/4/2022  | 200.000         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 160.000                    | 160.000                                           |      | 1           | UBND huyện Ba Vì      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 5  | Cải tạo, nâng cấp và phát huy hiệu quả sông Hang, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội                                                                       |            | 1 |   | Sơn Tây            | 2022-2025           | Cung cấp nước tưới cho khoảng 300 ha, chống ngập úng cho khoảng 120 ha đất nông nghiệp | 03/NQ-HĐND 08/4/2022  | 420.000         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 336.000                    | 336.000                                           |      | 1           | UBND thị xã Sơn Tây   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| V  | Lĩnh vực kinh tế nông thôn                                                                                                                               |            | 1 |   |                    |                     |                                                                                        |                       | 138.054         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 120.000                    | 120.000                                           |      | 1           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                   | Nhóm dự án |   |   | Địa điểm thực hiện | Thời gian thực hiện | Năng lực thiết kế                                                                      | Chủ trương/Quyết định                        |                 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 21, 28 | Kế hoạch vốn năm 2022 |                      | Điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch trung hạn 2021-2025 |                            | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh | CTHT |             | Chủ đầu tư                                | Thuyết minh khả năng cân đối vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ghi chú                                |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|--------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|------|-------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                  | A          | B | C |                    |                     |                                                                                        | Số, ngày tháng                               | Tổng mức đầu tư |                                                                               | Đã được bố trí        | Điều chỉnh tăng/giảm | Điều chỉnh tăng/giảm KHV                                    | Phân bổ chi tiết (lần đầu) |                                                   | 2022 | 2023 - 2025 |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                        |
| 1   | 2                                                                                                                                                                | 3          | 4 | 5 | 6                  | 7                   | 8                                                                                      | 9                                            | 10              | 11                                                                            | 12                    | 13                   | 14                                                          | 15                         | 16                                                | 17   | 18          | 19                                        | 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 21                                     |
| I   | Xây dựng, mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội                                                                            |            | 1 |   | Sóc Sơn            | 2022-2025           | Diện tích nghiên cứu là 12 ha (01 ha đất hiện có của Trung tâm và 11 ha mở rộng)       | 03/NQ-HĐND 08/4/2022                         | 138.054         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 120.000                    | 120.000                                           |      | 1           | Sở NN&PTNT                                | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực kinh tế nông thôn là 209.000 triệu đồng và hiện còn 209.000 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án mới. Đề nghị xác định nguồn vốn trung hạn cho dự án này từ nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết nêu trên                                                                                                                                                                                                                                                                |                                        |
| VI  | Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, tái định cư                                                                                                                           |            |   | 1 |                    |                     |                                                                                        |                                              | 74.834          |                                                                               |                       |                      |                                                             | 63.600                     | 63.600                                            |      | 1           |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                        |
|     | Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức                                                           |            |   | 1 | Hoài Đức           | 2022-2024           | Tổng diện tích đất khoảng 3,5 ha                                                       | 03/NQ-HĐND 08/4/2022                         | 74.834          |                                                                               |                       |                      |                                                             | 63.600                     | 63.600                                            |      | 1           | UBND huyện Hoài Đức                       | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư là 2.363.000 triệu đồng và hiện còn 1.440.000 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án mới. Đề nghị xác định nguồn vốn trung hạn cho dự án này từ nguồn chưa phân bổ chi tiết nêu trên                                                                                                                                                                                                                                                     |                                        |
| VII | Lĩnh vực giao thông vận tải                                                                                                                                      |            | 1 |   |                    |                     |                                                                                        |                                              | 343.535         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 49.000                     | 49.000                                            |      | 1           |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                        |
| I   | Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSDT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị |            | 1 |   | Hà Nội             | 2022-2024           |                                                                                        | 380/QĐ-TTg 23/3/2022                         | 343.535         |                                                                               |                       |                      |                                                             | 49.000                     | 49.000                                            |      | 1           | Ban quản lý đường sắt đô thị              | Bổ sung từ nguồn giảm vốn ODA trong nước của dự án đường sắt đô thị tuyến số 2 nêu trên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                        |
|     | Vốn ODA cấp phát                                                                                                                                                 |            |   |   |                    |                     |                                                                                        |                                              | 294.535         |                                                                               |                       |                      |                                                             |                            |                                                   |      |             |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                        |
|     | Vốn ODA vay lại                                                                                                                                                  |            |   |   |                    |                     |                                                                                        |                                              |                 |                                                                               |                       |                      |                                                             |                            |                                                   |      |             |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                        |
|     | Vốn trong nước                                                                                                                                                   |            |   |   |                    |                     |                                                                                        |                                              | 49.000          |                                                                               |                       |                      |                                                             | 49.000                     | 49.000                                            |      |             |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                        |
| *   | Các dự án được phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư                                                                                                            |            |   | 1 |                    |                     |                                                                                        |                                              | 27.000          |                                                                               |                       |                      |                                                             | 23.000                     | 23.000                                            |      | 1           |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                        |
|     | Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề                                                                                                                  |            |   | 1 |                    |                     |                                                                                        |                                              | 27.000          |                                                                               |                       |                      |                                                             | 23.000                     | 23.000                                            |      | 1           |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                        |
| I   | Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin ứng dụng công nghệ trong hoạt động quản lý và dạy học tại Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội                           |            |   | 1 | Nam Từ Liêm        | 2022-2024           | Đầu tư hệ thống hạ tầng trang thiết bị CNTT; hệ thống hội thảo. Phòng học tiên tiến... | 4220/QĐ-UBND 07/8/2019; 03/NQ-HĐND 08/4/2022 | 27.000          |                                                                               |                       |                      |                                                             | 23.000                     | 23.000                                            |      | 1           | Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội | Theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022, dự kiến nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của lĩnh vực giáo dục đào tạo và giáo dục dạy nghề là 6.858.262 triệu đồng và hiện còn 5.781.107 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, dự kiến cân đối cho các dự án, gồm: 2.250.000 triệu đồng cho các dự án trường liên cấp; 3.265.607 triệu đồng cho các dự án khác của lĩnh vực giáo dục đào tạo và 265.500 triệu đồng cho lĩnh vực giáo dục dạy nghề. Đề nghị xác định nguồn trung hạn từ nguồn chưa phân bổ chi tiết cho các dự án lĩnh vực giáo dục dạy nghề nêu trên (265.500 triệu đồng) | DA chưa được bố trí kế hoạch trung hạn |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2022  
và cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của cấp Thành phố**

**DỰ THẢO**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

(Từ ngày /7/2022 đến ngày /7/2022)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội;*

*Xét đề nghị của UBND Thành phố tại: Báo cáo số .../BC-UBND ngày .../6/2022 về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2022 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của cấp Thành phố; Báo cáo giải trình bổ sung số .../BC-UBND ngày .../...../2022;*

*Xét báo cáo thẩm tra số ...../BC-HĐND ngày ...../...../2022 của Ban kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND Thành phố.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2022, bao gồm những nội dung sau:

1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư dự án cấp Thành phố giảm 840.000 triệu đồng, cụ thể:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 1.667.108 triệu đồng của 28 dự án, trong đó: giảm 1.472.508 triệu đồng của 24 dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố; và giảm 194.600 triệu đồng của 04 dự án đầu tư theo cơ chế đặc thù sử dụng nguồn thu từ đất.

b) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn 827.108 triệu đồng của 47 dự án, trong đó: tăng 788.108 triệu đồng của 46 dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố (bao gồm 6.700 triệu đồng cho 02 dự án mang tính chất khẩn cấp); và tăng 39.000 triệu đồng của 01 dự án đầu tư theo cơ chế đặc thù sử dụng nguồn thu từ đất.

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư dự án thuộc nhiệm vụ chi cấp huyện được ngân sách Thành phố hỗ trợ tăng 1.452.500 triệu đồng, trong đó:

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội: Điều chỉnh giảm 47.300 triệu đồng của 03 dự án.

2.2. Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã: Điều chỉnh tăng 1.449.800 triệu đồng của 159 dự án, trong đó:

- Các dự án thực hiện “Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của Thành phố”: 799.440 triệu đồng cho 99 dự án.

- Các dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải làng nghề; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng đối với địa phương bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; xây dựng hạ tầng kinh tế: 700.360 triệu đồng cho 60 dự án.

2.3. Về nguồn vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ các dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện là 1.452.500 triệu đồng được bố trí 840.000 triệu đồng từ nguồn vốn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn dự án cấp Thành phố đã nêu tại mục 1 và 612.500 triệu đồng bố trí từ nguồn dự phòng 868.000 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2022 cấp Thành phố.

*(Chi tiết tại các phụ lục ..... kèm theo)*

**Điều 2.** Cho phép 02 quận: Cầu Giấy, Tây Hồ sử dụng ngân sách cấp quận để hỗ trợ 05 huyện: Ba Vì, Phúc Thọ, Mỹ Đức, Sóc Sơn, Phú Xuyên thực hiện xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội với kinh phí 135.000 triệu đồng cho 07 dự án *(Chi tiết tại Phụ lục .... đính kèm)*.

HĐND và UBND các quận thực hiện các thủ tục quyết định hỗ trợ tuân thủ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. HĐND và UBND các huyện, thị xã có dự án được hỗ trợ tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo đủ nguồn vốn đối ứng (nếu cần) để hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư và tuyệt đối không được để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

**Điều 3.** Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố như sau:

## 1. Các dự án cấp Thành phố

a. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của 33 dự án, trong đó:

- Điều chỉnh giảm 95.100 triệu đồng của 08 dự án.

- Điều chỉnh tăng 252.600 triệu đồng của 23 dự án từ nguồn điều chỉnh giảm 08 dự án nêu trên và từ nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết của từng lĩnh vực đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 và cập nhật, điều chỉnh tại các Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2022, 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022.

- Điều chỉnh tăng 6.700 triệu đồng từ nguồn dự phòng đầu tư công trung hạn cho 02 dự án mới có tính chất khẩn cấp.

b. Xác định kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 là 2.867.100 triệu đồng cho 21 dự án đã được HĐND Thành phố phê duyệt/điều chỉnh chủ trương đầu tư từ nguồn vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết của từng lĩnh vực đầu tư đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 và cập nhật, điều chỉnh tại các Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2022, 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022.

*(Chi tiết tại Phụ lục .... đính kèm).*

2. Các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện: Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 theo phương án điều chỉnh kế hoạch 2022.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

#### 1. Giao UBND Thành phố:

- Giao kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2022 cho các đơn vị và chỉ đạo việc thực hiện, thanh quyết toán đảm bảo đúng quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, căn cứ pháp lý của các dự án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

- Cập nhật các chỉ đạo, quyết định của Trung ương để phân bổ chi tiết, thông báo điều chỉnh nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ mục tiêu (vốn trong nước và vốn nước ngoài) cho Thành phố tương ứng theo số Trung ương thông báo.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp, Thường trực Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các quận, huyện, thị xã tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ ..... thông qua ngày ..../7/2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ Thành phố;
- Các Ban Đảng, các Ban HĐND Thành phố;
- Các văn phòng: Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các sở: KHĐT; TC; TNMT; GTVT; NN&PTNT; XD;
- Các BQLDA ĐTXDCT trực thuộc Thành phố;
- Công báo Thành phố, Cổng giao tiếp điện tử Thành phố;
- Lưu:VT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Tuấn**